

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP  
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025  
THÀNH PHỐ CHÍ LINH - TỈNH HẢI DƯƠNG

TP. Chí Linh, năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP  
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025  
THÀNH PHỐ CHÍ LINH - TỈNH HẢI DƯƠNG

(Ban hành theo Quyết định số 433/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Chí Linh)

Ngày 21 tháng 02 năm 2025  
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
TỈNH HẢI DƯƠNG  
KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Nguyễn Thị Như Trang

Ngày 19 tháng 02 năm 2025  
ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ CHÍ LINH  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Văn Huỳnh

## MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	i
ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
1. Mục đích và yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 .....	2
2. Căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025.....	2
2.1. Căn cứ pháp lý.....	2
2.2. Cơ sở thông tin, tư liệu, số liệu và bản đồ .....	5
3. Bố cục của báo cáo thuyết minh tổng hợp .....	6
4. Các sản phẩm của dự án .....	6
PHẦN I.....	7
PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ NGUỒN LỰC TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT CỦA THÀNH PHỐ .....	7
1.1. Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường .....	7
1.1.1 Đặc điểm tự nhiên .....	7
1.1.2. Các nguồn tài nguyên.....	8
1.1.3. Thực trạng môi trường .....	9
1.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến việc sử dụng đất.....	10
1.2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	10
1.2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.....	11
1.3. Phân tích, đánh giá bổ sung các nguồn lực của thành phố và tỉnh tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất .....	12
1.4. Đánh giá chung.....	14
1.4.1. Thuận lợi .....	14
1.4.2. Khó khăn, hạn chế.....	14
PHẦN II .....	15
PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 .....	15
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất.....	15
2.2. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 .....	17
2.2.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp năm 2024 .....	17
2.2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 .....	17

2.2.3. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024 .....	30
2.2.4. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 .....	32
2.2.5. Kết quả thực hiện các công trình, dự án năm trước .....	34
2.3. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất .....	35
2.4. Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục .....	36
2.4.1. Những mặt đạt được trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 ....	36
2.4.2. Những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 .....	37
2.4.3. Những nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 .....	37
2.4.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm tới .....	38
2.4.5. Giải pháp khắc phục việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm tới.....	39
PHẦN III.....	40
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 .....	40
3.1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất.....	40
3.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm 2025.....	40
3.1.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai .....	42
3.1.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b, khoản 1, điều 48, Thông tư 29/2024/TT-BTNMT và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm 2025 .....	42
3.1.4. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	43
3.2. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2025.....	67
3.3. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2025 .....	67
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2025 .....	69
3.5. Danh mục công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm 2025 .....	71
3.6. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai năm 2025 .....	71
3.6.1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai.....	71
3.6.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai .....	72
3.6.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai .....	72

---

PHẦN IV.....	75
GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	75
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu .....	75
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất .....	75
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất...	76
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....	77
1. Kết luận .....	77
2. Kiến nghị.....	77

## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

Theo Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam, tại Chương III, Điều 54 đã xác định “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”. Điều 12 của Luật Đất đai năm 2024 quy định “Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý”, theo đó tại Khoản 2, Điều 13 quy định về quyền của Nhà nước là đại diện chủ sở hữu về đất đai khi “Quyết định mục đích sử dụng đất thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất”. Đồng thời Khoản 1, Điều 5 của Luật đất đai năm 2024 quy định Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo nguyên tắc “Đúng mục đích sử dụng đất”.

Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp tạo ra những điều kiện cần thiết phục vụ quản lý nhà nước về đất đai. Đây là một trong 18 nội dung quản lý nhà nước về đất đai đã được quy định trong Luật Đất đai năm 2024 (Khoản 6, Điều 20). Luật Đất đai 2024 dành toàn bộ Chương V “Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất” gồm 18 điều (từ Điều 60 đến Điều 77) để nêu về nội dung lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cấp, các ngành trong công tác xây dựng, xét duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai. Trong Chương V, tại Điều 67 về Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện có nêu căn cứ lập KHSDĐ, tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong KHSDĐ cấp huyện và nội dung KHSDĐ hằng năm cấp huyện. Nhằm cụ thể hơn nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện, tại Điều 21 về Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện của Nghị định số 102/2014/NĐ-CP có quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều khoản về Điều 67, Điều 78, Điều 79, Điều 121, Điều 116 của Luật Đất đai năm 2024.

Việc lập kế hoạch sử dụng đất đai năm 2025 có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng khi phân kỳ quy hoạch sử dụng đất theo thời gian để thực hiện, là cơ sở pháp lý cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, làm căn cứ cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất... và đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng. Đồng thời việc lập kế hoạch sử dụng đất là một biện pháp hữu hiệu của Nhà nước nhằm sử dụng đất hiệu quả, giúp phát triển, quản lý và khai thác quỹ đất theo quy hoạch sử dụng đất được chặt chẽ, sử dụng đất đúng mục đích, công khai, minh bạch, hợp lý; bảo đảm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, hỗ trợ tái định cư, an sinh xã hội.

Trên cơ sở Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1938/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương; Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 13/6/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định 109/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh.

Xuất phát từ những lý do nêu trên, được sự chỉ đạo từ UBND tỉnh, hướng dẫn chuyên môn của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Chí Linh tổ chức thực hiện lập “Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương” nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu về đất cho những mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

## **1. Mục đích và yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025**

### ***a. Mục đích***

- Cụ thể hóa Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.
- Là căn cứ để thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý và đạt hiệu quả cao.

### ***b. Yêu cầu***

- Phù hợp với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được cấp trên phân bổ.
- Đảm bảo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực, kế hoạch sử dụng đất của các xã, phường trên địa bàn thành phố Chí Linh.
- Khả năng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, đô thị hóa và chiến lược phát triển bền vững của thành phố.

## **2. Căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025**

### ***2.1. Căn cứ pháp lý***

- Luật Đất đai năm 2024 ngày 18/01/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Chỉ thị số 13-CT/W ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

- Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08/8/2017 của Chính phủ về Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chỉ thị số 13-CT/W ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

- Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 29/4/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình bổ sung năm 2022 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình bổ sung năm 2022 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐND ngày 29/9/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình bổ sung năm 2022 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2023 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình phát sinh năm 2023 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình bổ sung năm 2023 trên địa bàn tỉnh;



- Nghị quyết số 56/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình phát sinh năm 2023 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 71/2023/NQ-HĐND ngày 06/11/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình phát sinh năm 2023 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2024 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 15/2024/NQ-HĐND ngày 24/4/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình phát sinh năm 2024 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 48/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình phát sinh năm 2024 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 108/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh năm 2025;

- Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 16/01/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Chí Linh;

- Quyết định số 1110/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt bổ sung danh mục dự án, công trình vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 các thị xã, thành phố; Quyết định số 1971/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt bổ sung danh mục dự án, công trình vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 các thị xã, thành phố;

- Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 13/6/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định 109/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh;

- Quyết định số 1938/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương;

- Công văn số 2622/STNMT-KHTC ngày 27/9/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024, triển khai kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện;

- Công văn số 2817/STNMT-KHTC ngày 16/10/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc cung cấp thông tin và đăng ký nhu cầu sử dụng đất lập vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện;

- Công văn số 3732/STNMT-KHTC ngày 19/12/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương về việc triển khai Nghị quyết HĐND tỉnh và khẩn trương hoàn thiện, nộp hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện.

## **2.2. Cơ sở thông tin, tư liệu, số liệu và bản đồ**

- Hồ sơ Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương;

- Hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2022, 2023, 2024 thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Chí Linh lần thứ XXIII nhiệm kỳ 2021-2025;

- Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 và phương hướng nhiệm vụ trọng tâm năm 2025 thành phố Chí Linh;

- Danh mục điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 – 2025 (lần 12) thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương;

- Hồ sơ điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Chí Linh đến năm 2040 (ban hành theo Quyết định số 555/QĐ-UBND ngày 25/02/2022 của UBND tỉnh Hải Dương);

- Hồ sơ Điều chỉnh Quy hoạch phân khu Phường Tân Dân – Thành phố Chí Linh – Tỉnh Hải Dương. Tỷ lệ: 1/2000;

- Hồ sơ Điều chỉnh Quy hoạch phân khu Phường An Lạc – Thành phố Chí Linh – Tỉnh Hải Dương. Tỷ lệ: 1/2000;

- Hồ sơ quy hoạch phân khu của các phường;

- Hồ sơ địa chính chính quy các xã, phường;

- Nhu cầu, danh mục đầu tư của các ngành có sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn thành phố Chí Linh;

- Bản vẽ trích lục của các công trình, dự án được đăng ký trong năm 2025;

- Hồ sơ thống kê đất đai các xã, phường và thành phố tính đến 31/12/2023,

danh mục công trình thực hiện đến ngày 31/12/2024 thành phố Chí Linh.

### **3. Bộ cục của báo cáo thuyết minh tổng hợp**

“*Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Chí Linh*” ngoài phần đặt vấn đề, phần kết luận và kiến nghị, bộ cục báo cáo gồm 4 phần sau:

- Phần I: Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến sử dụng đất của thành phố.

- Phần II: Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

- Phần III: Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

- Phần IV: Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

### **4. Các sản phẩm của dự án**

Sau khi dự án được duyệt, sản phẩm bàn giao gồm có:

- Quyết định phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Chí Linh của UBND tỉnh Hải Dương và các văn bản có liên quan kèm theo.

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương kèm theo bảng, biểu số liệu.

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Bản vẽ thể hiện vị trí, ranh giới, diện tích loại đất đối với các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Đĩa CD và file số lưu trữ các sản phẩm trên.

Các sản phẩm của dự án được lưu trữ tại UBND tỉnh: 01 bộ; Sở Tài nguyên và Môi trường: 01 bộ; UBND thành phố: 01 bộ; Phòng Tài nguyên và Môi trường: 01 bộ; UBND cấp xã: 01 bộ.

**PHẦN I****PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ NGUỒN LỰC TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT CỦA THÀNH PHỐ****1.1. Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường****1.1.1 Đặc điểm tự nhiên****a. Vị trí địa lý**

Thành phố Chí Linh nằm ở phía Đông Bắc tỉnh Hải Dương, cách thành phố Hải Dương gần 40 km, tiếp giáp với các đơn vị sau:

- Phía Bắc giáp huyện Lục Nam tỉnh Bắc Giang;
- Phía Tây giáp huyện Quê Võ và Gia Bình tỉnh Bắc Ninh;
- Phía Đông giáp thị xã Đông Triều tỉnh Quảng Ninh;
- Phía Nam giáp huyện Nam Sách và thị xã Kinh Môn.

Hiện nay, Thành phố Chí Linh có 19 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 14 phường: Bến Tắm, Phả Lại, Sao Đỏ, Chí Minh, Cộng Hòa, Hoàng Tân, Thái Học, Văn An, Đồng Lạc, Tân Dân, An Lạc, Văn Đức, Cổ Thành, Hoàng Tiến và 05 xã: Bắc An, Hoàng Hoa Thám, Hưng Đạo, Lê Lợi, Nhân Huệ.

Chí Linh nằm cách TP. Hà Nội 70 km về phía Đông (cách sân bay Nội Bài 70 km), cách TP. Hạ Long 80 km về phía Tây (cách cảng biển Cái Lân 80 km), cách TP. Hải Phòng 70 km về phía Tây Bắc (cách sân bay Cát Bi và cảng biển Hải Phòng 70 km). Với vị trí này, đã đưa thành phố Chí Linh gần hơn với các trung tâm kinh tế lớn (đặc biệt nằm trong trung tâm của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ), đây là lợi thế tạo điều kiện cho Chí Linh có thể phát triển kinh tế và thúc đẩy tiến trình đô thị hóa, phát triển công nghiệp, thương mại và dịch vụ...

**b. Địa hình và địa mạo**

Chí Linh nằm trong vùng địa hình bán sơn địa, địa hình phức tạp có cả núi cao, đồi thấp và đồng bằng được chia thành 3 tiểu vùng chính:

- Vùng núi cao thuộc cánh cung Đông Triều xen bãi bằng ở các xã phía bắc của thành phố.
- Vùng giữa thành phố bám theo quốc lộ 18 là khu đồi lượn sóng, có độ cao khoảng 50-60 m.
- Vùng đồng bằng ở phía nam quốc lộ 18, vùng này có địa hình tương đối bằng phẳng, càng về phía nam địa hình càng thấp trũng.

**c. Khí hậu**

Chí Linh nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, mùa hè nóng ẩm, mưa nhiều, có gió bão, mùa đông thường lạnh khô hanh, cuối mùa mưa phùn, gió bão.

Nhiệt độ trung bình năm từ 22<sup>0</sup>C-23<sup>0</sup>C nhiệt độ cao nhất vào các tháng 6, tháng 7 khoảng từ 36<sup>0</sup>C-38<sup>0</sup>C, nhiệt độ thấp nhất vào các tháng 1, tháng 2 khoảng từ 10<sup>0</sup>C-12<sup>0</sup>C.

Lượng mưa trung bình một năm khoảng từ 1400 mm - 1600 mm, thấp hơn lượng mưa trung bình của tỉnh Hải Dương.

**d. Thủy văn**

Chí Linh là thành phố miền núi của tỉnh nhưng có nhiều sông ngòi chảy qua và chịu ảnh hưởng của chế độ thủy triều của các con sông Thương, sông Phả Lại. Lưu lượng nước trung bình là 286 m<sup>3</sup>/s, thấp nhất là 181 m<sup>3</sup>/s. Ngoài ra trên địa bàn còn có 33 hồ đập tự nhiên với dung lượng tự thủy khoảng 400 ha, đặc biệt thành phố có nguồn nước ngầm dự trữ lớn, chất lượng tốt đảm bảo cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt của người dân.

**1.1.2. Các nguồn tài nguyên****a. Tài nguyên đất**

Thành phố Chí Linh có tổng diện tích đất tự nhiên là 28.291,72 ha, trong đó phần lớn là đất đồi núi được hình thành trong quá trình phong hoá đá mẹ, đất phù sa xen giữa cùng núi đồi.

**b. Tài nguyên nước**

Nguồn nước mặt cũng như nước ngầm trên địa bàn thành phố khá phong phú, ba mặt của thành phố được bao bọc bởi ba con sông lớn là: Sông Thương, sông Phả Lại và sông Kinh Thầy.

Nguồn nước ngầm ở Chí Linh cũng khá dồi dào và chất lượng tốt có thể đáp ứng đủ nước cho sinh hoạt của nhân dân cũng như cho sản xuất phi nông nghiệp.

**c. Tài nguyên rừng**

Diện tích đất rừng trên địa bàn thành phố Chí Linh có 7.791,55 ha, trong đó rừng sản xuất có 2.533,90 ha, rừng đặc dụng có 1.203,91 ha và rừng phòng hộ có 4.053,74 ha.

Rừng tự nhiên khu vực Chí Linh có nhiều loại gỗ quý, ước tính có khoảng 140.000 m<sup>3</sup>, có nhiều loại động, thực vật đặc trưng, với thảm thực vật phong phú, có thể cung cấp nguồn dược liệu cho phát triển y học dược liệu. Rừng trồng chủ yếu là các loại cây keo tai tượng, bạch đàn và rừng thông thuộc khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc.

**d. Tài nguyên khoáng sản**

Theo các tài liệu khảo sát sơ bộ, tài nguyên khoáng sản của Chí Linh tuy không nhiều về chủng loại, nhưng có một số loại có trữ lượng lớn và giá kinh tế như: Đất cao lanh có trữ lượng khoảng 40 vạn tấn; sét chịu lửa khoảng 8 triệu tấn; sét gạch ngói; cuội sỏi có trữ lượng khoảng 1,275 triệu m<sup>3</sup>. Thủy Ngân có trữ lượng khai thác khoảng 2,8 triệu m<sup>3</sup>...

**e. Tài nguyên du lịch**

Theo kiểm kê di tích, trên địa bàn thành phố Chí Linh có 426 di tích, trong đó có 01 di tích quốc gia đặc biệt, 08 di tích xếp hạng cấp quốc gia, 21 di tích xếp hạng cấp tỉnh. Trong những năm gần đây, thành phố đã tập trung phát triển du lịch thông qua việc quảng bá các sản phẩm du lịch đặc thù vật thể và phi vật thể đó là các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, các loại hình nghệ thuật đặc sắc đã có từ lâu đời ở nước ta.

**f. Tài nguyên nhân văn**

Chí Linh có trên 160 ngàn người, trong đó có nhiều dân tộc anh em sinh sống với sự kết hợp hài hoà giữa thiên nhiên và tài năng lao động của các dân tộc, sức sáng tạo của con người đã tạo cho Chí Linh một vùng đất trù phú, cảnh quan đa dạng, có nhiều di tích lịch sử văn hoá và danh lam thắng cảnh. Mảnh đất và con người nơi đây được coi là “vùng đất địa linh nhân kiệt”, với những truyền thống lịch sử lâu đời từ ngàn xưa, người dân nơi đây đã tạo dựng và để lại cho thế hệ ngày nay nhiều di sản văn hoá tinh thần mang đậm bản sắc dân tộc, con người Chí Linh tài hoa, thông minh, cần cù, chăm chỉ, nổi tiếng với truyền thống hiếu học và đỗ đạt như: danh nhân văn hoá Nguyễn Trãi, nhà giáo Chu Văn An, tiến sĩ Nguyễn Thị Duệ...

**1.1.3. Thực trạng môi trường****a. Môi trường đất**

Theo kết quả quan trắc môi trường đất trên địa bàn thành phố Chí Linh cho thấy chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm, các chỉ tiêu quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép. Tuy nhiên, môi trường đất trên địa bàn thành phố đang phải chịu rất nhiều các tác nhân gây suy thoái và ô nhiễm.

**b. Môi trường nước**

Hiện môi trường nước mặt thành phố đang có dấu hiệu bị ô nhiễm, các kết quả quan trắc môi trường nước mặt trên địa bàn thành phố tại nhiều khu vực, tại nhiều thời điểm có một số chỉ tiêu cao hơn quy chuẩn cho phép như: TSS, BOD<sub>5</sub>, COD, NH<sub>4+</sub>, NO<sub>2-</sub>,...

**c. Môi trường không khí**

- Đối với khu vực đồi, rừng, tập trung dân cư thấp, hệ thống giao thông chưa phát triển, môi trường không khí có chất lượng tương đối tốt, có cảnh quan thiên nhiên đẹp, phù hợp cho các hoạt động nghỉ dưỡng.

- Khu vực phát triển đô thị và giao thông: Môi trường đang có dấu hiệu bị ô nhiễm bụi và tiếng ồn.

**1.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến việc sử dụng đất****1.2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội****a. Về kinh tế**

Tình hình phát triển kinh tế - xã hội thành phố năm 2024 cơ bản ổn định, an ninh chính trị trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu chủ yếu như sau:

- Giá trị sản xuất ngành công nghiệp, xây dựng đạt 21.259 tỷ đồng.
- Giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản đạt 2.771 tỷ đồng.
- Giá trị sản xuất thương mại và dịch vụ đạt 6.405 tỷ đồng.
- Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản trên 136,2 triệu đồng.
- Tổng thu NSNN trên địa bàn theo phân cấp quản lý ước thực hiện năm 2024 là 910 tỷ đồng.

**b. Về văn hóa – xã hội**

- Mạng lưới y tế từ thành phố đến các xã được củng cố và phát triển, trang thiết bị y tế được đầu tư và nâng cấp theo hướng hiện đại, Trung tâm y tế thành phố được nâng cấp và đạt bệnh viện hạng II. Đến nay, 100% xã, phường đã đạt chuẩn Quốc gia về y tế.

- Công tác xây dựng nếp sống văn hóa cơ sở đạt được kết quả tốt đẹp, phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa được Nhân dân hưởng ứng tích cực.

- Trong những năm qua, giáo dục - đào tạo của thành phố đã có bước phát triển toàn diện về mọi mặt, giữ vững thành tích trong топ đầu của toàn tỉnh. Mạng lưới trường lớp, quy mô giáo dục đào tạo tiếp tục phát triển ở tất cả các cấp học.

### 1.2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

#### a. Ngành nông – lâm nghiệp, thủy sản

Nông - lâm nghiệp, thủy sản được duy trì ổn định, năng suất cây trồng đạt khá; tiếp tục hình thành vùng sản xuất chuyên canh, chăm sóc theo tiêu chuẩn VietGap. Năm 2024, giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản ước đạt 2.771 triệu đồng.

\* Về trồng trọt:

- Diện tích cây lúa: 9.440 ha; năng suất bình quân 52,15 tạ/ha; sản lượng đạt 49.230 tấn. Diện tích gieo cấy lúa đông xuân là 4.702,0 ha. Diện tích gieo cấy lúa mùa 2024 là 4.738,0 ha.

- Chí Linh là địa phương nổi tiếng với các loại cây ăn quả, trong đó có vải, nhãn, na, với sản lượng na lớn nhất cả tỉnh. Diện tích cây ăn quả đạt năm 2024 đạt 6.597 ha; Sản lượng vải 2.000 tấn; sản lượng nhãn 1.348 tấn; các vùng rau, trái cây đã được cấp mã số vùng trồng tiếp tục được duy trì.

\* Chăn nuôi:

Hoạt động chăn nuôi cơ bản ổn định, dịch bệnh cơ bản được kiểm soát. Chí Linh là địa phương chủ lực đóng góp vào ngành chăn nuôi của tỉnh, với quy mô tổng đàn lợn 38.074 con; tổng đàn trâu, bò 2.840 con; tổng đàn bò 2.325 con; tổng đàn gia cầm 3.729 triệu con. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt: 23.668 tấn. Thương hiệu gà đồi Chí Linh đã tạo dựng được chỗ đứng ở thị trường nội địa, nhất là khu vực phía Bắc.

\* Thủy sản:

Ổn định và duy trì diện tích nuôi trồng thủy sản. Đến nay, trên địa bàn thành phố có 687 lồng cá, chủ yếu được nuôi trên tuyến sông Kinh Thày.

\* Lâm nghiệp:

Chí Linh cũng có diện tích rừng lớn nhất tỉnh, gắn liền với nguồn tài nguyên rừng phong phú, đa dạng và danh lam thắng cảnh nổi tiếng của tỉnh, là nguồn tài nguyên về du lịch sinh thái, văn hóa cần được bảo tồn, khai thác hợp lý. Trong năm 2024 độ che phủ rừng đạt: 27,54%. Tổng diện tích rừng khai thác 115,05 ha, trong đó: diện tích rừng do Ban quản lý rừng quản lý là 31,22 ha; diện tích rừng do UBND xã, phường quản lý là 83,83 ha; Tổng khối lượng gỗ khai thác là 7.332,41 m<sup>3</sup>, trong đó: khối lượng gỗ rừng trồng do BQLR quản lý là 1.332,41 m<sup>3</sup>; khối lượng gỗ do UBND xã, phường quản lý là 6.000,0 m<sup>3</sup>; Diện tích rừng trồng mới sau khai thác là 80,19 ha. Thực hiện tốt công tác kiểm tra, kiểm soát lâm sản, động vật hoang dã trên địa bàn.



**b. Ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng**

- Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng năm 2024 đạt 21.259 tỷ đồng. Trong đó, giá trị sản xuất ngành công nghiệp đạt 17.450 tỷ đồng, giá trị sản xuất ngành xây dựng đạt 3.809 tỷ đồng.

- Sản xuất công nghiệp trên địa bàn thành phố tiếp tục được phục hồi. Đẩy nhanh tiến độ dự án, đưa vào hoạt động một số dự án mới tại khu công nghiệp Cộng Hòa. Các khu, cụm công nghiệp đã thu hút nhiều doanh nghiệp vào đầu tư, sản xuất; tỷ lệ lấp đầy của khu công nghiệp Cộng Hòa là 98,6%; Đối với 04 Cụm Công nghiệp tỷ lệ lấp đầy bình quân của các Cụm công nghiệp là 80%.

**c. Ngành thương mại – dịch vụ, du lịch và xuất nhập khẩu**

- Hoạt động sản xuất, kinh doanh một số ngành thương mại, dịch vụ tiếp tục phát triển nhanh cả về số lượng, chất lượng, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu tiêu dùng của nhân dân. Tổng mức bán lẻ hàng hóa trên địa bàn thành phố ước đạt 6.405 tỷ đồng.

- Hoạt động thương mại, dịch vụ có chuyển biến tích cực, nhiều nhóm ngành lĩnh vực có mức tăng trưởng cao; hàng hóa phong phú, đa dạng, cân đối cung cầu, các nhóm hàng thiết yếu được đảm bảo, cơ bản đáp ứng đầy đủ nhu cầu hàng hóa phục vụ nhân dân. Năm 2024, Giá trị sản xuất ngành thương mại, dịch vụ ước đạt 6.405 tỷ đồng. Lượng khách du lịch đến thành phố đạt 729.858 lượt người với tổng doanh thu ước đạt 239 tỷ đồng.

**d. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất**

- Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động đạt nhiều kết quả, phối hợp với các cấp, các ngành, các đơn vị đào tạo nghề và giới thiệu việc làm. Năm 2024, đã giải quyết việc làm mới cho 2.136 lao động; xuất khẩu 615 lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài; tổ chức thu thập, cập nhật, chỉnh sửa thông tin về người lao động trên địa bàn thành phố, kết quả điều tra cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu dân cư Quốc gia là 86.595 lao động. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 34%.

- Thực hiện tốt các chính sách đối với các đối tượng hộ nghèo, bảo trợ xã hội. Năm 2023, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều 0,61%; hộ cận nghèo đa chiều 0,78%.

**1.3. Phân tích, đánh giá bổ sung các nguồn lực của thành phố và tình tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất**

- Tỉnh Hải Dương nằm ở trung tâm tam giác trọng điểm phát triển của Bắc Bộ (Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh), khu vực động lực của Vùng đồng bằng Sông Hồng, vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và ở vị trí giao thoa giữa nhiều hành lang kinh tế trong và ngoài nước. Vị trí chiến lược của tỉnh Hải

Dương ở trung tâm vùng Đồng Bằng sông Hồng, trong vùng Thủ đô Hà Nội và vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ đã tạo ra một cơ hội lớn cho Tỉnh trở thành một vùng có nhiều tiềm năng quan trọng để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

- Thành phố Chí Linh là trung tâm khu vực phía Bắc tỉnh Hải Dương, là cửa ngõ của tỉnh Hải Dương kết nối Hải Dương với tỉnh Bắc Ninh, đồng thời cũng là trung tâm công nghiệp thương mại dịch vụ du lịch cấp tỉnh và khu vực, đầu mối giao thông sắt - thủy - bộ khu vực và vùng. Là đầu mối giao thông có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng phía Bắc Tỉnh Hải Dương và khu vực lân cận; Đồng thời, có vị trí quan trọng nằm trên hành lang giao thông quốc tế, vành đai 5 vùng thủ đô Hà nội trục đô thị- công nghiệp dịch vụ dọc QL18 nối thủ đô Hà Nội với cảng biển Cái Lân- Hạ Long và vị trí quốc phòng an ninh quan trọng.

- Chí Linh nằm trên các tuyến tỉnh lộ, quốc lộ, tuyến đường cao tốc quốc gia, tuyến đường sắt liên hệ vùng và cao tốc gắn với hệ thống đường thủy đi khắp nơi, các tuyến cao thế 110, 220KV và trạm 500kv. Bên cạnh đó, nước mặt nhiều, thoát nước thuận lợi nên sẽ phát triển nhiều khu, cụm công nghiệp. Phát triển và mở rộng khu công nghiệp Cộng Hoà, phát triển thêm các khu công nghiệp Chí Linh 1, Chí Linh 2, 4 cụm công nghiệp hiện hữu và phát triển mở rộng trên cơ sở 2 cụm công nghiệp hiện hữu là Tân Dân và Hoàng Tân. Đây là động lực mang lại tăng trưởng kinh tế lớn cho Thành phố Chí Linh.

- Với lợi thế vị trí, lợi thế giao thông, sẵn có nhiều di tích lịch sử văn hóa danh thắng, nhiều di sản văn hóa phi vật thể, Chí Linh có tiềm năng lớn để phát triển du lịch.

- Chí Linh cũng có diện tích rừng lớn nhất tỉnh, gắn liền với nguồn tài nguyên rừng phong phú, đa dạng và danh lam thắng cảnh nổi tiếng của tỉnh, là nguồn tài nguyên về du lịch sinh thái, văn hóa cần được bảo tồn, khai thác hợp lý.

- Thành phố có số lao động trong độ tuổi lao động cao, cơ cấu lao động trong những năm gần đây đã có sự chuyển dịch mạnh mẽ từ lĩnh vực nông – lâm – thủy sản sang lĩnh vực công nghiệp – xây dựng và dịch vụ. Số người nhập cư tăng nhanh trong những năm gần đây, số người nhập cư chủ yếu là lực lượng lao động từ các tỉnh khác tìm kiếm việc làm trong các khu công nghiệp, doanh nghiệp trong khu vực, chủ yếu tập trung ở ven đường QL18 có điều kiện phát triển công nghiệp. Nhìn chung, nguồn nhân lực của thành phố là một thế mạnh nổi bật, dân số đông góp phần tạo ra thị trường có nhu cầu to lớn về mọi mặt, nhân dân cần cù lao động, hiếu học và có nhiều lao động lành nghề với tay nghề cao, nếu thường xuyên được đào tạo, đào tạo lại và tổ chức bố trí hợp lý sẽ là một trong những yếu tố phát triển quan trọng của thành phố.

## 1.4. Đánh giá chung

### 1.4.1. Thuận lợi

- Điều kiện tự nhiên khá đặc trưng so với các huyện, thị xã, thành phố khác của tỉnh, với địa hình đồi núi. Diện tích rừng lớn, gắn liền với nhiều khu di tích lịch sử, văn hóa là nguồn tài nguyên du lịch sinh thái, văn hóa, tâm linh có nhiều tiềm năng.

- Là thành phố giáp với Bắc Giang và Quảng Ninh, sự phát triển của các tỉnh này cùng với sự phát triển của Hải Dương và liên kết vùng giữa các tỉnh, Chí Linh có vị thế vô cùng quan trọng để phát triển các ngành thương mại, dịch vụ.

- Chí Linh là trọng điểm du lịch lớn của tỉnh Hải Dương, với nhiều di tích được xếp hạng cấp quốc gia, nên có điều kiện tạo thành các tuyến du lịch hấp dẫn khách du lịch, tạo ra một lợi thế so sánh trong cung cấp các dịch vụ nghỉ ngơi, vui chơi, giải trí.

- Thành phố phát triển tương đối sớm các ngành công nghiệp, trong đó có các ngành sản xuất vật liệu xây dựng, tạo nền tảng tốt để tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu sang các ngành công nghiệp, dịch vụ trong tương lai.

- Dân số và nguồn lao động tương đối dồi dào, rất phù hợp phát triển các ngành công nghiệp nhẹ, công nghiệp chế biến, chế tạo.

- Nằm trên nhiều tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, gần các tuyến đường cao tốc quốc gia, giao thông thuận lợi.

### 1.4.2. Khó khăn, hạn chế

- Nhu cầu đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ cho sản xuất và xã hội lớn, quy hoạch chưa đồng bộ, khả năng huy động và sự giúp đỡ của Trung ương còn hạn chế, chưa đủ vốn để ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ mới vào quản lý và cải cách hành chính.

- Lao động dồi dào nhưng tỉ lệ đã qua đào tạo tương đối thấp, gây khó khăn trong việc phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, đòi hỏi trình độ, tay nghề.

- Kinh phí đầu tư cho lĩnh vực văn hóa, thông tin, thể thao, du lịch còn hạn chế. Nhiều hạng mục, công trình xuống cấp còn thiếu kinh phí sửa chữa, nâng cấp, tu bổ...

- Các ngành công nghiệp nặng, trong đó có ngành sản xuất vật liệu xây dựng, cũng như tốc độ phát triển đô thị cao, phần nào gây ô nhiễm, gây áp lực đến môi trường của thành phố.

## PHẦN II

## PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

## 2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất

Tổng diện tích tự nhiên của thành phố năm 2024 là 28.292,72 ha. Trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp 20.441,89 ha, chiếm 72,25% tổng diện tích.
- Diện tích đất phi nông nghiệp 7.813,87 ha, chiếm 27,62% tổng diện tích.
- Diện tích đất chưa sử dụng 36,96 ha, chiếm 0,13% tổng diện tích.

Bảng 01. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thành phố Chí Linh

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng đến 31/12/2023 (ha) (*)	Kết quả thực hiện	
				Ước thực hiện đến 31/12/2024, tăng (+) giảm (-) (ha) (**)	Hiện trạng đến 31/12/2024 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>28.292,72</b>		<b>28.292,72</b>
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>20.463,28</b>	<b>-21,39</b>	<b>20.441,89</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.563,67	-8,63	5.555,04
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4.292,82	-8,23	4.284,59
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.270,85	-0,40	1.270,45
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	507,33		507,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.543,98	-4,30	5.539,68
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.203,91		1.203,91
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.054,60	-0,86	4.053,74
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.541,77	-7,87	2.533,90
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.042,29	-0,53	1.041,76
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,73	0,80	6,53
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.792,48</b>	<b>21,39</b>	<b>7.813,87</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	270,51	0,91	271,42
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.114,68	2,82	1.117,50
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,01	2,04	25,05
2.4	Đất quốc phòng	CQP	518,20	2,00	520,20
2.5	Đất an ninh	CAN	205,80	0,32	206,12
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	414,70	1,77	416,47
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	41,11	0,04	41,15
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	20,26		20,26
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	23,87	2,30	26,17
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	115,21	0,25	115,46
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	194,91	-0,82	194,09
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	16,35		16,35

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng đến 31/12/2023 (ha) (*)	Kết quả thực hiện	
				Ước thực hiện đến 31/12/2024, tăng (+) giảm (-) (ha) (**)	Hiện trạng đến 31/12/2024 (ha)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,08		0,08
2.6.8	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,91		2,91
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	940,86	9,13	949,99
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	201,23		201,23
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	49,89		49,89
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	82,13	1,60	83,73
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	467,85	-0,65	467,20
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	139,76	8,18	147,94
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.647,66	2,40	2.650,06
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.905,60	-0,07	1.905,53
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	359,91	0,09	360,00
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	84,87	0,10	84,97
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	135,13	1,75	136,88
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	45,25	0,43	45,68
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	79,41		79,41
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,07		7,07
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,17		1,17
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,56		7,56
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	21,69	0,10	21,79
2.9	Đất tôn giáo	TON	22,69		22,69
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	23,32		23,32
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	148,98		148,98
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.461,55		1.461,55
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	469,20		469,20
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	992,35		992,35
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,52		0,52
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>36,96</b>		<b>36,96</b>
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	33,64		33,64
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	3,32		3,32

Ghi chú: (\*) Thống kê đất đai năm 2023 thành phố Chí Linh và hiệu chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất theo Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 và Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024.

(\*\*) Diện tích đã chuyển mục đích của các công trình dự án đã thực hiện xong ước đến 31/12/2024.

## **2.2. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024**

### **2.2.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp năm 2024**

Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 tại Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 16/01/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Chí Linh và các Quyết định phê duyệt bổ sung: số 1110/QĐ-UBND ngày 10/5/2024; số 1971/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh Hải Dương. Đến nay UBND thành phố đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt. Kết quả giao đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện kịp thời. Ban hành 15 thông báo thu hồi đất, thông báo thu hồi đất điều chỉnh, bổ sung đối với 07 dự án, công trình. Trình UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển mục đích sử dụng đất 05 dự án: ((1) Dự án Khu dân cư trung tâm phường Chí Minh (lần 3); (2) Dự án đầu tư sản xuất rau quả an toàn An Hưng, phường Chí Minh; (3) Dự án Cơ sở sản xuất thùng xe và kinh doanh xe ô tô Thaco Trường Hải tại phường Hoàng Tiến (lần 2), thành phố Chí Linh; (4) Dự án xây dựng khu dân cư Vườn Mai, phường Chí Minh, thành phố Chí Linh; (5) Dự án điểm dân cư mới khu C thôn Trụ Thượng). Phê duyệt 38 phương án bồi thường, hỗ trợ đối với các dự án, công trình đang thực hiện trên địa bàn thành phố. Trình UBND tỉnh phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường đất ở khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện 03 công trình.

Công tác quản lý Nhà nước về tài nguyên nước, khoáng sản và môi trường ngày càng được quan tâm, nhất là trong việc phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm. Thường xuyên tổ chức và phối hợp các cơ quan của tỉnh kiểm tra việc chấp hành quy định về môi trường trên địa bàn.

### **2.2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024**

Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 tại Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 16/01/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Chí Linh và các Quyết định phê duyệt bổ sung: số 1110/QĐ-UBND ngày 10/5/2024; số 1971/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh Hải Dương. Đến nay UBND thành phố đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến hết năm 2024 như sau:

**Bảng 02. Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2023 (ha)	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	So sánh		Tổng số tăng (+), giảm (-)	Trong đó	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>28.292,72</b>	<b>28.292,72</b>	<b>28.292,72</b>					
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>20.463,28</b>	<b>19.701,37</b>	<b>20.441,89</b>	<b>-21,39</b>	<b>2,81</b>	<b>740,52</b>	<b>567,91</b>	<b>172,61</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.563,67	5.142,81	5.555,04	-8,63	2,05	412,23	304,00	108,23
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4.292,82	3.926,59	4.284,59	-8,23	2,25	358,00	273,42	84,58
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.270,85	1.216,22	1.270,45	-0,40	0,73	54,23	30,58	23,65
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	507,33	486,86	507,33			20,47	19,34	1,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.543,98	5.348,01	5.539,68	-4,30	2,19	191,67	147,76	43,91
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.203,91	1.203,91	1.203,91					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.054,60	4.041,07	4.053,74	-0,86	6,36	12,67	10,22	2,45
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.541,77	2.444,46	2.533,90	-7,87	8,09	89,44	75,21	14,23
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.042,29	1.015,50	1.041,76	-0,53	1,98	26,26	23,50	2,76
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,73	18,75	6,53	0,80	6,14	12,22	12,12	0,10
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.792,48</b>	<b>8.554,86</b>	<b>7.813,87</b>	<b>21,39</b>	<b>2,81</b>	<b>740,99</b>	<b>568,35</b>	<b>172,64</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	270,51	285,02	271,42	0,91	6,27	13,60	2,02	11,58
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.114,68	1.219,63	1.117,50	2,82	2,69	102,13	77,44	24,69
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,01	27,02	25,05	2,04	50,87	1,97	1,26	0,71
2.4	Đất quốc phòng	CQP	518,20	520,40	520,20	2,00	90,91	0,20	0,20	
2.5	Đất an ninh	CAN	205,80	216,92	206,12	0,32	2,88	10,80	10,80	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	414,70	456,60	416,47	1,77	4,22	40,13	26,47	13,66
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	41,11	53,94	41,15	0,04	0,31	12,79	7,87	4,92
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	20,26	20,26	20,26					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	23,87	26,01	26,17	2,30	93,04	0,16	0,51	0,35
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	115,21	128,40	115,46	0,25	1,90	12,94	9,00	3,94

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2023 (ha)	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	So sánh		Tổng số tăng (+), giảm (-)	Trong đó	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	194,91	204,38	194,09	-0,82	8,66	10,29	5,84	4,45
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	16,35	20,85	16,35			4,50	4,50	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,08	0,08	0,08					
2.6.8	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,91	2,68	2,91			0,23	0,23	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	940,86	1.132,42	949,99	9,13	4,77	182,43	176,82	5,61
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	201,23	197,73	201,23			3,50	0,70	2,80
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	49,89	83,73	49,89			33,84	33,50	0,34
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	82,13	139,33	83,73	1,60	2,80	55,60	50,57	5,03
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	467,85	476,15	467,20	-0,65	7,83	8,95	6,01	2,94
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	139,76	235,48	147,94	8,18	8,55	87,54	87,44	0,10
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.647,66	3.029,25	2.650,06	2,40	0,63	379,19	273,87	105,32
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.905,60	2.158,87	1.905,53	-0,07	0,03	253,34	188,99	64,35
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	359,91	354,35	360,00	0,09	1,62	5,65	2,03	3,62
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	84,87	102,56	84,97	0,10	0,57	17,59	12,14	5,45
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	135,13	140,13	136,88	1,75	35,00	3,25	2,25	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	45,25	108,91	45,68	0,43	0,68	63,23	48,50	14,73
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	79,41	102,26	79,41			22,85	8,80	14,05
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,07	11,84	7,07			4,77	2,78	1,99
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,17	1,17	1,17					
2.8.9	Đất chợ dân sinh,	DCH	7,56	9,96	7,56			2,40	0,03	2,37



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2023 (ha)	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	So sánh		Tổng số tăng (+), giảm (-)	Trong đó	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
	chợ đầu mối									
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	21,69	39,20	21,79	0,10	0,57	17,41	12,47	4,94
2.9	Đất tôn giáo	TON	22,69	23,32	22,69			0,63		0,63
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	23,32	26,32	23,32			3,00		3,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	148,98	156,80	148,98			7,82	0,32	7,50
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.461,55	1.460,64	1.461,55			0,91	0,85	0,06
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	469,20	468,33	469,20			0,87	0,81	0,06
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	992,35	992,31	992,35			0,04	0,04	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,52	0,52	0,52					
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>36,96</b>	<b>36,49</b>	<b>36,96</b>			<b>0,47</b>	<b>0,44</b>	<b>0,03</b>
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	33,64	33,17	33,64			0,47	0,44	0,03
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	3,32	3,32	3,32					

**a. Đất nông nghiệp:**

Chỉ tiêu đất nông nghiệp được duyệt là 19.701,37 ha, kết quả thực hiện 20.441,89 ha, còn 740,52 ha chưa thực hiện, đạt 2,81% kế hoạch được duyệt; giảm 21,39 ha so với năm hiện trạng 2023. Diện tích chuyển kỳ sau là 567,91 ha, diện tích hủy bỏ 172,61 ha. Trong đó:

\* Đất trồng lúa: Chỉ tiêu được duyệt là 5.142,81 ha, kết quả thực hiện 5.555,04 ha, còn 412,23 ha chưa thực hiện, đạt 2,05% kế hoạch được duyệt; giảm 8,63 ha so với năm hiện trạng 2023. Diện tích chuyển kỳ sau là 304,00 ha, diện tích hủy bỏ 108,23 ha.

\* Đất trồng cây hàng năm khác: Chỉ tiêu được duyệt là 486,86 ha, kết quả thực hiện 507,33 ha. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt giảm 20,47 ha, kết quả chưa thực hiện. Diện tích chuyển kỳ sau là 19,34 ha, diện tích hủy bỏ 1,13 ha.

\* Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu được duyệt là 5.348,01 ha, kết quả thực hiện 5.539,68 ha; còn 191,67 ha chưa thực hiện, đạt 2,19% kế hoạch được duyệt;

giảm 4,30 ha so với năm hiện trạng 2023. Diện tích chuyển kỳ sau là 147,76 ha, diện tích hủy bỏ 43,91 ha.

\* Đất rừng đặc dụng: Chỉ tiêu được duyệt là 1.203,91 ha, kết quả thực hiện 1.203,91 ha, không có biến động so với chỉ tiêu được duyệt.

\* Đất rừng phòng hộ: Chỉ tiêu được duyệt là 4.041,07 ha, kết quả thực hiện 4.053,74 ha, còn 12,67 ha chưa thực hiện, đạt 6,36% kế hoạch được duyệt; giảm 0,86 ha so với năm hiện trạng 2023. Diện tích chuyển kỳ sau là 10,22 ha, diện tích hủy bỏ 2,45 ha.

\* Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu được duyệt là 2.444,46 ha, kết quả thực hiện 2.533,90 ha, còn 89,44 ha chưa thực hiện, đạt 8,09% kế hoạch được duyệt; giảm 7,87 ha so với năm hiện trạng 2023. Diện tích chuyển kỳ sau là 75,21 ha, diện tích hủy bỏ 14,23 ha.

\* Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu được duyệt là 1.015,50 ha, kết quả thực hiện 1.041,76 ha, còn 26,26 ha chưa thực hiện, đạt 1,98% kế hoạch được duyệt; giảm 0,53 ha so với năm hiện trạng 2023. Diện tích chuyển kỳ sau là 23,50 ha, diện tích hủy bỏ 2,76 ha.

+ Dự án chuyển tiếp: *Khu nuôi trồng thủy sản Bích Thủy, phường Văn Đức 2,10 ha.*

\* Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu được duyệt là 18,75 ha, kết quả thực hiện 6,53 ha, còn 12,22 ha chưa thực hiện, đạt 6,14% kế hoạch được duyệt; tăng 0,80 ha so với năm hiện trạng 2023. Diện tích chuyển kỳ sau là 12,22 ha, diện tích hủy bỏ 0,10 ha.

+ Dự án đã thực hiện: *Đầu tư sản xuất rau quả an toàn KDC An Hưng, phường Chí Minh 0,80 ha.*

+ Dự án chuyển tiếp: *Trang trại tổng hợp thủy sản chất lượng cao (ông Trần Đình) 3,30 ha ở phường Tân Dân; Dự án cơ sở trồng rau sạch và nuôi trồng thủy sản (Công ty cổ phần XD và TM Quỳnh Giang) 8,92 ha ở xã Hưng Đạo.*

### **b. Đất phi nông nghiệp:**

Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp được duyệt là 8.554,86 ha, kết quả thực hiện 7.813,87 ha, còn 740,99 ha chưa thực hiện, đạt 2,81% kế hoạch được duyệt; tăng 21,39 ha so với năm hiện trạng 2023. Diện tích chuyển kỳ sau là 568,35 ha, diện tích hủy bỏ 172,64 ha. Trong đó:

\* Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu được duyệt là 285,02 ha, kết quả thực hiện 271,42 ha, còn 13,60 ha chưa thực hiện, đạt 6,27% kế hoạch được duyệt; tăng 0,91 ha so với năm hiện trạng 2023. Diện tích chuyển kỳ sau là 2,02 ha, diện tích hủy bỏ 11,58 ha.

- Dự án chuyển tiếp: *Khu tái định cư vùng sạt lở xã Nhân Huệ 4,50 ha; Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Nhà văn hóa thôn Đá Bạc, xã Hoàng Hoa Thám 0,42 ha...*

- Dự án không chuyển tiếp: *Khu dân cư thôn Phương Sơn, xã Hưng Đạo 1,80 ha; Khu dân cư Thanh Tảo xã Lê Lợi 9,0 ha...*

\* Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu được duyệt là 1.219,63 ha, kết quả thực hiện 1.117,50 ha, còn 102,13 ha chưa thực hiện, đạt 2,69% kế hoạch được duyệt; tăng 2,82 ha so với năm hiện trạng 2023. Diện tích chuyển kỳ sau là 77,44 ha, diện tích hủy bỏ 24,69 ha.

- Dự án đã thực hiện: *Khu dân cư Vườn Mai, phường Chí Minh, thành phố Chí Minh 2,0 ha; Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Khu thể thao khu 5 - Thạch Thủy phường Phả Lại 0,04 ha; Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Khu nhà văn hóa KDC Cao Đường cũ phường Phả Lại 0,04 ha...*

- Dự án chuyển tiếp: *Khu dân cư mới khu trung tâm phường Bến Tắm 1,63 ha; Dự án Trung tâm hành chính và khu dân cư mới phường Bến Tắm 10,00 ha; Khu dân cư Đồng Cơ Điện 3,85 ha ở phường Sao Đỏ;...*

- Dự án không chuyển tiếp: *Điểm dân cư mới khu 9, phường Bến Tắm 0,91 ha; Điểm dân cư Cầu Gừng đợt 3 phường Hoàng Tân 3,00 ha; Điểm dân cư xen kẹp số 1+2 KDC Khang Thọ phường Chí Minh 0,13 ha...*

\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu được duyệt là 27,02 ha, kết quả thực hiện 25,05 ha, còn 1,97 ha chưa thực hiện, đạt 50,87% kế hoạch được duyệt; tăng 2,04 ha so với năm hiện trạng 2023. Diện tích chuyển kỳ sau là 1,26 ha, diện tích hủy bỏ 0,71 ha.

+ Dự án đã thực hiện: *Xây dựng trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND phường Văn Đức, sân thể dục thể thao, nhà văn hóa KDC Bích Nham, phường Văn Đức 2,04 ha.*

+ Dự án chuyển tiếp: *Mở rộng Trụ sở UBND phường Cộng Hòa 0,93 ha; Xây dựng mới trụ sở Đảng ủy-HĐND-UBND xã Lê Lợi 0,56 ha;...*

\* Đất quốc phòng: Chỉ tiêu được duyệt là 520,40 ha, kết quả thực hiện 520,20 ha, còn 0,20 ha chưa thực hiện, đạt 90,91% kế hoạch được duyệt; tăng 2,00 ha so với năm hiện trạng 2023. Diện tích chuyển kỳ sau là 0,20 ha.

- Dự án đã thực hiện: *Xây dựng công trình chiến đấu trong khu vực phòng thủ (CLA) 2,00 ha ở phường Cộng Hòa.*

- Công trình chuyển tiếp: *Mở rộng Sở chỉ huy thường xuyên 0,20 ha ở phường Chí Minh.*

\* Đất an ninh: Chỉ tiêu được duyệt là 216,92 ha, kết quả thực hiện 206,12 ha, còn 10,80 ha chưa thực hiện, đạt 2,88% kế hoạch được duyệt; tăng 0,32 ha so với năm hiện trạng 2023. Diện tích chuyển kỳ sau là 10,80 ha.

- Dự án đã thực hiện: *Xây dựng tường bao, công trình phụ trợ trụ sở Công an phường Hoàng Tiến 0,32 ha.*

- Dự án chuyển tiếp: *Trụ sở công an phường Sao Đỏ 0,15 ha; Trụ sở công an phường Văn Đức 0,24 ha; Trụ sở công an xã Lê Lợi 0,14 ha; Công an phường Hoàng Tân 0,47 ha; Trụ sở công an phường Cộng Hòa 0,36 ha; ...*

\* Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt là 456,60 ha, kết quả thực hiện 416,47 ha, còn 40,13 ha chưa thực hiện, đạt 4,22% kế hoạch được duyệt, diện tích chuyển kỳ sau 26,47 ha, diện tích hủy bỏ 13,66 ha. Trong đó:

- *Đất xây dựng cơ sở văn hóa:* Chỉ tiêu được duyệt là 53,94 ha, kết quả thực hiện 41,15 ha, còn 12,79 ha chưa thực hiện, đạt 0,31% kế hoạch được duyệt. tăng 0,04 ha so với năm hiện trạng 2023. Diện tích chuyển kỳ sau là 7,87 ha, diện tích hủy bỏ 4,92 ha.

+ Dự án chuyển tiếp: *Trung tâm Văn hóa thể thao KDC Nhân Hưng 0,70 ha ở phường Chí Minh; Xây dựng nhà văn hóa khu dân cư Phục Thiện 0,10 ha ở phường Hoàng Tiến; ...*

- *Đất xây dựng cơ sở xã hội:* Chỉ tiêu được duyệt là 20,26 ha, kết quả thực hiện 20,26 ha, không có biến động so với chỉ tiêu được duyệt.

- *Đất xây dựng cơ sở y tế:* Chỉ tiêu được duyệt là 26,01 ha, kết quả thực hiện 26,17 ha, còn 0,16 ha chưa thực hiện, đạt 93,04% kế hoạch được duyệt; tăng 2,30 ha so với năm hiện trạng 2023. Diện tích chuyển kỳ sau là 0,51 ha, diện tích hủy bỏ 0,35 ha.

+ Dự án đã thực hiện: *Xây dựng bệnh viện quốc tế tại Dự án Trung tâm văn hóa, thể thao, thương mại và đô thị Chí Linh 2,30 ha.*

- *Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo:* Chỉ tiêu được duyệt là 128,40 ha, kết quả thực hiện 115,46 ha, còn 12,94 ha chưa thực hiện, đạt 1,90% kế hoạch được duyệt; tăng 0,25 ha so với năm hiện trạng 2023. Diện tích chuyển kỳ sau là 9,00 ha, diện tích hủy bỏ 3,94 ha.

+ Dự án đã thực hiện: *Mở rộng khuôn viên và Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường Mầm non phường Hoàng Tiến 0,19 ha.*

+ Dự án chuyển tiếp: *Xây dựng Trường Mầm Non Hoàng Tân 100 ha; Mở rộng khuôn viên trường Tiểu học (GPMB, san lấp mặt bằng) xây dựng tường bao, hệ thống thoát nước phường Hoàng Tiến 0,95 ha...*

+ Dự án không chuyển tiếp: *Trường mầm non Tuấn Việt phường Sao Đỏ 0,05 ha; Xây mới mầm non Lạc Sơn 0,5 ha; Mở rộng trường tiểu học Bến Tắm 0,02 ha...*

- *Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*: Chỉ tiêu được duyệt là 204,38 ha, kết quả thực hiện 194,09 ha, còn 10,29 ha chưa thực hiện, đạt -8,66% kế hoạch được duyệt; giảm 0,82 ha so với năm hiện trạng 2023. Diện tích chuyển kỳ sau là 5,84 ha, diện tích hủy bỏ 4,45 ha.

+ Dự án không chuyển tiếp: *Sân vận động trung tâm phường Văn An 1,50 ha; Sân vận động xã Hoàng Hoa Thám 1,50 ha.*

- *Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*: Chỉ tiêu được duyệt là 20,85 ha, kết quả thực hiện 16,35 ha. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt tăng 4,50 ha, kết quả thực hiện chưa thực hiện. Diện tích chuyển kỳ sau là 4,50 ha.

+ Dự án chuyển tiếp: Trung tâm quốc gia giống thủy sản miền bắc 4,5 ha tại phường Văn An, Tân Dân.

- *Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn*: Chỉ tiêu được duyệt là 0,08 ha, kết quả thực hiện 0,08 ha, không có biến động so với chỉ tiêu được duyệt.

- *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*: Chỉ tiêu được duyệt là 2,68 ha, kết quả thực hiện 2,91 ha. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt giảm 0,23 ha, kết quả thực hiện chưa thực hiện. Diện tích chuyển kỳ sau là 0,23 ha.

\* *Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*: Chỉ tiêu được duyệt là 1.132,42 ha, còn 182,43 ha chưa thực hiện, đạt 4,77% kế hoạch được duyệt. Diện tích chuyển kỳ sau 176,82 ha, diện tích hủy bỏ 5,61 ha. Trong đó:

- *Đất khu công nghiệp*: Chỉ tiêu được duyệt là 197,73 ha, kết quả thực hiện 201,23 ha, còn 3,50 ha chưa thực hiện. Diện tích chuyển kỳ sau là 0,70 ha, diện tích hủy bỏ 2,80 ha.

- *Đất cụm công nghiệp*: Chỉ tiêu được duyệt là 83,73 ha, kết quả thực hiện 49,89 ha, còn 33,84 ha chưa thực hiện. Diện tích chuyển kỳ sau là 33,50 ha, diện tích hủy bỏ 0,34 ha.

+ Dự án chuyển tiếp: *Cụm công nghiệp Tân Dân (Hạ tầng cụm công nghiệp) ở phường Tân Dân 3,2 ha; Cụm công nghiệp Hoàng Tân phường Hoàng Tân 23,70 ha; Cụm công nghiệp Văn An 1 phường Văn An 6,60 ha.*

+ Dự án không chuyển tiếp: *Dự án Cơ sở ương trồng cây xanh (Cụm công nghiệp Hoàng Tân) ở phường Hoàng Tân 0,34 ha;*

- *Đất thương mại dịch vụ*: Chỉ tiêu được duyệt là 139,33 ha, kết quả thực hiện 83,73 ha, còn 55,60 ha chưa thực hiện, đạt 2,80% kế hoạch được duyệt; tăng

1,60 ha so với năm hiện trạng 2023. Diện tích chuyển kỳ sau là 50,57 ha, diện tích hủy bỏ 5,03 ha.

+ Dự án đã thực hiện: *Dự án trung tâm thương mại và dịch vụ ô tô Chí Linh phường Văn An 1,50 ha.*

+ Dự án chuyển tiếp: *Khu nuôi trồng thủy sản và du lịch, dịch vụ tổng hợp Sông Quê 12,94 ha ở xã Lê Lợi; Dự án cửa hàng xăng dầu, trạm dừng nghỉ và các dịch vụ tổng hợp tại phường Hoàng Tiến 4,20 ha; Dự án Bến bãi tập kết và tiêu thụ than khai thác tại khu Kênh Mai, phường Văn Đức 5,00 ha; Khu du lịch sinh thái Đại Dương (Công ty CPTM Đại Dương) 2,50 ha ở phường Văn An; ...*

+ Dự án không chuyển tiếp: PGD Tân Dân - Agribank chi nhánh Hải Dương II diện tích 0,60 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt là 476,15 ha, kết quả thực hiện 467,20 ha, còn 8,95 ha chưa thực hiện, đạt 7,83% kế hoạch được duyệt; giảm 0,65 ha so với năm hiện trạng 2023. Diện tích chuyển kỳ sau là 6,01 ha, diện tích hủy bỏ 2,94 ha.

+ Dự án đã thực hiện: *Bổ sung Cơ sở sản xuất thùng xe và kinh doanh ô tô Thaco Trường Hải 3,30 ha.*

+ Dự án chuyển tiếp: *Nhà máy sản xuất đồ chơi của công ty Pamson phường Hoàng Tiến 4,30 ha; Cơ sở kinh doanh thương mại tổng hợp của Hợp tác xã dịch vụ & sản xuất thương mại Thành Bình Dương phường Phả Lại 0,5 ha; Dự án đầu tư xây dựng cơ sở kinh doanh dịch vụ thiết bị vật tư may mặc Mạnh Nga phường Tân Dân 0,5 ha...*

+ Dự án không chuyển tiếp: *Nhà máy chế biến nông, lâm sản xuất khẩu Văn Đức 3,29 ha.*

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Chỉ tiêu được duyệt là 235,48 ha, kết quả thực hiện 147,94 ha, còn 87,54 ha chưa thực hiện, đạt 8,55% kế hoạch được duyệt. Tăng 8,18 ha so với năm hiện trạng 2023. Diện tích chuyển kỳ sau là 87,44 ha; diện tích hủy bỏ 0,10 ha.

+ Dự án đã thực hiện: *Dự án khai thác Khoáng sản làm vật liệu thông thường tại đồi hang Hồ, phường Hoàng Tiến 10,48 ha;*

+ Dự án chuyển tiếp: *Dự án khai thác sét chịu lửa của Công ty cổ phần đầu tư thương mại Tân Thành Long 10,79 ha phường Cộng Hòa (Đã thực hiện 4,43 ha; còn lại chuyển tiếp); Dự án khai thác Khoáng sản làm vật liệu thông thường 3,15 ha ở phường Hoàng Tân; ...*

\* Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Chỉ tiêu được duyệt là 3.029,25 ha, kết quả thực hiện 2.650,06 ha, còn 379,19 ha chưa thực hiện, đạt 0,63% kế hoạch được duyệt. Diện tích chuyển kỳ sau là 273,87 ha, diện tích hủy bỏ 105,32 ha.

Trong đó:

- *Đất công trình giao thông*: Chỉ tiêu được duyệt là 2.158,87 ha, kết quả thực hiện 1.905,53 ha, còn 253,34 ha chưa thực hiện, đạt 0,03% kế hoạch được duyệt; giảm 0,07 ha so với năm hiện trạng 2023. Diện tích chuyển kỳ sau là 188,99 ha, diện tích hủy bỏ 64,35 ha.

+ Dự án chuyển tiếp: *Dự án đường vào khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc (đoạn từ QL 37 vào chùa Côn Sơn) 14,7 ha; Dự án Xây dựng tuyến đường kết nối đường tỉnh 398B (tỉnh Hải Dương) với đường tỉnh 345 (tỉnh Quảng Ninh) 6,90 ha; Tuyến đường và cầu Vạn kết nối sang Kinh Môn (qua nhà máy nhiệt điện) 22,09 ha; ...*

+ Dự án không chuyển tiếp: *Đường nội bộ cụm công nghiệp Hoàng Tân (Dự án Nhà máy gia công may mặc xuất khẩu) (bổ sung diện tích) 1,11 ha; Dự án xử lý cấp bách điểm đen TNGT tại Km87+570, Quốc lộ 37; ...*

- *Đất công trình thủy lợi*: Chỉ tiêu được duyệt là 354,35 ha, kết quả thực hiện 360,00 ha, còn 5,65 ha chưa thực hiện, đạt 1,62% kế hoạch được duyệt; tăng 0,09 ha so với năm hiện trạng 2023. Diện tích chuyển kỳ sau là 2,03 ha, diện tích hủy bỏ 3,62 ha.

+ Dự án đã thực hiện: *Xây dựng mới công trạm bơm Nhân Huệ tại K4+571, đê tả Thái Bình 0,25 ha.*

+ Dự án chuyển tiếp: *Chống ngập úng và nuôi trồng thủy sản khu vực Hưng Đạo, thị xã Chí Linh 15,10 ha ở xã Hưng Đạo; Xây dựng Trạm bơm Vạn Thắng, thành phố Chí Linh 2,5 ha;*

- *Đất công trình cấp nước, thoát nước*: Chỉ tiêu được duyệt là 102,56 ha, kết quả thực hiện 84,97 ha, còn 17,59 ha chưa thực hiện, đạt 0,57% kế hoạch được duyệt; tăng 0,10 ha so với năm hiện trạng 2023. Diện tích chuyển kỳ sau là 12,14 ha, diện tích hủy bỏ 5,45 ha.

+ Dự án không chuyển tiếp: *Trạm xử lý nước sạch - hệ thống cấp nước xã Đồng Lạc, thị xã Chí Linh 0,12 ha; Công trình thu - Hệ thống cấp nước sạch xã Đồng Lạc 0,03 ha; ...*

- *Đất công trình phòng, chống thiên tai*: Chỉ tiêu được duyệt là 140,13 ha, kết quả thực hiện 136,88 ha, còn 3,25 ha chưa thực hiện, đạt 35,00% kế hoạch

được duyệt; tăng 1,75 ha so với năm hiện trạng 2023. Diện tích chuyển kỳ sau là 2,25 ha, diện tích hủy bỏ 1,00 ha.

+ Dự án đã thực hiện: *Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Hải Dương -Hồ Hồ Dầu phồng Bến Tắm 0,50 ha; Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Hải Dương -Hồ Phú Lợi phồng Bến Tắm 1,25 ha.*

+ Dự án chuyển tiếp: *Xử lý cấp bách cống Vạn Thắng tại K17+478 đê tả sông Kinh Thầy, thành phố Chí Linh 0,25 ha; Dự án nạo vét hệ thống kênh tiêu thoát lũ hạ lưu các hộ Lộc Đa, hồ Bến Tắm ngoài đến sông Đông Mai, thành phố Chí Linh 1,00 ha...*

+ Dự án không chuyển tiếp: *Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Hải Dương -Hồ Đá Trắng xã Bắc An 1,00 ha.*

- *Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:* Chỉ tiêu được duyệt là 108,91 ha, kết quả thực hiện 45,68 ha, còn 63,23 ha chưa thực hiện, đạt 0,68% kế hoạch được duyệt; tăng 0,43 ha so với năm hiện trạng 2023. Diện tích chuyển kỳ sau là 48,50 ha, diện tích hủy bỏ 14,73 ha.

+ Dự án đã thực hiện: *Tu bổ, tôn tạo hạ tầng phía trước đền Kiếp Bạc, xã Hưng Đạo, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương 0,43 ha.*

+ Dự án chuyển tiếp: *Bến Thuyền, chợ sông Thương và bãi xe Kiếp Bạc 6,5 ha; Bảo tồn Khu di tích lịch sử - văn hóa Côn Sơn - Kiếp Bạc gắn với phát triển du lịch 13,0 ha; Tượng đài nhà giáo Chu Văn An 1,00 ha...*

+ Dự án không chuyển tiếp: *Tu bổ, tôn tạo Bàn cờ tiên, trên núi Côn Sơn, Phường Cộng Hòa 2,73 ha.*

- *Đất công trình xử lý chất thải:* Chỉ tiêu được duyệt là 102,26 ha, kết quả thực hiện 79,41 ha. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt tăng 22,85 ha, kết quả chưa thực hiện. Diện tích chuyển kỳ sau là 8,80 ha, diện tích hủy bỏ 14,05 ha.

+ Dự án chuyển tiếp: *Nhà máy và bãi xử lý rác tập trung thành phố Chí Linh 10,00 ha.*

+ Dự án không chuyển tiếp: *Trạm xử lý nước thải tập trung và hệ thống xử lý nước thải thành phố Chí Linh 2,00 ha; Bãi rác thải tập trung phường Bến Tắm 2,00 ha;...*

- *Đất công trình trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:* Chỉ tiêu được duyệt là 11,84 ha, kết quả thực hiện 7,07 ha. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt tăng 4,77 ha, kết quả thực hiện chưa thực hiện. Diện tích chuyển kỳ sau là 2,78 ha, diện tích hủy bỏ 1,99 ha.



+ Dự án chuyển tiếp: Mở rộng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Hải Dương (JICA) 0,11 ha; Dự án cải tạo đường dây 110 kV Phả Lại - Tràng Bạch - Uông Bí 1,14 ha; ...

+ Dự án không chuyển tiếp: Cải tạo đường dây 35kV nhánh Kiếp Bạc lộ 371 E8.5 sang cấp điện áp 22kV phường Cộng Hòa 0,05 ha; Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối thành phố Chí Linh năm 2020 0,32 ha...

- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Chỉ tiêu được duyệt là 1,17 ha, kết quả thực hiện 1,17 ha, không có biến động so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Chỉ tiêu được duyệt là 9,96 ha, kết quả thực hiện 7,56 ha. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt tăng 2,40 ha, kết quả thực hiện chưa thực hiện. Diện tích chuyển kỳ sau là 0,03 ha, diện tích hủy bỏ 2,37 ha.

+ Dự án không chuyển tiếp: Mở rộng chợ Sao Đỏ 0,70 ha; Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh chợ Văn An 0,83 ha; Xây dựng chợ Mẫu Tám, Khê Khẩu phường Văn Đức 0,26 ha; ...

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Chỉ tiêu được duyệt là 39,20 ha, kết quả thực hiện 21,79 ha, còn 17,41 ha chưa thực hiện, đạt 0,57% kế hoạch được duyệt; tăng 0,10 ha so với năm hiện trạng 2023. Diện tích chuyển kỳ sau là 12,47 ha, diện tích hủy bỏ 4,94 ha.

\* Đất cơ sở tôn giáo: Chỉ tiêu được duyệt là 23,32 ha, kết quả thực hiện 22,69 ha. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt tăng 0,63 ha, kết quả thực hiện chưa thực hiện. Diện tích diện tích hủy bỏ là 0,63 ha.

+ Dự án không chuyển tiếp: Mở rộng chùa Phổ Lô 0,50 ha phường Tân Dân; Mở rộng chùa Quảng Sơn (P. Bến Tắm) 0,13 ha; ...

\* Đất cơ sở tín ngưỡng: Chỉ tiêu được duyệt là 26,32 ha, kết quả thực hiện 23,32 ha. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt tăng 3,00 ha, kết quả thực hiện chưa thực hiện. Diện tích diện tích hủy bỏ là 3,00 ha.

+ Dự án không chuyển tiếp: Mở rộng đền Quốc Phụ 3,00 ha ở phường Văn An, phường Chí Minh.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: Chỉ tiêu được duyệt là 156,80 ha, kết quả thực hiện 148,98 ha. Kế hoạch chuyển

mục đích được duyệt tăng 7,82 ha, kết quả thực hiện chưa thực hiện. Diện tích chuyển kỳ sau là 0,32 ha, diện tích hủy bỏ 7,50 ha.

+ Dự án chuyên tiếp: *Xây dựng nghĩa trang tái định cư khu dân cư thôn Tiên Định, phường Cộng Hòa 1,58 ha; Mở rộng nghĩa địa khu dân cư Triều 1,50 ha; ...*

+ Dự án không chuyên tiếp: *Mở rộng nghĩa trang nhân dân khu Thanh Trung 1,85 ha phường Chí Minh; Xây dựng nghĩa trang liệt sỹ phường Bến Tắm 0,25 ha.*

\* Đất có mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu được duyệt là 1.460,64 ha, kết quả thực hiện 1.461,55 ha. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt giảm 0,91 ha, kết quả chưa thực hiện. Diện tích chuyển kỳ sau là 0,85 ha, diện tích hủy bỏ 0,06 ha. Trong đó:

- *Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá:* Chỉ tiêu được duyệt là 468,33 ha, kết quả thực hiện 469,20 ha. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt giảm 0,87 ha, kết quả chưa thực hiện. Diện tích chuyển kỳ sau là 0,81 ha, diện tích hủy bỏ 0,06 ha.

- *Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối:* Chỉ tiêu được duyệt là 992,31 ha, kết quả thực hiện 992,35 ha. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt giảm 0,04 ha, kết quả chưa thực hiện. Diện tích chuyển kỳ sau là 0,04 ha.

\* *Đất phi nông nghiệp khác:* Chỉ tiêu được duyệt là 0,52 ha, kết quả thực hiện 0,52 ha, không có biến động so với chỉ tiêu được duyệt.

### ***c. Đất chưa sử dụng:***

Chỉ tiêu đất chưa sử dụng được duyệt là 36,49 ha, kết quả thực hiện 36,96 ha. Kế hoạch chuyển mục đích đất chưa sử dụng giảm 0,47 ha để chuyển sang đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp, kết quả chưa thực hiện. Diện tích chuyển kỳ sau là 0,44 ha, diện tích hủy bỏ 0,03 ha. Trong đó:

\* *Đất bằng chưa sử dụng:* Chỉ tiêu đất chưa sử dụng được duyệt là 33,17 ha, kết quả thực hiện 33,64 ha. Kế hoạch chuyển mục đích đất chưa sử dụng giảm 0,47 ha để chuyển sang đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp, kết quả chưa thực hiện. Diện tích chuyển kỳ sau là 0,44 ha, diện tích hủy bỏ 0,03 ha.

\* *Đất đồi núi chưa sử dụng:* Chỉ tiêu đất chưa sử dụng được duyệt là 3,32 ha, kết quả thực hiện 3,32 ha, không có biến động so với chỉ tiêu được duyệt.

## 2.2.3. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024

Bảng 03: Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích THĐ năm 2024 được duyệt	Diện tích THĐ năm 2024 đã thực hiện	Tăng (+), giảm (-) ha
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>553,88</b>	<b>9,56</b>	<b>-544,32</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	332,32	7,87	-324,45
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	300,25	7,47	-292,78
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	32,07	0,40	-31,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10,15		-10,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	144,29	1,30	-142,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12,67		-12,67
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	31,34	0,20	-31,14
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	23,11	0,19	-22,92
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>61,73</b>	<b>4,35</b>	<b>-57,38</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,87	0,03	-0,84
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3,46		-3,46
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,06		-0,06
2.4	Đất an ninh	CAN	0,37		-0,37
2.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	7,72	0,92	-6,80
2.5.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	2,85	0,04	-2,81
2.5.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,51		-0,51
2.5.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,55		-0,55
2.5.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	3,58	0,88	-2,70
2.5.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,23		-0,23
2.6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	22,34	2,30	-20,04
2.6.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3,50		-3,50
2.6.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,56		-0,56
2.6.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,04		-3,04
2.6.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	15,24	2,30	-12,94
2.7	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	22,94	1,10	-21,84
2.7.1	Đất công trình giao thông	DGT	6,05	0,94	-5,11
2.7.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	16,75	0,16	-16,59

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích THĐ năm 2024 được duyệt	Diện tích THĐ năm 2024 đã thực hiện	Tăng (+), giảm (-) ha
2.7.3	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,11		-0,11
2.7.4	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,03		-0,03
2.8	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3,06		-3,06
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,91		-0,91
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,87		-0,87
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,04		-0,04

\* Diện tích thu hồi đất nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 553,88 ha; đã thu hồi được 9,56 ha. Trong đó:

- Diện tích thu hồi đất trồng lúa theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 332,32 ha; đã thu hồi được 7,87 ha.

- Diện tích thu hồi đất cây hàng năm khác theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 10,15 ha; kết quả chưa thực hiện được.

- Diện tích thu hồi đất trồng cây lâu năm theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 144,29 ha; đã thu hồi được 1,30 ha.

- Diện tích thu hồi đất rừng phòng hộ theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 12,67 ha; kết quả chưa thực hiện được.

- Diện tích thu hồi đất rừng sản xuất theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 31,34 ha; đã thu hồi được 0,20 ha.

- Diện tích thu hồi đất nuôi trồng thủy sản theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 23,11 ha; đã thu hồi được 0,19 ha.

\* Diện tích thu hồi đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 61,73 ha; đã thu hồi được 4,35 ha. Trong đó:

- Diện tích thu hồi đất ở tại nông thôn theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 0,87 ha; đã thu hồi được 0,03 ha.

- Diện tích thu hồi đất ở tại đô thị theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 3,46 ha; kết quả chưa thực hiện được.

- Diện tích thu hồi đất xây dựng trụ sở cơ quan theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 0,37 ha; kết quả chưa thực hiện được.

- Diện tích thu hồi đất an ninh theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 0,06 ha; kết quả chưa thực hiện được.

- Diện tích thu hồi đất xây dựng công trình sự nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 7,72 ha; đã thu hồi được 0,92 ha.

- Diện tích thu hồi đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 22,34 ha; đã thu hồi được 2,30 ha.

- Diện tích thu hồi đất sử dụng vào mục đích công cộng theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 22,94 ha; đã thu hồi được 1,10 ha.

- Diện tích thu hồi đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 3,06 ha; kết quả chưa thực hiện được.

- Diện tích thu hồi đất có mặt nước chuyên dùng theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 0,91 ha; kết quả chưa thực hiện được.

#### 2.2.4. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

**Bảng 04: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích CMD năm 2024 được duyệt	Diện tích CMD năm 2024 đã thực hiện	Tăng (+), giảm (-) ha
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>763,97</b>	<b>21,43</b>	<b>-742,54</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	407,80	7,87	-399,93
1.2	Đất trồng cây hàng năm	HNK/PNN	20,47		-20,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	195,97	4,30	-191,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	13,53	0,86	-12,67
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	97,31	7,87	-89,44
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	28,89	0,53	-28,36
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>13,06</b>	<b>0,76</b>	<b>-12,30</b>
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	13,06	0,76	-12,30
<b>3</b>	<b>Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn</b>	<b>MHT/CNT</b>			
<b>4</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>		<b>32,42</b>	<b>0,90</b>	<b>-31,52</b>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích CMD năm 2024 được duyệt	Diện tích CMD năm 2024 đã thực hiện	Tăng (+), giảm (-) ha
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai	MHT/PNC	1,02		-1,02
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	7,13	0,28	-6,85
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,05		-0,05
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	16,53	0,62	-15,91
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	7,69		-7,69

a. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 763,97 ha; đã thực hiện chuyển mục đích được 21,43 ha. Trong đó:

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 407,80 ha; đã thực hiện chuyển mục đích được 7,87 ha.

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 20,47 ha; kết quả chưa thực hiện được.

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 195,97 ha; đã thực hiện chuyển mục đích được 4,30 ha.

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 13,53 ha; kết quả thực hiện được 0,86 ha;

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 97,31 ha; kết quả thực hiện được 7,87 ha;

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất nuôi trồng thủy sản sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 28,89 ha; đã thực hiện chuyển mục đích 0,53 ha.

*b. Kết quả thực hiện chuyển mục đích trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 13,06 ha; đã thực hiện chuyển mục đích được 0,76 ha. Trong đó:*

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 13,06 ha; kết quả thực hiện được 0,76 ha.

*c. Kết quả thực hiện chuyển mục đích trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 32,42 ha; đã thực hiện chuyển mục đích được 0,90 ha. Trong đó:*

- Diện tích chuyển mục đích đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai: theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 1,02 ha; kết quả chưa thực hiện.

- Diện tích chuyển mục đích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 7,13 ha; kết quả thực hiện được 0,28 ha.

- Diện tích chuyển mục đích đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 0,05 ha; kết quả chưa thực hiện.

- Diện tích chuyển mục đích đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt 16,53 ha; kết quả thực hiện được 0,62 ha.

- Diện tích chuyển mục đích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ: theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 7,69 ha; kết quả chưa thực hiện.

#### **2.2.5. Kết quả thực hiện các công trình, dự án năm trước**

Tổng số công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Chí Linh được phê duyệt là 244 công trình (trong đó: 233 công trình được phê duyệt tại Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 16/01/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Chí Linh; 06 công trình bổ sung tại Quyết định số 1110/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt bổ sung danh mục dự án, công

trình vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 các thị xã, thành phố; 05 công trình bổ sung tại Quyết định số 1971/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt bổ sung danh mục dự án, công trình vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 các thị xã, thành phố. Kết quả thực hiện đến năm 2024 trên địa bàn thành phố Chí Linh như sau:

- Số công trình, dự án đã thực hiện 17 công trình với diện tích 27,52 ha;
- Số công trình, dự án chuyển tiếp sang năm 2025: 133 công trình, dự án với diện tích 785,30 ha. Trong đó:
  - + Đang thực hiện: 59 công trình, dự án với diện tích 426,04 ha.
  - + Chưa thực hiện: 74 công trình, dự án với diện tích 359,26 ha.
- Số công trình, dự án không chuyển tiếp 94 công trình với diện tích 205,18 ha.

*(Chi tiết có Biểu 04B/CH: Đánh giá danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm 2024 của thành phố Chí Linh)*

### **2.3. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất**

#### *a. Hiệu quả kinh tế*

- Thông qua hoạt động đấu giá đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, đã có những đóng góp đáng kể cho việc thu ngân sách, tăng trưởng kinh tế. Đất đai đã tham gia trực tiếp như một nguồn vốn nội lực thông qua thị trường bất động sản và gián tiếp thông qua các chính sách pháp luật đất đai làm tăng tỷ trọng đóng góp của các ngành như công nghiệp và xây dựng, sản xuất nông nghiệp, thương mại dịch vụ.

- Nâng cao hiệu quả kinh tế sử dụng đất nông nghiệp.
- Đất xây dựng cơ sở hạ tầng đã góp phần tích cực cho phát triển doanh nghiệp, thu hút vốn đầu tư phát triển kinh tế - xã hội.

#### *b. Hiệu quả xã hội*

- Bố trí hợp lý quỹ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nhằm thu hút các doanh nghiệp tại nông thôn với quy mô sản xuất lớn nhằm khắc phục tình trạng sản xuất manh mún, nhỏ lẻ từ đó thúc đẩy được quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn nói chung và các hộ dân thuộc diện thu hồi đất nói riêng. Nâng giá trị sử dụng của đất lên gấp nhiều lần, tạo những ngành nghề và việc làm mới, nâng cao giá trị lao động và cải thiện đời sống của một bộ phận đáng kể các hộ nông dân thuộc diện bị thu hồi đất. Đồng thời, với chủ trương thành phố tăng cường thu hút đầu tư của doanh nghiệp vào thành phố đặc biệt là các khu, cụm



công nghiệp. Việc bố trí quỹ đất để phát triển các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh nhằm đáp ứng nhu cầu về đất cho lĩnh vực phát triển công nghiệp, đô thị. Đây cũng là một trong những giải pháp tạo ra nhiều công ăn việc làm cho nhân dân trong thành phố nói chung và người dân bị thu hồi đất nói riêng.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho nông nghiệp - nông thôn chuyển dịch cơ cấu lao động sang phi nông nghiệp để tích tụ ruộng đất, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Cơ cấu lao động xã hội chuyển đổi theo hướng tích cực, tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm.

- Đẩy các công trình phúc lợi công cộng tăng, đầu tư phát triển hình thành đô thị với điều kiện về cơ sở hạ tầng kỹ thuật tương đối hiện đại, xanh, sạch, đẹp sẽ góp phần nâng cao dân trí, cải thiện đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân.

### *c. Hiệu quả về môi trường*

Giải quyết có hiệu quả vấn đề môi trường, thực hiện tốt việc thu gom, xử lý rác thải, nước sinh hoạt, đất thải nông nghiệp, phế thải xây dựng trên địa bàn thành phố. Việc thiếu hệ thống thu gom và rác thải hữu cơ từ sản xuất nông nghiệp là một lỗ hổng lớn trong quản lý môi trường, gây ô nhiễm nghiêm trọng và ảnh hưởng đến mỹ quan, sức khỏe cộng đồng. Sự phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền địa phương, doanh nghiệp và người dân là yếu tố then chốt để triển khai đồng bộ các giải pháp, khai thác hiệu quả tiềm năng đất đai, phát triển nông nghiệp bền vững, góp phần nâng cao đời sống người dân và bảo vệ môi trường sinh thái trên địa bàn thành phố.

## **2.4. Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục**

### **2.4.1. Những mặt đạt được trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024**

Ủy ban nhân dân thành phố đã tăng cường công tác lãnh, chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, UBND các xã, phường thực hiện tốt công tác quản lý đất đai trên địa bàn và đã đạt được những kết quả nhất định, công tác quản lý đất đai đã có những chuyển biến tích cực từng bước đi vào nề nếp và ổn định, công tác lập kế hoạch sử dụng đất cơ bản phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của thành phố và phù hợp với các quy hoạch ngành, lĩnh vực khác có sử dụng đất.

Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024 làm cơ sở pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án quan trọng của thành phố và đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được thực hiện công khai, minh bạch, dân chủ, đảm bảo quyền lợi của người có đất thu hồi, những vướng mắc trong quá trình thực hiện thu hồi đất

từng bước được tháo gỡ, các kiến nghị, đề nghị của Nhân dân liên quan đến đền bù, GPMB đã được giải quyết.

#### **2.4.2. Những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024**

- Tiến độ thực hiện kế hoạch sử dụng đất còn chậm, nhiều dự án đang thực hiện phải dừng lại, chờ các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2024, quy định của UBND tỉnh mới triển khai thực hiện tiếp.

- Một số người dân chưa đồng tình trong việc áp giá bồi thường, hỗ trợ gây khó khăn trong quá trình giải phóng mặt bằng dẫn đến tiến độ triển khai dự án chậm.

- Một số chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện chưa đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất ở một số chỉ tiêu còn thấp như: Đất ở tại nông thôn 6,27%; Đất ở tại đô thị 2,69%; Đất an ninh 2,88%; Đất xây dựng công trình sự nghiệp 4,22%; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 4,77%; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,63%; Đất trồng lúa 2,05%; Đất trồng cây lâu năm 2,19%; Đất rừng phòng hộ 6,36%; Đất rừng sản xuất 8,09%; Đất nuôi trồng thủy sản 1,98%; Đất nông nghiệp khác 6,14% và một số chỉ tiêu chưa thực hiện được so với kế hoạch như: (Đất trồng cây hàng năm khác; Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ; đất khu công nghiệp; Đất cụm công nghiệp; Đất công trình xử lý chất thải; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng; Đất tôn giáo; Đất tín ngưỡng; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt; Đất có mặt nước chuyên dùng; Đất bằng chưa sử dụng; Đất đồi núi chưa sử dụng) điều đó chứng tỏ công tác dự báo nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực và các địa phương còn chưa sát với thực tế nhu cầu.

- Chính sách về giá đất, đơn giá bồi thường của nhà nước tuy đã được cụ thể, chi tiết nhưng còn chưa rõ ràng và gắn kết với nhau, thiếu cơ sở khi xem xét bồi thường, hỗ trợ cho từng đối tượng cụ thể làm ảnh hưởng đến tiến độ giải phóng mặt bằng ở một số dự án.

#### **2.4.3. Những nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024**

\* Nguyên nhân khách quan:

- Do tình hình kinh tế suy thoái, thị trường bất động sản trầm lắng, một số dự án đấu giá quyền sử dụng đất mặc dù đã hoàn thành công tác GPMB nhưng do vướng mắc về cơ chế chính sách nên chưa thể đấu giá QSDĐ dẫn đến nguồn thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt thấp.

- Tỷ lệ điều tiết vốn từ nguồn ngân sách tỉnh xuống thành phố và các xã, phường không đều.

- Khung giá đất để áp dụng thu tiền giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất hiện nay chưa sát với giá thị trường đã ảnh hưởng đến việc thu hồi đất, tiến độ giải phóng mặt bằng và thi công các công trình.

- Hệ thống các văn bản pháp luật về quản lý đất đai tuy đã được ban hành tương đối đồng bộ, cụ thể rõ ràng nhưng vẫn còn những vướng mắc, bất cập nhất định nên trong quá trình triển khai thực hiện phải chỉnh sửa, bổ sung, dẫn đến khó khăn khi thực hiện.

\* Nguyên nhân chủ quan:

- Công tác thanh tra, kiểm tra của các ngành, các địa phương còn hạn chế, chưa kịp thời xử lý, chấn chỉnh tình trạng vi phạm pháp luật đất đai.

- Thiếu nguồn vốn đầu tư hoặc nguồn vốn còn bị động gây ảnh hưởng không nhỏ tới việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã đề ra.

- Một số công trình, dự án đầu tư lập hồ sơ đất đai chậm, một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, hoặc thiếu kinh phí bồi thường để giải phóng mặt bằng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

- Còn nhiều công trình dự án thực tế đã thu hồi, GPMB xong; tuy nhiên việc lập hồ sơ để trình giao đất, chuyển mục đích thì chưa thực hiện dẫn đến việc chuyển tiếp nhiều năm, do đó làm cho kết quả thực hiện chung rất thấp.

- Ý thức chấp hành pháp luật các quy định về đất đai của một số tổ chức, người dân còn hạn chế; Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng vẫn còn kéo dài do người dân không đồng thuận cho thu hồi; việc kiến nghị, đề nghị liên quan đến bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vẫn còn xảy ra.

#### ***2.4.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm tới***

- Công tác lập kế hoạch sử dụng đất có tầm quan trọng đặc biệt, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất cho các ngành các lĩnh vực, đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương do vậy cần có sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của cấp ủy, chính quyền, sự tham gia của các ngành, các lĩnh vực, các địa phương và người dân thì phương án mới phù hợp với thực tế và có tính khả thi cao.

- Quá trình lập kế hoạch sử dụng đất phải bám sát các chỉ tiêu sử dụng đất được cấp tỉnh phân bổ và danh mục các công trình, dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn của địa phương đã được phê duyệt; những dự án đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư.

- Việc tổng hợp, dự báo về nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực cần được thực hiện phân tích, đánh giá về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, khả năng huy động nguồn lực, thu hút đầu tư.

- Các ngành, lĩnh vực, UBND thành phố khi đăng ký nhu cầu sử dụng đất cần xem xét, tính toán kỹ lưỡng cân đối quỹ đất đủ đáp ứng nhu cầu của ngành, của địa phương, đảm bảo tính khả thi khi thực hiện.

#### **2.4.5. Giải pháp khắc phục việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm tới**

- Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án. Cần ưu tiên đầu tư tập trung cho các công trình, dự án trọng điểm.

- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất.

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư nước ngoài, vốn của nhân dân.

- Thực hiện cơ chế công khai dự án đầu tư, từ lúc giao dự án đến quá trình triển khai thực hiện dự án để cộng đồng cùng kiểm tra giám sát.

- Có cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi như: Cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

- Điều chỉnh các chính sách có liên quan đến bồi thường, giải phóng mặt bằng, nhằm thúc đẩy tiến độ bồi thường, ít có các trường hợp kiến nghị của người dân. Điều chỉnh đơn giá bồi thường sát với giá thị trường, chuẩn bị trước quỹ đất tái định cư.

- Nâng cao năng lực của cán bộ, công chức hoạt động trong lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường đặc biệt các cán bộ trực tiếp phụ trách nội dung liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thường xuyên tuyên truyền rộng rãi các quy định của pháp Luật về Tài nguyên và Môi trường đến người dân, hướng dẫn người dân thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình trong sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch.

## PHẦN III

## LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

**3.1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất****3.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm 2025**

Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 tại Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 16/01/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Chí Linh và các Quyết định phê duyệt bổ sung: số 1110/QĐ-UBND ngày 10/5/2024; số 1971/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh Hải Dương. Trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024, một số công trình, dự án do thiếu vốn đầu tư, thủ tục liên quan đến đất cho hoàn thành hoặc quá trình triển khai chậm nên chưa thực hiện, các công trình dự án này vẫn có khả thi và cần thiết đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, do đó thành phố Chí Linh tiếp tục đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 và tổ chức thực hiện theo quy định. Cụ thể như sau:

1. Đất quốc phòng: 01 công trình với diện tích là 0,2 ha. Phân bổ trên địa bàn phường Chí Minh 0,20 ha.

2. Đất an ninh: 11 công trình với diện tích là 11,17 ha. Phân bổ trên địa bàn các phường, xã: phường Hoàng Tân 0,47 ha; phường Cộng Hòa 0,36 ha; phường Văn An 0,19 ha; phường Sao Đỏ 0,15 ha; xã Hoàng Hoa Thám 0,20 ha; phường Cổ Thành 0,30 ha; phường Hoàng Tiến 0,32 ha; phường Văn Đức 0,24 ha; phường Đồng Lạc 0,37 ha; xã Bắc An 0,25 ha; xã Lê Lợi 0,14 ha; phường Thái Học 8,5 ha.

3. Các dự án, công trình giao thông: 15 công trình với diện tích là 197,65 ha. Phân bổ trên địa bàn các phường, xã: phường Bến Tắm 0,50 ha; phường An Lạc 0,09 ha; phường Cộng Hòa 14,70 ha; phường Hoàng Tân 0,06 ha; phường Văn An 7,00 ha; phường Chí Minh 0,01 ha; xã Hoàng Hoa Thám 11,90 ha; xã Hưng Đạo 0,60 ha; phường Văn Đức 1,00 ha; xã Lê Lợi 5,10 ha;...

4. Đất công trình thủy lợi: 02 công trình với diện tích là 17,60 ha. Phân bổ trên địa bàn phường Tân Dân 2,50 ha và xã Hưng Đạo 15,10 ha.

5. Đất công trình phòng, chống thiên tai: 03 công trình với diện tích là 2,25 ha. Phân bổ trên địa bàn phường Tân Dân và thành phố Chí Linh.

6. Đất công trình xử lý chất thải: 01 dự án với diện tích là 8,80 ha phân bổ trên địa bàn phường Văn Đức.

7. Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 10 dự án với diện tích là 2,78 ha. Phân bổ trên địa bàn các phường, xã: phường An Lạc 0,02 ha; phường Bến Tắm 0,04 ha; phường Cộng Hòa 0,83 ha; phường Chí Minh 0,09 ha; phường Đồng Lạc 0,04 ha; phường Hoàng Tiến 0,1 ha; phường Phả Lại 0,24 ha; phường Sao Đỏ 0,16 ha; phường Thái Học 0,08 ha; phường Văn An 0,11 ha...

8. Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 03 dự án với diện tích là 1,71 ha. Phân bổ trên địa bàn các phường, xã: phường Cộng Hòa 0,93 ha; xã Lê Lợi 0,56 ha.

9. Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 02 dự án với diện tích là 0,80 ha. Phân bổ trên địa bàn các phường: phường Chí Minh 0,70 ha; phường Hoàng Tiến 0,10 ha.

10. Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: 09 dự án với diện tích là 48,51 ha. Phân bổ trên địa bàn các phường, xã: phường Văn An 11,00 ha; xã Hưng Đạo 13,5 ha; xã Hoàng Hoa Thám 1,0 ha; phường Hoàng Tiến 10,00 ha; phường Cộng Hòa 0,01 ha;...

11. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 03 dự án với diện tích là 2,38 ha. Phân bổ trên địa bàn các phường: phường Hoàng Tiến 0,95 ha; phường Hoàng Tân 1,00 ha; phường Phả Lại 0,43 ha.

12. Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: 01 dự án với diện tích là 4,50 ha. Phân bổ trên địa bàn các phường Văn An, phường Tân Dân

13. Đất cụm công nghiệp: 03 công trình với diện tích là 33,5 ha. Phân bổ trên địa bàn các phường: phường Hoàng Tân 23,70 ha; phường Tân Dân 3,20 ha, phường Văn An 6,60 ha.

14. Các khu, điểm dân cư đô thị: 34 dự án với diện tích là 278,74 ha. Phân bổ trên địa bàn các phường: phường Bến Tắm 0,6 ha; phường Cộng Hòa 50,65 ha; phường Chí Minh 7,07 ha; phường Hoàng Tiến 37,55 ha; phường Phả Lại 0,98 ha; phường Sao Đỏ 6,41 ha; phường Thái Học 3,84 ha...

15. Các khu, điểm dân cư nông thôn: 05 dự án với diện tích là 0,86 ha. Phân bổ trên địa bàn các xã: Xã Hoàng Hoa Thám 0,48 ha; Xã Bắc An 0,08 ha; Xã Hưng Đạo 0,30 ha; xã Nhân Huệ 4,50 ha.

16. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: 03 dự án với diện tích là 3,38 ha. Phân bổ trên địa bàn các phường: phường Cộng Hòa 1,58 ha; phường Tân Dân 1,50 ha; phường Đồng Lạc 0,30 ha.

17. Đất thương mại dịch vụ: 12 dự án với diện tích là 31,08 ha. Phân bổ trên địa bàn các phường, xã: phường An Lạc 1,20 ha; phường Cộng Hòa 0,80 ha; phường Đồng Lạc 0,93 ha; phường Hoàng Tiến 4,20 ha; phường Phả Lại 0,40 ha; phường Thái Học 1,62 ha; phường Văn Đức 5,78 ha; xã Lê Lợi 12,94 ha; phường Văn An 2,5 ha; xã Nhân Huệ 0,51 ha.

18. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 05 dự án với diện tích là 8,70 ha. Phân bổ trên địa bàn các phường: phường Phả Lại 1,35 ha; phường Tân Dân 0,50 ha; phường Hoàng Tiến 6,85 ha.

19. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 09 dự án với diện tích là 101,84 ha. Phân bổ trên địa bàn các phường: phường Bến Tắm 37,97 ha; phường Hoàng Tân 6,95 ha; phường Cộng Hòa 45,72 ha; phường Hoàng Tiến 9,28 ha, phường Phả Lại 11,2 ha.

20. Đất nuôi trồng thủy sản: 01 dự án với diện tích là 2,10 ha. Phân bổ trên địa bàn phường Văn Đức 2,10 ha.

21. Đất nông nghiệp khác: 02 dự án với diện tích là 12,22 ha. Phân bổ trên địa bàn các phường, xã: xã Hưng Đạo 8,92 ha; phường Tân Dân 3,30 ha.

*(Chi tiết tại Biểu 25/CH. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương)*

### **3.1.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai**

1. Đất an ninh: 01 công trình với diện tích là 1,75 ha. Phân bổ trên địa bàn các phường Cộng Hòa.

2. Đất công trình xử lý chất thải: 01 dự án với diện tích là 0,25 ha phân bổ trên địa bàn phường Đồng Lạc.

3. Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 04 dự án với diện tích là 2,69 ha. Phân bổ trên địa bàn các phường, xã: Phường Sao Đỏ; phường Thái Học; phường Phả Lại; phường Văn An; phường Chí Minh; phường Tân Dân; xã Lê Lợi; xã Hưng Đạo.

4. Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 01 dự án với diện tích là 0,37 ha. Phân bổ trên địa bàn phường Hoàng Tân.

5. Đất xây dựng cơ sở y tế: 01 dự án với diện tích là 0,15 ha. Phân bổ trên địa bàn phường Chí Minh.

### **3.1.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b, khoản 1, điều 48, Thông tư 29/2024/TT-BTNMT và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm 2025**

1. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 01 dự án với diện tích là 2,56 ha. Phân bổ trên địa bàn phường Chí Minh.

2. Đất thương mại dịch vụ: 01 dự án với diện tích là 0,8 ha. Phân bổ trên địa bàn phường Cộng Hòa.

3. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 01 dự án với diện tích là 45,50 ha. Phân bổ trên địa bàn phường Hoàng Tân, xã Bắc An.

(Chi tiết tại Biểu 25/CH. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương)

### 3.1.4. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

#### Bảng 06. Tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 của thành phố Chí Linh phân bổ đến từng xã, phường

(Chi tiết có bảng số 04 kèm theo)

#### \* Cân đối nhu cầu sử dụng đất năm 2025

Căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất, trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024; nhu cầu sử dụng đất của cấp xã, phường cơ quan, đơn vị, sở ngành tỉnh, thành phố đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 của thành phố Chí Linh như sau: Tổng diện tích tự nhiên là 28.292,72 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp là 19.790,19 ha chiếm 69,95% tổng diện tích đất tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp 8.467,51 ha chiếm 29,93% tổng diện tích đất tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng là 35,02 ha chiếm 0,12% tổng diện tích đất tự nhiên.

#### Bảng 07. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn thành phố

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2024		Kế hoạch SDD năm 2025		Biến động diện tích 2025/2024 (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>28.292,72</b>	<b>100,00</b>	<b>28.292,72</b>	<b>100,00</b>	
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>20.441,89</b>	<b>72,25</b>	<b>19.790,19</b>	<b>69,95</b>	<b>-651,70</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.555,04	19,63	5.231,09	18,49	-323,95
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4.284,59	15,14	5.159,52	18,24	874,93
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.270,45	4,49	71,57	0,25	-1.198,88
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	507,33	1,79	487,78	1,72	-19,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.539,68	19,58	5.376,82	19,00	-162,86
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.203,91	4,26	1.203,91	4,26	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.053,74	14,33	4.043,52	14,29	-10,22
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.533,90	8,96	2.412,48	8,53	-121,42
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.041,76	3,68	1.015,84	3,59	-25,92



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2024		Kế hoạch SDD năm 2025		Biến động diện tích 2025/2024 (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,53	0,02	18,75	0,07	12,22
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.813,87</b>	<b>27,62</b>	<b>8.467,51</b>	<b>29,93</b>	<b>653,64</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	271,42	0,96	273,44	0,97	2,02
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.117,50	3,95	1.199,10	4,24	81,60
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,05	0,09	26,31	0,09	1,26
2.4	Đất quốc phòng	CQP	520,20	1,84	520,40	1,84	0,20
2.5	Đất an ninh	CAN	206,12	0,73	218,67	0,77	12,55
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	416,47	1,47	443,46	1,57	26,99
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	41,15	0,15	49,39	0,17	8,24
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	20,26	0,07	20,26	0,07	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	26,17	0,09	25,81	0,09	-0,36
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	115,46	0,41	124,46	0,44	9,00
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	194,09	0,69	199,93	0,71	5,84
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	16,35	0,06	20,85	0,07	4,50
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,08	0,00	0,08	0,00	
2.6.8	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,91	0,01	2,68	0,01	-0,23
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	949,99	3,36	1.174,97	4,15	224,98
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	201,23	0,71	200,53	0,71	-0,70
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	49,89	0,18	83,39	0,29	33,50
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	83,73	0,30	134,30	0,47	50,57
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	467,20	1,65	475,77	1,68	8,57
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	147,94	0,52	280,98	0,99	133,04
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.650,06	9,37	2.954,63	10,44	304,57
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.905,53	6,74	2.125,43	7,51	219,90
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	360,00	1,27	354,89	1,25	-5,11
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	84,97	0,30	98,16	0,35	13,19
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	136,88	0,48	139,13	0,49	2,25
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	45,68	0,16	94,19	0,33	48,51
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	79,41	0,28	88,46	0,31	9,05

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2024		Kế hoạch SDD năm 2025		Biến động diện tích 2025/2024 (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,07	0,02	12,43	0,04	5,36
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,17	0,00	1,17	0,00	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,56	0,03	7,53	0,03	-0,03
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	21,79	0,08	33,24	0,12	11,45
2.9	Đất tôn giáo	TON	22,69	0,08	22,69	0,08	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	23,32	0,08	23,32	0,08	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	148,98	0,53	149,30	0,53	0,32
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.461,55	5,17	1.460,70	5,16	-0,85
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	469,20	1,66	468,39	1,66	-0,81
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	992,35	3,51	992,31	3,51	-0,04
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,52	0,00	0,52	0,00	
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>36,96</b>	<b>0,13</b>	<b>35,02</b>	<b>0,12</b>	<b>-1,94</b>
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	33,64	0,12	31,70	0,11	-1,94
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	3,32	0,01	3,32	0,01	

(Dự kiến diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại Biểu 17/CH kèm theo)

### a. Đất nông nghiệp

Hiện trạng năm 2024 là 20.441,89 ha. Đất nông nghiệp không thay đổi mục đích là 19.788,17 ha. Trong năm kế hoạch đất nông nghiệp biến động như sau:

- Biến động tăng 2,02 ha lấy từ đất phi nông nghiệp.
- Biến động giảm 653,72 ha chuyển mục đích đất phi nông nghiệp.

Thực giảm 651,70 ha. Đến hết năm 2025, đất nông nghiệp là 19.790,19 ha, chiếm 69,95 % diện tích đất tự nhiên.

#### \* Đất trồng lúa:

Hiện trạng năm 2024 là 5.555,04 ha. Đất trồng lúa không thay đổi mục đích là 5.231,09 ha. Trong năm kế hoạch đất trồng lúa biến động như sau:

- Biến động giảm 323,95 ha chuyển mục đích sang các loại đất:

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 1,80 ha;

+ Đất nông nghiệp khác	: 10,50 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 55,20 ha;
+ Đất an ninh	: 8,20 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 10,34 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 7,20 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 6,96 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	: 1,80 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	: 30,30 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 21,67 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 5,50 ha;
+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	: 23,36 ha;
+ Đất công trình giao thông	: 98,63 ha;
+ Đất công trình thủy lợi	: 15,00 ha;
+ Đất công trình cấp thoát nước	: 3,12 ha;
+ Đất công trình phòng, chống thiên tai	: 2,25 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	: 6,00 ha;
+ Đất công trình xử lý chất thải	: 9,00 ha;
+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	: 3,50 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	: 2,02 ha;
+ Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	: 1,60 ha;

Giảm 323,95 ha. Đến hết năm 2025, đất trồng lúa là 5.231,09 ha, chiếm 18,49% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất trồng cây hàng năm khác:**

Hiện trạng năm 2024 là 507,33 ha. Đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích là 487,78 ha. Trong năm kế hoạch đất trồng cây hàng năm khác biến động như sau:

- Biến động giảm 19,55 ha chuyển mục đích sang các loại đất:

+ Đất ở tại đô thị	: 2,10 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,19 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 8,42 ha;
+ Đất công trình giao thông	: 7,17 ha;
+ Đất công trình thủy lợi	: 0,25 ha;

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	: 0,01 ha;
+ Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	: 1,41 ha.

Giảm 19,55 ha. Đến hết năm 2025, đất trồng cây hàng năm khác là 487,78 ha, chiếm 1,72% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất trồng cây lâu năm:**

Hiện trạng năm 2024 là 5.539,68 ha. Đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích là 5.376,82 ha. Trong năm kế hoạch đất trồng cây lâu năm biến động như sau:

- Biến động giảm 162,86 ha chuyển mục đích sang các loại đất:

+ Đất ở tại nông thôn	: 0,29 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 21,61 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,25 ha;
+ Đất an ninh	: 3,07 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,33 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 0,07 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 1,54 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 0,32 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	: 1,10 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 4,39 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 3,44 ha;
+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	: 12,32 ha;
+ Đất công trình giao thông	: 76,05 ha;
+ Đất công trình thủy lợi	: 0,50 ha;
+ Đất công trình cấp thoát nước	: 3,06 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	: 26,09 ha;
+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	: 0,39 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	: 8,04 ha;

Giảm 162,86 ha. Đến hết năm 2024, đất trồng cây lâu năm là 5.376,82 ha, chiếm 19,00% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất rừng đặc dụng:**

Hiện trạng năm 2024 là 1.203,91 ha. Đất rừng đặc dụng không thay đổi mục đích là ha. Trong năm kế hoạch đất rừng đặc dụng không có biến động.

Đến hết năm 2025, đất rừng đặc dụng là 1.203,91 ha, chiếm 4,26% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất rừng phòng hộ:**

Hiện trạng năm 2024 là 4.053,74 ha. Đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích là 4.043,52 ha. Trong năm kế hoạch đất rừng phòng hộ biến động như sau:

- Biến động giảm 10,22 ha chuyển mục đích sang các loại đất:

- + Đất giao thông : 3,42 ha;
- + Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên : 6,80 ha;

Giảm 10,22 ha. Đến hết năm 2025, đất rừng phòng hộ là 4.043,52 ha, chiếm 14,29% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất rừng sản xuất:**

Hiện trạng năm 2024 là 2.533,90 ha. Đất rừng sản xuất không thay đổi mục đích là 2.412,48 ha. Trong năm kế hoạch đất rừng sản xuất biến động như sau:

- Biến động giảm 121,42 ha chuyển mục đích sang các loại đất:

- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,05 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,04 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,04 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ : 2,90 ha;
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 100,90 ha;
- + Đất công trình giao thông : 9,55 ha;
- + Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên : 7,74 ha;
- + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng : 0,20 ha;

Giảm 121,42 ha. Đến hết năm 2025, đất rừng sản xuất là 2.412,48 ha, chiếm 8,53% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất nuôi trồng thủy sản:**

Hiện trạng năm 2024 là 1.041,76 ha. Đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích là 1.013,74 ha. Trong năm kế hoạch đất nuôi trồng thủy sản biến động như sau:

- Biến động tăng 2,10 ha lấy từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa : 1,80 ha;
- + Đất giao thông : 0,25 ha;
- + Đất thủy lợi : 0,05 ha;

- Biến động giảm 28,02 ha chuyển mục đích sang các loại đất:	
+ Đất ở tại nông thôn	: 1,80 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,56 ha;
+ Đất an ninh	: 0,12 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,11 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,05 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 0,05 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	: 2,50 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	: 1,10 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,43 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 2,21 ha;
+ Đất công trình giao thông	: 17,01 ha;
+ Đất công trình thủy lợi	: 0,60 ha;
+ Đất công trình cấp thoát nước	: 0,23 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	: 1,02 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	: 0,23 ha;
Thực giảm 25,92 ha. Đến hết năm 2025, đất nuôi trồng thủy sản là 1.015,84 ha, chiếm 3,59% diện tích đất tự nhiên.	

**\* Đất nông nghiệp khác:**

Hiện trạng năm 2024 là 6,53 ha. Đất nông nghiệp khác không thay đổi mục đích là 6,53 ha. Trong năm kế hoạch đất nông nghiệp khác biến động như sau:

- Biến động tăng 12,22 ha lấy từ các loại đất:	
+ Đất trồng lúa	: 10,50 ha;
+ Đất công trình giao thông	: 1,47 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,25 ha;

Tăng 12,22 ha. Đến năm 2025, đất nông nghiệp khác là 18,75 ha, chiếm 0,07% diện tích đất tự nhiên.

**b. Đất phi nông nghiệp**

Hiện trạng năm 2024 là 7.813,87 ha. Đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích là 7.811,85 ha. Trong năm kế hoạch đất phi nông nghiệp biến động như sau:

- Biến động tăng 655,66 ha lấy từ đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng.
- Biến động giảm 2,02 ha chuyển mục đích đất nông nghiệp.

Thực tăng 653,64 ha. Đến hết năm 2025, đất phi nông nghiệp 8.467,51 ha, chiếm 29,93% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất ở tại nông thôn:**

Hiện trạng năm 2024 là 271,42 ha. Đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích là 271,03 ha. Trong năm kế hoạch đất ở tại nông thôn biến động như sau:

- Biến động tăng 2,41 ha lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng cây lâu năm	: 0,29 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 1,80 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá	: 0,26 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,06 ha;

- Biến động giảm 0,39 ha chuyển mục đích sang các loại đất:

+ Đất giao thông	: 0,38 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	: 0,01 ha;

Thực tăng 2,02 ha. Đến hết năm 2025 đất ở tại nông thôn là 273,44 ha, chiếm 0,97% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất ở tại đô thị:**

Hiện trạng năm 2024 là 1.117,50 ha. Đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích là 1.114,75 ha. Trong năm kế hoạch đất ở tại đô thị biến động như sau:

- Biến động tăng 84,35 ha lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	: 55,20 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 2,10 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 21,61 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,56 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,06 ha;
+ Đất an ninh	: 0,11 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 1,65 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 0,51 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,49 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 0,52 ha;
+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	: 0,23 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 0,29 ha;
+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	: 0,55 ha;
+ Đất công trình giao thông	: 0,42 ha;

+ Đất công trình thủy lợi	: 0,05 ha;
- Biến động giảm 2,75 ha chuyển mục đích sang các loại đất:	
+ Đất quốc phòng	: 0,20 ha;
+ Đất công trình giao thông	: 2,00 ha;
+ Đất công trình thủy lợi	: 0,25 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	: 0,30 ha;

Thực tăng 81,45 ha. Đến hết năm 2025, đất ở tại đô thị là 1.199,10 ha, chiếm 4,24% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan:**

Hiện trạng năm 2024 là 25,05 ha. Đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích là 24,60 ha. Trong năm kế hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan biến động như sau:

- Biến động tăng 1,71 ha lấy từ các loại đất:	
+ Đất trồng cây lâu năm	: 0,25 ha;
+ Đất công trình giao thông	: 0,03 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá	: 0,50 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 0,93 ha;
- Biến động giảm 0,45 ha chuyển mục đích sang các loại đất:	
+ Đất an ninh	: 0,39 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,06 ha;

Thực tăng 1,26 ha. Đến hết năm 2025, đất xây dựng trụ sở cơ quan là 26,31 ha, chiếm 0,09% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất quốc phòng:**

Hiện trạng năm 2024 là 520,20 ha. Đất quốc phòng không thay đổi mục đích là 520,20 ha. Trong năm kế hoạch đất quốc phòng biến động như sau:

- Biến động tăng 0,20 ha lấy từ các loại đất:	
+ Đất ở tại đô thị	: 0,20 ha;

Tăng 0,20 ha. Đến hết năm 2025, đất quốc phòng là 520,40 ha, chiếm 1,84% diện tích đất tự nhiên.



**\* Đất an ninh:**

Hiện trạng năm 2024 là 206,12 ha. Đất an ninh không thay đổi mục đích là 205,75 ha. Trong năm kế hoạch đất an ninh biến động như sau:

- Biến động tăng 12,92 ha lấy từ các loại đất:	
+ Đất trồng lúa	: 8,20 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 3,07 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,12 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,39 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá	: 0,14 ha;
+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	: 0,36 ha;
+ Đất công trình giao thông	: 0,44 ha;
+ Đất công trình thủy lợi	: 0,20 ha;
- Biến động giảm 0,37 ha chuyển mục đích sang các loại đất:	
+ Đất ở tại đô thị	: 0,11 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,01 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,01 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 0,01 ha;
+ Đất thương mại dịch vụ	: 0,02 ha;
+ Đất công trình giao thông	: 0,17 ha;
+ Đất công trình cấp thoát nước	: 0,02 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	: 0,02 ha;

Thực tăng 12,55 ha. Đến hết năm 2025, đất an ninh là 218,67 ha, chiếm 0,77% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất xây dựng công trình sự nghiệp:**

Hiện trạng năm 2024 là 416,47 ha. Đất xây dựng công trình sự nghiệp không thay đổi mục đích là 410,69 ha. Trong năm kế hoạch đất xây dựng công trình sự nghiệp biến động như sau:

- Biến động tăng 32,77 ha lấy từ đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng.
- Biến động giảm 5,78 ha chuyển mục đích đất phi nông nghiệp khác.

Thực tăng 26,99 ha. Đến hết năm 2025, đất xây dựng công trình sự nghiệp là 443,46 ha, chiếm 1,57%.

Chi tiết các loại đất như sau:

**- Đất xây dựng cơ sở văn hóa**

Hiện trạng năm 2024 là 41,15 ha. Đất xây dựng cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích là 38,31 ha. Trong năm kế hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa biến động như sau:

- Biến động tăng 11,08 ha (*Trong đó đất xây dựng cơ sở văn hóa trong các khu dân cư mới là 9,92 ha*) lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	: 10,34 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 0,33 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 0,05 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,11 ha;
+ Đất an ninh	: 0,01 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 0,04 ha;
+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	: 0,09 ha;
+ Đất công trình giao thông	: 0,08 ha;
+ Đất công trình thủy lợi	: 0,03 ha;

- Biến động giảm 2,84 ha chuyển mục đích sang các loại đất:

+ Đất ở tại nông thôn	: 0,26 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 1,65 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,50 ha;
+ Đất an ninh	: 0,14 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	: 0,01 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,05 ha;
+ Đất công trình giao thông	: 0,17 ha;
+ Đất công trình cấp, thoát nước	: 0,02 ha;
+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	: 0,02 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 0,02 ha;

Thực tăng 8,24 ha. Đến hết năm 2025, đất cơ sở văn hóa là 49,39 ha, chiếm 0,17% diện tích đất tự nhiên.

**- Đất cơ sở dịch vụ xã hội:**

Hiện trạng năm 2024 là 20,26 ha. Đất cơ sở dịch vụ xã hội không thay đổi mục đích là 20,26 ha. Trong năm kế hoạch đất cơ sở dịch vụ xã hội không có biến động.

Đến hết năm 2025, đất cơ sở dịch vụ xã hội là 20,26 ha, chiếm 0,07% diện tích đất tự nhiên.

**- Đất xây dựng cơ sở y tế:**

Hiện trạng năm 2024 là 26,17 ha. Đất xây dựng cơ sở y tế không thay đổi mục đích là 25,66 ha. Trong năm kế hoạch đất xây dựng cơ sở y tế biến động như sau:

- Biến động tăng 0,15 ha lấy từ loại đất:

+ Đất trồng cây lâu năm : 0,07 ha;

+ Đất công trình giao thông : 0,08 ha;

- Biến động giảm 0,51 ha chuyển mục đích sang loại đất:

+ Đất ở tại đô thị : 0,51 ha;

Thực giảm 0,36 ha. Đến hết năm 2025, đất xây dựng cơ sở y tế là 25,81 ha, chiếm 0,09% diện tích đất tự nhiên.

**- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:**

Hiện trạng năm 2024 là 115,46 ha. Đất cơ sở giáo dục - đào tạo không thay đổi mục đích là 114,91 ha. Trong năm kế hoạch đất cơ sở giáo dục - đào tạo biến động như sau:

- Biến động tăng 9,55 ha (Trong đó đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo trong các khu dân cư mới là 7,17 ha) lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa : 7,20 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,19 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 1,54 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 0,04 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,05 ha;

+ Đất an ninh : 0,01 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,46 ha;

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 0,06 ha;

- Biến động giảm 0,55 ha chuyển mục đích sang các loại đất:

+ Đất ở tại nông thôn : 0,06 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 0,49 ha;

Thực tăng 9,00 ha. Đến hết năm 2025, đất cơ sở giáo dục - đào tạo là 124,46 ha, chiếm 0,44% diện tích đất tự nhiên.

**- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:**

Hiện trạng năm 2024 là 194,09 ha. Đất cơ sở thể dục - thể thao không thay đổi mục đích là 192,44 ha. Trong năm kế hoạch đất cơ sở thể dục - thể thao biến động như sau:

- Biến động tăng 7,49 ha (Trong đó đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao trong các khu dân cư mới là 7,49 ha) lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	: 6,96 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 0,32 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 0,04 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,05 ha;
+ Đất an ninh	: 0,01 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá	: 0,01 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 0,03 ha;
+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	: 0,07 ha;

- Biến động giảm 1,65 ha chuyển mục đích sang các loại đất:

+ Đất ở tại đô thị	: 0,52 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,93 ha;
+ Đất công trình giao thông	: 0,20 ha;

Thực tăng 5,84 ha. Đến hết năm 2025, đất cơ sở thể dục - thể thao là 199,93 ha, chiếm 0,71% diện tích đất tự nhiên.

**- Đất cơ sở khoa học và công nghệ:**

Hiện trạng năm 2024 là 16,35 ha. Đất cơ sở khoa học và công nghệ không thay đổi mục đích là 16,35 ha. Trong năm kế hoạch đất cơ sở khoa học và công nghệ biến động như sau:

+ Biến động tăng 4,50 ha lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	: 1,80 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 2,50 ha;
+ Đất công trình giao thông	: 0,15 ha;
+ Đất công trình thủy lợi	: 0,05 ha;

Tăng 4,50 ha. Đến hết năm 2025, đất cơ sở khoa học và công nghệ là 20,85 ha, chiếm 0,07% diện tích đất tự nhiên.

**- Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn**

Hiện trạng năm 2024 là 0,08 ha. Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn không thay đổi mục đích là 0,08 ha và không có biến động so với năm hiện trạng.

Đến hết năm 2024, đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn là 0,08 ha.

**- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác:**

Hiện trạng năm 2024 là 2,91 ha. Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác không thay đổi mục đích là 2,68 ha. Trong năm kế hoạch Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác biến động như sau:

- Biến động giảm 0,23 ha chuyển mục đích sang các loại đất:

+ Đất ở tại đô thị : 0,23 ha;

Giảm 0,23 ha. Đến hết năm 2025, đất xây dựng công trình sự nghiệp khác là 2,68 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:**

Hiện trạng năm 2024 là 949,99 ha. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không thay đổi mục đích là 933,30 ha. Trong năm kế hoạch đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp biến động như sau:

- Biến động tăng 241,67 ha lấy từ đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng.

- Biến động giảm 16,69 ha chuyển mục đích đất phi nông nghiệp khác.

Thực tăng 224,98 ha. Đến hết năm 2025, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 1.174,97 ha, chiếm 4,15%.

Chi tiết các loại đất như sau:

**- Đất khu công nghiệp:**

Hiện trạng năm 2024 là 201,23 ha. Đất khu công nghiệp không thay đổi mục đích là 200,53 ha. Trong năm kế hoạch đất khu công nghiệp biến động như sau:

- Biến động giảm 0,70 ha chuyển mục đích sang các loại đất:

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng : 0,70 ha;

Giảm 0,70 ha. Đến hết năm 2025, đất khu công nghiệp là 200,53 ha, chiếm 0,71% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất cụm công nghiệp:**

Hiện trạng năm 2024 là 49,89 ha. Đất cụm công nghiệp không thay đổi mục đích là 49,89 ha. Trong năm kế hoạch đất cụm công nghiệp biến động như sau:

- Biến động tăng 33,50 ha lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa : 30,30 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 1,10 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 1,10 ha;

+ Đất công trình giao thông : 0,75 ha;

+ Đất công trình thủy lợi : 0,25 ha;

Tăng 33,50 ha. Đến hết năm 2025, đất cụm công nghiệp là 83,39 ha, chiếm 0,29% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất thương mại, dịch vụ:**

Hiện trạng năm 2024 là 83,73 ha. Đất thương mại, dịch vụ không thay đổi mục đích là 83,73 ha. Trong năm kế hoạch đất thương mại, dịch vụ biến động như sau:

- Biến động tăng 50,57 ha (Trong đó đất thương mại, dịch vụ trong các khu dân cư mới là 19,51 ha) lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	: 21,67 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 8,42 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 4,39 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 2,90 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,43 ha;
+ Đất an ninh	: 0,02 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá	: 0,05 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 1,33 ha;
+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	: 6,22 ha;
+ Đất giao thông	: 1,31 ha;
+ Đất thủy lợi	: 3,44 ha;
+ Đất bằng chưa sử dụng	: 0,39 ha;

Tăng 50,57 ha. Đến hết năm 2025, đất thương mại, dịch vụ là 134,30 ha, chiếm 0,47% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:**

Hiện trạng năm 2024 là 467,20 ha. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích là 464,51 ha. Trong năm kế hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp biến động như sau:

- Biến động tăng 11,26 ha lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	: 5,50 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 3,44 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 2,21 ha;
+ Đất giao thông	: 0,09 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,02 ha;

- Biến động giảm 2,69 ha chuyển mục đích sang các loại đất:

+ Đất thương mại, dịch vụ	: 1,33 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,29 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,04 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,46 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 0,03 ha;
+ Đất công trình giao thông	: 0,44 ha;
+ Đất công trình cấp, thoát nước	: 0,05 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	: 0,05 ha;

Thực tăng 8,57 ha. Đến hết năm 2025, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 475,77 ha, chiếm 1,68% diện tích đất tự nhiên.

**- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:**

Hiện trạng năm 2024 là 147,94 ha. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản không thay đổi mục đích là 134,64 ha. Trong năm kế hoạch đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản biến động như sau:

- Biến động tăng 146,34 ha lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	: 23,36 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 12,32 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 100,90 ha;
+ Đất giao thông	: 6,60 ha;
+ Đất thủy lợi	: 3,16 ha;

- Biến động giảm 13,30 ha chuyển mục đích sang các loại đất:

+ Đất ở tại đô thị	: 0,55 ha;
+ Đất an ninh	: 0,36 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá	: 0,09 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,06 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	: 0,07 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 6,22 ha;
+ Đất công trình giao thông	: 5,73 ha;
+ Đất công trình cấp, thoát nước	: 0,11 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 0,11 ha;

Thực tăng 133,04 ha. Đến hết năm 2025, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 280,98 ha, chiếm 0,99% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất sử dụng vào mục đích công cộng:**

Hiện trạng năm 2024 là 2.650,06 ha. Đất sử dụng vào mục đích công cộng không thay đổi mục đích là 2.614,24 ha. Trong năm kế hoạch đất sử dụng vào mục đích công cộng biến động như sau:

- Biến động tăng 340,39 ha lấy từ đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng.

- Biến động giảm 35,82 ha chuyển mục đích đất nông nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp khác.

Thực tăng 304,57 ha. Đến hết năm 2025, đất sử dụng vào mục đích công cộng là 2.954,63 ha, chiếm 10,44% diện tích đất tự nhiên.

Cụ thể các loại đất trong nhóm đất sử dụng vào mục đích công cộng như sau:

**- Đất công trình giao thông:**

Hiện trạng năm 2024 là 1.905,53 ha. Đất giao thông không thay đổi mục đích là 1.892,08 ha. Trong năm kế hoạch đất giao thông biến động như sau:

- Biến động tăng 233,35 ha (Trong đó đất giao thông trong các khu dân cư mới là 126,94 ha) lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	: 98,63 ha;
+ Đất trồng hàng năm khác	: 7,17 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 76,05 ha;
+ Đất rừng phòng hộ	: 3,42 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 9,55 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 17,01 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,38 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 2,00 ha;
+ Đất an ninh	: 0,17 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá	: 0,17 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 0,20 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 0,44 ha;
+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	: 5,73 ha;
+ Đất công trình thủy lợi	: 7,40 ha;
+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	: 0,09 ha;
+ Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	: 3,06 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	: 0,33 ha;
+ Đất bằng chưa sử dụng	: 1,55 ha;

- Biến động giảm 13,45 ha chuyển mục đích sang các loại đất:



+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,25 ha;
+ Đất nông nghiệp khác	: 1,47 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,42 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,03 ha;
+ Đất an ninh	: 0,44 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,08 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 0,08 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	: 0,15 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	: 0,75 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 1,31 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 0,09 ha;
+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	: 6,60 ha;
+ Đất công trình thủy lợi	: 0,50 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	: 0,55 ha;
+ Đất công trình xử lý chất thải	: 0,03 ha;
+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	: 0,45 ha;
+ Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	: 0,25 ha;

Thực tăng 219,90 ha. Đến hết năm 2025, đất giao thông là 2.125,43 ha, chiếm 7,51% diện tích đất tự nhiên.

**- Đất công trình thủy lợi:**

Hiện trạng năm 2024 là 360,00 ha. Đất thủy lợi không thay đổi mục đích là 337,79 ha. Trong năm kế hoạch đất thủy lợi biến động như sau:

- Biến động tăng 17,10 ha lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	: 15,00 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 0,25 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 0,50 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,60 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,25 ha;
+ Đất giao thông	: 0,50 ha;

- Biến động giảm 22,21 ha chuyển mục đích sang các loại đất:

+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,05 ha;
+ Đất nông nghiệp khác	: 0,25 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,05 ha;

+ Đất an ninh	: 0,20 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá	: 0,03 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	: 0,05 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	: 0,25 ha;
+ Đất thương mại dịch vụ	: 3,44 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 0,02 ha;
+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	: 3,16 ha;
+ Đất công trình giao thông	: 7,40 ha;
+ Đất công trình cấp, thoát nước	: 6,58 ha;
+ Đất công trình xử lý chất thải	: 0,02 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 0,15 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	: 0,46 ha;
+ Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	: 0,10 ha;

Thực giảm 5,11 ha. Đến hết năm 2025, đất công trình thủy lợi là 354,89 ha, chiếm 1,25% diện tích đất tự nhiên.

**- Đất công trình cấp, thoát nước:**

Hiện trạng năm 2024 là 84,97 ha. Đất công trình cấp, thoát nước không thay đổi mục đích là 84,97 ha. Trong năm kế hoạch đất công trình cấp, thoát nước biến động như sau:

- Biến động tăng 13,19 ha (Trong đó đất công trình cấp, thoát nước trong các khu dân cư mới là 13,19 ha) lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	: 3,12 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 3,06 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,23 ha;
+ Đất an ninh	: 0,02 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,02 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 0,05 ha;
+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	: 0,11 ha;
+ Đất công trình thủy lợi	: 6,58 ha;

Tăng 13,19 ha. Đến hết năm 2025, đất công trình cấp, thoát nước là 98,16 ha, chiếm 0,35% diện tích đất tự nhiên.

**- Đất công trình phòng, chống thiên tai:**

Hiện trạng năm 2024 là 136,88 ha. Đất công trình phòng, chống thiên tai không thay đổi mục đích là 136,88 ha. Trong năm kế hoạch đất công trình phòng, chống thiên tai biến động như sau:

- Biến động tăng 2,25 ha lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa : 2,25 ha;

Tăng 2,25 ha. Đến hết năm 2025, đất công trình phòng, chống thiên tai là 139,13 ha, chiếm 0,49% diện tích đất tự nhiên.

**- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:**

Hiện trạng năm 2024 là 45,68 ha. Đất di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên không thay đổi mục đích là 45,68 ha. Trong năm kế hoạch đất di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên biến động như sau:

- Biến động tăng 48,51 ha lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa : 6,00 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 26,09 ha;

+ Đất rừng phòng hộ : 6,80 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 7,74 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 1,02 ha;

+ Đất giao thông : 0,55 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 0,01 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 0,30 ha;

Tăng 48,51 ha. Đến hết năm 2025, đất di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên là 94,19 ha, chiếm 0,33% diện tích đất tự nhiên.

**- Đất công trình xử lý chất thải:**

Hiện trạng năm 2024 là 79,41 ha. Đất công trình xử lý chất thải không thay đổi mục đích là 79,41 ha. Trong năm kế hoạch đất công trình xử lý chất thải biến động như sau:

- Biến động tăng 9,05 ha lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa : 9,00 ha;

+ Đất giao thông : 0,03 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,02 ha;

Tăng 9,05 ha. Đến hết năm 2025, đất công trình xử lý chất thải là 88,46 ha, chiếm 0,31% diện tích đất tự nhiên.

**- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:**

Hiện trạng năm 2024 là 7,07 ha. Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng không thay đổi mục đích là 6,96 ha. Trong năm kế hoạch đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng biến động như sau:

- Biến động tăng 5,47 ha lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	: 3,50 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 0,01 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 0,39 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 0,20 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá	: 0,02 ha;
+ Đất khu công nghiệp	: 0,70 ha;
+ Đất giao thông	: 0,45 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,15 ha;
+ Đất chợ	: 0,03 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	: 0,02 ha;

- Biến động giảm 0,11 ha chuyển mục đích sang các loại đất:

+ Đất công trình giao thông	: 0,09 ha;
+ Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	: 0,02 ha;

Thực tăng 5,36 ha. Đến hết năm 2025, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng là 12,43 ha, chiếm 0,04% diện tích đất tự nhiên.

**- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:**

Hiện trạng năm 2024 là 1,17 ha. Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin không thay đổi mục đích là 1,17 ha. Trong năm kế hoạch đất công trình bưu chính, viễn thông không có biến động so với năm hiện trạng.

Đến hết năm 2025, đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin là 1,17 ha.

**- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:**

Hiện trạng năm 2024 là 7,56 ha. Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối không thay đổi mục đích là 7,53 ha. Trong năm kế hoạch đất chợ dân sinh, chợ đầu mối biến động như sau:

- Biến động giảm 0,03 ha chuyển mục đích sang các loại đất:

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng : 0,03 ha;

Giảm 0,03 ha. Đến hết năm 2025, đất chợ dân sinh, chợ đầu mối là 7,53 ha, chiếm 0,03% diện tích đất tự nhiên.

**- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng:**

Hiện trạng năm 2024 là 21,79 ha. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng không thay đổi mục đích là 21,77 ha. Trong năm kế hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng biến động như sau:

- Biến động tăng 11,47 ha (*Tăng trong các khu dân cư mới là 11,47 ha*), lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	: 2,02 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 8,04 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,23 ha;
+ Đất an ninh	: 0,02 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá	: 0,02 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 0,05 ha;
+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	: 0,11 ha;
+ Đất công trình thủy lợi	: 0,46 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	: 0,48 ha;
+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 0,04 ha;

- Biến động giảm 0,02 ha chuyển mục đích sang các loại đất:

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng : 0,02 ha;

Thực tăng 11,45 ha. Đến hết năm 2025, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng là 33,24 ha, chiếm 0,12% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất tôn giáo:**

Hiện trạng năm 2024 là 22,69 ha. Đất tôn giáo không thay đổi mục đích là 22,69 ha. Trong năm kế hoạch đất tôn giáo không có biến động.

Đến hết năm 2025, đất tôn giáo là 22,69 ha, chiếm 0,08% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất tín ngưỡng:**

Hiện trạng năm 2024 là 23,32 ha. Đất tín ngưỡng không thay đổi mục đích là 23,32 ha. Trong năm kế hoạch đất phi nông nghiệp khác không có biến động.

Đến hết năm 2025, đất cơ sở tín ngưỡng là 23,32 ha, chiếm 0,08% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**

Hiện trạng năm 2024 là 148,98 ha. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt không thay đổi mục đích là 145,92 ha. Trong năm kế hoạch đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt biến động như sau:

- Biến động tăng 3,38 ha lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa : 1,60 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 1,41 ha;

+ Đất công trình giao thông : 0,25 ha;

+ Đất công trình thủy lợi : 0,10 ha;

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng : 0,02 ha;

- Biến động giảm 3,06 ha chuyển mục đích sang các loại đất:

+ Đất giao thông : 3,06 ha;

Thực tăng 0,32 ha. Đến hết năm 2025, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt là 149,30 ha, chiếm 0,53% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất có mặt nước chuyên dùng**

Hiện trạng năm 2024 là 1.461,55 ha. Đất có mặt nước chuyên dùng không thay đổi mục đích là 1.460,70 ha. Trong năm kế hoạch đất có mặt nước chuyên dùng biến động như sau:

- Biến động giảm 0,85 ha chuyển mục đích các loại đất phi nông nghiệp khác.

Giảm 0,85 ha. Đến hết năm 2025, đất có mặt nước chuyên dùng là 1.460,70 ha, chiếm 5,16% diện tích đất tự nhiên.

Trong đó:

**- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá**

Hiện trạng năm 2024 là 469,20 ha. Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá không thay đổi mục đích là 468,39 ha. Trong năm kế hoạch đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá biến động như sau:

- Biến động giảm 0,81 ha chuyển mục đích sang các loại đất:

+ Đất công trình giao thông : 0,33 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng : 0,48 ha;

Giảm 0,81 ha. Đến hết năm 2025, đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá là 468,39 ha, chiếm 1,66% diện tích đất tự nhiên.

**- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Hiện trạng năm 2024 là 992,35 ha. Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối không thay đổi mục đích là 992,31 ha. Trong năm kế hoạch có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối biến động như sau:

- Biến động giảm 0,04 ha chuyển mục đích sang các loại đất:

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng : 0,04 ha;

Giảm 0,04 ha. Đến hết năm 2025, đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 992,31 ha, chiếm 3,51% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất phi nông nghiệp khác:**

Hiện trạng năm 2024 là 0,52 ha. Đất phi nông nghiệp khác không thay đổi mục đích là 0,52 ha. Trong năm kế hoạch đất phi nông nghiệp khác không có biến động.

Đến hết năm 2025, đất phi nông nghiệp khác là 0,52 ha.

**c. Đất chưa sử dụng:**

Hiện trạng năm 2024 là 36,96 ha. Đất chưa sử dụng không thay đổi mục đích là 35,02 ha. Trong năm kế hoạch đất chưa sử dụng biến động như sau:

- Biến động giảm 1,94 ha chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp.

Giảm 1,94 ha. Đến hết năm 2025, đất chưa sử dụng là 35,02 ha, chiếm 0,12% diện tích đất tự nhiên.

**Trong đó:****\* Đất bằng chưa sử dụng**

Hiện trạng năm 2024 là 33,64 ha. Đất bằng chưa sử dụng không thay đổi mục đích là 31,70 ha. Trong năm kế hoạch đất bằng chưa sử dụng biến động như sau:

- Biến động giảm 1,94 ha chuyển mục đích sang các loại đất:

+ Đất thương mại, dịch vụ : 0,39 ha;

+ Đất công trình giao thông : 1,55 ha;

Giảm 1,94 ha. Đến hết năm 2025, đất bằng chưa sử dụng là 31,70 ha, chiếm 0,11% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất đồi núi chưa sử dụng:**

Hiện trạng năm 2024 là 3,32 ha. Đất đồi núi chưa sử dụng không thay đổi mục đích là 3,32 ha. Trong năm kế hoạch đất đồi núi chưa sử dụng không có biến động.

Đến hết năm 2025, đất đồi núi chưa sử dụng là 3,32 ha.

### 3.2. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2025

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2025 trên địa bàn thành phố Chí Linh là 1,94 ha. Trong đó:

- Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,39 ha ở xã Lê Lợi.
- Chuyển sang đất công trình giao thông 1,55 ha: phường Cộng Hòa 1,50 ha; phường Sao Đỏ 0,05 ha.

*(Chi tiết tại Biểu 18/CH. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương)*

### 3.3. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2025

#### a. Đất nông nghiệp là 303,53 ha

- Đất trồng lúa 167,70 ha. Trong đó: Phường Bến Tắm 0,95 ha; Phường Hoàng Tân 25,52 ha; Phường Cộng Hòa 19,50 ha; Phường Phả Lại 1,69 ha; Phường Văn An 37,01 ha; Phường Sao Đỏ 3,70 ha; Phường Chí Minh 16,31 ha; Phường Thái Học 17,10 ha; Xã Bắc An 1,02 ha; Xã Lê Lợi 0,41 ha; Xã Hưng Đạo 5,17 ha; Xã Nhân Huệ 0,02 ha; Phường Hoàng Tiến 24,69 ha; Phường Văn Đức 8,81 ha; Phường Tân Dân 5,25 ha; Phường Đồng Lạc 0,53 ha; Phường An Lạc 0,02 ha.

+ Đất chuyên trồng lúa 159,69 ha. Trong đó: Phường Bến Tắm 0,95 ha; Phường Hoàng Tân 25,52 ha; Phường Cộng Hòa 19,50 ha; Phường Phả Lại 1,69 ha; Phường Văn An 37,01 ha; Phường Sao Đỏ 3,70 ha; Phường Chí Minh 16,31 ha; Phường Thái Học 17,10 ha; Xã Bắc An 1,02 ha; Xã Lê Lợi 0,41 ha; Xã Hưng Đạo 1,66 ha; Xã Nhân Huệ 0,02 ha; Phường Hoàng Tiến 20,19 ha; Phường Văn Đức 8,81 ha; Phường Tân Dân 5,25 ha; Phường Đồng Lạc 0,53 ha; Phường An Lạc 0,02 ha.

+ Đất trồng lúa còn lại 8,01 ha: phường Hoàng Tiến 4,50 ha; xã Hưng Đạo 3,51 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác 5,16 ha. Trong đó: Phường Bến Tắm 0,05 ha; Phường Hoàng Tân 0,22 ha; Phường Cộng Hòa 1,44 ha; Phường Phả Lại 0,03 ha; Phường Văn An 2,13 ha; Phường Sao Đỏ 0,03 ha; Xã Lê Lợi 1,00 ha; Phường Văn Đức 0,01 ha; Phường Tân Dân 0,25 ha.

- Đất trồng cây lâu năm 95,59 ha. Trong đó: Phường Bến Tắm 1,02 ha; Phường Hoàng Tân 1,00 ha; Phường Cộng Hòa 26,66 ha; Phường Phả Lại 0,43 ha; Phường Văn An 6,11 ha; Phường Sao Đỏ 4,23 ha; Phường Chí Minh 10,46 ha; Phường Thái Học 8,27 ha; Xã Hoàng Hoa Thám 1,50 ha; Xã Bắc An 6,50 ha; Xã Lê Lợi 0,25 ha; Xã Hưng Đạo 14,28 ha; Phường Hoàng Tiến 13,88 ha; Phường Tân Dân 1,00 ha.



- Đất rừng phòng hộ 10,22 ha. Trong đó: Phường Cộng Hòa 2,30 ha; Phường Văn An 3,00 ha; Xã Hoàng Hoa Thám 3,42 ha; Phường Hoàng Tiến 1,50 ha.

- Đất rừng sản xuất 10,82 ha. Trong đó: Phường Bến Tắm 0,20 ha;; Phường Cộng Hòa 0,11 ha; Phường Văn An 4,68 ha; Phường Sao Đỏ 0,50 ha; Xã Hoàng Hoa Thám 2,98 ha; Phường Hoàng Tiến 2,35 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản 14,04 ha. Trong đó: Phường Bến Tắm 0,05 ha; Phường Hoàng Tân 0,55 ha; Phường Cộng Hòa 0,10 ha; Phường Phả Lại 0,05 ha; Phường Văn An 2,82 ha; Phường Sao Đỏ 0,05 ha; Phường Chí Minh 4,15 ha; Phường Thái Học 4,12 ha; Xã Lê Lợi 0,50 ha; Phường Hoàng Tiến 0,15 ha; Phường Tân Dân 1,50 ha.

***b. Đất phi nông nghiệp là 34,82 ha***

- Đất ở tại nông thôn 0,01 ha tại xã Hưng Đạo;

- Đất ở tại đô thị 1,48 ha. Trong đó: Phường Cộng Hòa 0,47 ha; Phường Văn An 0,45 ha; Phường Sao Đỏ 0,15 ha; Phường Chí Minh 0,01 ha; Phường Hoàng Tiến 0,15 ha; Phường Tân Dân 0,25 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha: Phường Văn An 0,01 ha.

- Đất an ninh 0,37 ha tại phường Sao Đỏ.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,45 ha. Trong đó:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,67 ha. Trong đó: Phường Bến Tắm 0,02 ha; Xã Lê Lợi 0,64 ha; Xã Hưng Đạo 0,01 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế 0,48 ha tại phường Sao Đỏ.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,10 ha tại phường Chí Minh.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,20 ha: Phường Chí Minh 0,10 ha; Phường Thái Học 0,10 ha.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 14,11 ha. Trong đó:

+ Đất khu công nghiệp 0,70 ha ở phường Cộng Hòa.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,47 ha: Phường Phả Lại 0,43 ha; Phường Văn An 0,04 ha.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 12,94 ha: Phường Cộng Hòa 1,10 ha; Phường Chí Minh 5,97 ha; phường Thái Học 5,87 ha.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng 14,57 ha. Trong đó:

+ Đất công trình giao thông 3,65 ha. Trong đó: Phường Bến Tắm 0,01 ha; Phường Hoàng Tân 0,56 ha; Phường Cộng Hòa 0,33 ha; Phường Phả Lại 0,04

ha; Phường Văn An 0,30 ha; Phường Sao Đỏ 0,03 ha; Phường Chí Minh 0,18 ha; Phường Thái Học 0,36 ha; Xã Bắc An 0,35 ha; Xã Lê Lợi 0,03 ha; Xã Hưng Đạo 0,10 ha; Phường Hoàng Tiến 0,46 ha; Phường Tân Dân 0,86 ha; Phường Đồng Lạc 0,04 ha.

+ Đất công trình thủy lợi 10,77 ha. Trong đó: Phường Bến Tắm 0,31 ha; Phường Hoàng Tân 0,55 ha; Phường Cộng Hòa 0,81 ha; Phường Phả Lại 0,34 ha; Phường Văn An 2,86 ha; Phường Sao Đỏ 0,39 ha; Phường Chí Minh 1,60 ha; Phường Thái Học 1,65 ha; Xã Lê Lợi 0,50 ha; Phường Hoàng Tiến 1,55 ha; Phường Tân Dân 0,19 ha; Phường Đồng Lạc 0,02 ha.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,10 ha: Phường Cộng Hòa 0,02 ha; Phường Văn An 0,06 ha; Phường Sao Đỏ 0,02 ha.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,03 ha ở phường Sao Đỏ,

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,02 ha ở phường Sao Đỏ.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 1,97 ha. Trong đó: Phường Văn An 0,01 ha; Phường Chí Minh 0,98 ha; Phường Thái Học 0,98 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng 0,85 ha. Trong đó:

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 0,81 ha: Phường Văn An 0,21 ha; Phường Chí Minh 0,60 ha.

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,04 ha: Phường Văn An 0,04 ha.

*(Chi tiết tại Biểu 19/CH. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương)*

### **3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2025**

**a. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 653,72 ha, gồm:**

- *Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp 311,65 ha.* Trong đó: Phường Bến Tắm 0,95 ha; Phường Hoàng Tân 25,52 ha; Phường Cộng Hòa 53,32 ha; Phường Phả Lại 2,27 ha; Phường Văn An 37,20 ha; Phường Sao Đỏ 3,70 ha; Phường Chí Minh 68,76 ha; Phường Thái Học 21,50 ha; Xã Hoàng Hoa Thám 0,20 ha; Xã Bắc An 1,26 ha; Xã Lê Lợi 13,54 ha; Xã Hưng Đạo 24,37 ha; Phường Cổ Thành 0,30 ha; Xã Nhân Huệ 0,02 ha; Phường Hoàng Tiến 32,16 ha; Phường Văn Đức 10,06 ha; Phường Tân Dân 10,64 ha; Phường Đồng Lạc 5,77 ha; Phường An Lạc 0,11 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp 19,55 ha. Trong đó: Phường Bến Tắm 0,05 ha; Phường Hoàng Tân 0,22 ha; Phường Cộng Hòa 5,44 ha; Phường Phả Lại 0,03 ha; Phường Văn An 2,13 ha; Phường Sao Đỏ 0,03 ha; Phường Chí Minh 0,47 ha; Xã Lê Lợi 1,55 ha; Xã Hưng Đạo 0,55 ha; Xã Nhân Huệ 0,51 ha; Phường Văn Đức 6,19 ha; Phường Tân Dân 0,25 ha; Phường Đồng Lạc 0,93 ha; Phường An Lạc 1,20 ha.

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 162,86 ha. Trong đó: Phường Bến Tắm 1,74 ha; Phường Hoàng Tân 1,01 ha; Phường Cộng Hòa 48,43 ha; Phường Phả Lại 0,43 ha; Phường Văn An 6,19 ha; Phường Sao Đỏ 4,23 ha; Phường Chí Minh 21,77 ha; Phường Thái Học 8,27 ha; Xã Hoàng Hoa Thám 1,51 ha; Xã Bắc An 6,50 ha; Xã Lê Lợi 13,88 ha; Xã Hưng Đạo 25,41 ha; Phường Hoàng Tiến 16,43 ha; Phường Văn Đức 0,06 ha; Phường Tân Dân 4,50 ha; Phường Đồng Lạc 2,50 ha.

- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp 10,22 ha. Trong đó: phường Cộng Hòa 2,30 ha; phường Văn An 3,00 ha; xã Hoàng Hoa Thám 3,42 ha; phường Hoàng Tiến 1,50 ha.

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp 121,42 ha. Trong đó: Phường Bến Tắm 37,45 ha; Phường Hoàng Tân 33,49 ha; Phường Cộng Hòa 3,11 ha; Phường Phả Lại 11,60 ha; Phường Văn An 7,18 ha; Phường Sao Đỏ 0,50 ha; Phường Thái Học 0,30 ha; Xã Hoàng Hoa Thám 2,98 ha; Xã Bắc An 18,96 ha; Xã Lê Lợi 3,50 ha; Phường Hoàng Tiến 2,35 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp 28,02 ha. Trong đó: Phường Bến Tắm 0,05 ha; Phường Hoàng Tân 0,55 ha; Phường Cộng Hòa 1,39 ha; Phường Phả Lại 0,90 ha; Phường Văn An 2,82 ha; Phường Sao Đỏ 0,05 ha; Phường Chí Minh 7,61 ha; Phường Thái Học 4,12 ha; Xã Lê Lợi 2,07 ha; Xã Hưng Đạo 1,95 ha; Xã Nhân Huệ 4,49 ha; Phường Hoàng Tiến 0,23 ha; Phường Văn Đức 0,29 ha; Phường Tân Dân 1,50 ha.

**b. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 12,30 ha, gồm:**

- Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp là 12,30 ha. Trong đó: phường Văn Đức 1,80 ha; xã Hưng Đạo 7,50 ha; phường Tân Dân 3,00 ha.

**c. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp là 29,42 ha**

- Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai là 1,00 ha. Trong đó: Phường Hoàng Tân 0,70 ha; Phường Văn An 0,10 ha; Phường Tân Dân 0,20 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 5,20 ha, trong đó: Phường Cộng Hòa 1,14 ha; Phường Phả Lại 0,29 ha; Phường Văn An 0,56 ha; Phường Sao Đỏ 0,70 ha; Phường Chí Minh 1,69 ha; Phường Thái Học 0,10 ha; Xã Hoàng Hoa Thám 0,23 ha; Xã Bắc An 0,43 ha; Xã Hưng Đạo 0,01 ha; Phường Văn Đức 0,05 ha.

- Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,05 ha. Trong đó: Phường Chí Minh 0,03 ha; Xã Hoàng Hoa Thám 0,02 ha;

- Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 15,62 ha. Trong đó: Phường Hoàng Tân 0,70 ha; Phường Cộng Hòa 9,76 ha; Phường Phả Lại 0,02 ha; Phường Văn An 0,10 ha; Phường Chí Minh 1,03 ha; Phường Thái Học 1,22 ha; Xã Lê Lợi 1,62 ha; Phường Hoàng Tiến 0,96 ha; Phường Tân Dân 0,21 ha.

- Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ là 7,55 ha. Trong đó: Phường Cộng Hòa 0,11 ha; Phường Phả Lại 0,05 ha; Phường Văn An 0,04 ha; Phường Chí Minh 4,35 ha; Phường Thái Học 3,00 ha.

*(Chi tiết tại Biểu 20/CH. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương)*

### **3.5. Danh mục công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm 2025**

a. Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch 2024 và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật đất đai được tiếp tục thực hiện trong kế hoạch 2025: gồm có 135 công trình, dự án với diện tích 792,13 ha.

b. Các công trình dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật đất đai thực hiện trong năm kế hoạch 2025 mà chưa có các văn bản theo quy định tại Khoản 4 Điều 67 Luật đất đai: gồm có 08 công trình, dự án với diện tích 5,21 ha.

c. Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b, khoản 1, Điều 48, Thông tư 29/2024/TT-BTNMT và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm 2025: gồm có 03 công trình, dự án với diện tích 48,86 ha.

*(Chi tiết tại Biểu 25/CH. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương)*

### **3.6. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai năm 2025**

#### **3.6.1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai**

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Chí Linh được dựa trên các căn cứ chính sau:

- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất.
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.
- Quyết định 55/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Hải Dương về ban hành bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương.
- Quyết định số 17/2024/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2024;
- Quyết định số 28/2024/QĐ-UBND ngày 09/08/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc ban hành quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương;
- Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND ngày 30/08/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương;
- Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 30/08/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi là thủy sản và vật nuôi khác; đơn giá đào đắp ao khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2024;
- Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Chí Linh.

### **3.6.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai**

- a. Dự kiến các khoản thu: Bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai.
- b. Dự kiến các khoản chi: Bao gồm chi cho việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

### **3.6.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai**

a. Phương pháp tính:

\* Đối với các khoản thu:

- Thu tiền giao đất ở tại đô thị khu vực thành phố Chí Linh: Tính bình quân 12.650.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Thu tiền giao đất ở tại nông thôn khu vực thành phố Chí Linh: Tính bình quân 4.725.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Thu tiền thuê từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Tính bình quân 1.500.000 đồng/m<sup>2</sup>.

(Ghi chú: Thuế từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tính vào phần thu nhưng chưa hạch toán vào tổng thu do Nhà nước chưa thu được (trong những năm đầu) số tiền thuê đất vì các nhà đầu tư đã ứng tiền trước để giải phóng mặt bằng).

\* Đối với các khoản chi:

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm và nuôi trồng thủy sản (ước tính giá trị tổng bồi thường về đất + hoa màu + cá) là 330.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm (ước tính giá trị tổng bồi thường về đất + cây cối) là 350.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Chi bồi thường khi thu hồi đất lâm nghiệp (ước tính giá trị tổng bồi thường về đất + cây cối) là 170.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Chi bồi thường khi thu hồi đối với đất ở tại đô thị: tính bình quân 12.650.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Chi bồi thường khi thu hồi đối với đất ở tại nông thôn: tính bình quân 4.725.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Chi bồi thường khi thu hồi đối với đất phi nông nghiệp còn lại: tính bình quân 1.200.000 đồng/m<sup>2</sup>.

b. Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ đất:

**Bảng 08. Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ đất của thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương**

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (triệu đồng)
<b>I</b>	<b>Các khoản thu</b>			<b>2.336.475</b>
1	Thu tiền khi giao đất ở đô thị bình quân	16,23	12.650.000	2.053.702
2	Thu tiền khi giao đất ở nông thôn bình quân	2,41	4.725.000	113.873
3	Thu tiền thuê từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	11,26	1.500.000	168.900
<b>II</b>	<b>Các khoản chi</b>			<b>1.574.756</b>
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm	172,86	330.000	570.438
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	95,59	350.000	334.565

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (triệu đồng)
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	14,04	330.000	46.332
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất lâm nghiệp	21,04	170.000	35.768
5	Chi bồi thường khi thu hồi đối với đất ở tại đô thị	1,48	12.650.000	187.220
6	Chi bồi thường khi thu hồi đối với đất ở tại nông thôn	0,01	4.725.000	473
7	Chi bồi thường khi thu hồi đối với đất phi nông nghiệp còn lại	33,33	1.200.000	399.960
<b>Cân đối thu - chi (I-II)</b>				<b>761.719</b>

Trên đây chi là dự kiến thu chi giả định dựa trên khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Thu chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án ở thời điểm nào thì trên cơ sở hướng dẫn áp dụng đơn giá, khung giá và giá cả thị trường cụ thể tại thời điểm đó cũng cho từng dự án cụ thể.

## **PHẦN IV**

### **GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu**

Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ môi trường, điều tra đánh giá và sử dụng hợp lý tài nguyên đất, nước trên địa bàn thành phố để sử dụng có hiệu quả và bền vững.

Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai, không ngừng nâng cao độ phì của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp. Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Giám sát chặt chẽ phần đánh giá tác động môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường.

Tuyên truyền người dân có ý thức bảo vệ môi trường, bảo vệ đất. Xây dựng bể chứa rác thải ngoài đồng để chứa chai lọ, bao bì thuốc trừ sâu và các rác thải khác.

Khuyến khích việc nhập khẩu công nghệ và thiết bị xử lý chất thải, phát triển các cơ sở dịch vụ xử lý chất thải. Có chính sách xử phạt thích đáng với những hành vi gây tổn hại đến đất đai và môi trường.

#### **4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án.

Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất.

Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư nước ngoài, vốn của nhân dân.

Quản lý tốt thị trường nhà và đất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo vốn từ quỹ đất, góp phần giảm chi phí đầu tư vào cho các nhà sản xuất.

Tăng cường quản lý và giám sát việc sử dụng vốn theo quy định của pháp luật, kiên quyết xử lý những trường hợp vi phạm để bảo toàn và phát huy đồng vốn một cách hiệu quả.



Tăng cường công khai tài chính, ngân sách các cấp, tiếp tục đổi mới chính sách ưu đãi, hỗ trợ tài chính cho việc thực hiện chính sách xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động.

### **4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được UBND tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân thành phố Chí Linh có trách nhiệm công bố công khai kế hoạch sử dụng đất của thành phố tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân thành phố và công bố công khai nội dung kế hoạch sử dụng đất cấp huyện có liên quan đến xã, phường tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất, bảo vệ môi trường và việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Xác định ranh giới trên bản đồ và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt.

Quản lý chặt chẽ, giám sát thường xuyên việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là đất phi nông nghiệp.

Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ kế hoạch phát triển các khu, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và phải thực hiện theo đúng kế hoạch đã được duyệt.

Ưu tiên thực hiện các công trình, dự án, các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội phải đầu tư trước một bước.

Kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### 1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Chí Linh được xây dựng dựa trên cơ sở điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Nghị quyết đại hội Đảng thị xã lần thứ XXIII về mục tiêu chiến lược phát triển bền vững thành phố Chí Linh giai đoạn 2021-2025.

- Kết quả của phương án thể hiện được chiến lược sử dụng đất của thành phố trong năm kế hoạch, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển KT-XH, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời là công cụ quan trọng để các địa phương trong toàn thành phố thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về đất đai theo pháp luật. Kết quả Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Chí Linh như sau: Tổng diện tích tự nhiên là 28.292,72 ha. Trong đó: đất nông nghiệp là 19.790,19 ha chiếm 69,95% tổng diện tích đất tự nhiên; đất phi nông nghiệp 8.467,51 ha chiếm 29,93% tổng diện tích đất tự nhiên; đất chưa sử dụng là 35,02 ha chiếm 0,12% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Kết quả của phương án đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các đề án, phương án và nhu cầu sử dụng đất của tỉnh và của thành phố trên địa bàn... trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai, đảm bảo được tính thực tiễn và có khả thi cao.

- Các khu đô thị sau khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng văn minh hiện đại, không chỉ thu hút được sự đầu tư mà còn tạo ảnh hưởng lớn đến quá trình đô thị hóa nông thôn, đáp ứng mục tiêu đô thị hóa của thành phố.

- Đất dành cho công nghiệp, du lịch, DV-TM được tính theo phương án có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành một số điểm, cụm có quy mô tập trung, vị trí thuận lợi, bố trí đủ đất cho tiểu thủ công nghiệp và làng nghề truyền thống, thu hút nhiều ngành có công nghệ cao.

Các trung tâm dịch vụ, các khu du lịch được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn, phục vụ đắc lực cho hoạt động dịch vụ, du lịch cũng như nhu cầu vui chơi giải trí của người dân.

### 2. Kiến nghị

Đề nghị Sở Tài nguyên và môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương sớm xem xét và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Chí Linh để thành phố có cơ sở thực hiện vai trò quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn thành phố cũng như có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung trong phương án góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

## Hệ thống biểu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện

(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương
2	Biểu 04/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương
3	Biểu 04B/CH	Đánh giá kết quả thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương
4	Biểu H17/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương
5	Biểu 18/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025 thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương
6	Biểu 19/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương
7	Biểu 20/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương
8	Biểu 24/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương
9	Biểu 25/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ CHÍ LINH - TỈNH HẢI DƯƠNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																			
				Phường Bến Tắm	Phường Hoàng Tân	Phường Cộng Hòa	Phường Phá Lại	Phường Văn An	Phường Sao Đỏ	Phường Chí Minh	Phường Thái Học	Xã Hoàng Hoa Thám	Xã Bắc An	Xã Lê Lợi	Xã Hưng Đạo	Phường Cổ Thành	Xã Nhân Huệ	Phường Hoàng Tiến	Phường Văn Đức	Phường Tân Dân	Phường Đồng Lạc	Phường An Lạc	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>28.292,72</b>	<b>2.038,77</b>	<b>1.051,00</b>	<b>2.812,79</b>	<b>1.341,03</b>	<b>1.502,85</b>	<b>491,70</b>	<b>1.166,01</b>	<b>791,24</b>	<b>2.805,34</b>	<b>2.783,85</b>	<b>2.617,05</b>	<b>1.277,39</b>	<b>816,09</b>	<b>521,97</b>	<b>1.571,12</b>	<b>1.542,48</b>	<b>938,55</b>	<b>1.153,71</b>	<b>1.069,78</b>	
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>20.441,89</b>	<b>1.819,46</b>	<b>700,13</b>	<b>1.809,74</b>	<b>696,49</b>	<b>1.007,07</b>	<b>142,01</b>	<b>822,58</b>	<b>463,30</b>	<b>2.455,05</b>	<b>2.427,79</b>	<b>2.130,43</b>	<b>838,67</b>	<b>579,23</b>	<b>283,15</b>	<b>1.073,68</b>	<b>1.148,48</b>	<b>649,40</b>	<b>640,75</b>	<b>754,48</b>	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.555,04	87,88	324,22	218,99	156,64	435,90	11,22	413,02	164,90	139,64	280,11	628,55	523,79	370,53	39,75	321,24	519,46	347,17	282,05	289,98	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4.284,59	77,45	236,27	218,99	131,66	433,99	11,22	413,02	164,90	139,64	280,11	82,48	21,86	370,53	39,75	287,39	459,54	347,17	281,55	287,07	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.270,45	10,43	87,95		24,98	1,91						546,07	501,93			33,85	59,92		0,50	2,91	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	507,33	15,29	21,09	5,70	4,10	5,99	0,40	2,42		7,02	1,00	21,86	6,72	9,35	127,60	21,44	27,58	10,90	196,27	22,60	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.539,68	608,59	227,75	751,03	173,25	216,37	113,35	282,45	146,33	380,90	576,32	679,40	223,23	90,18	37,02	418,66	263,28	139,11	63,95	148,51	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.203,91			548,97		45,83				52,63	8,57	464,18	64,03			8,00				11,70	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.053,74	594,67		68,47	258,31	114,75	7,97	7,87	74,93	1.535,80	956,70	105,72				214,16	27,53			86,86	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.533,90	482,88	46,94	159,25	53,75	106,51	6,27	28,84	62,58	334,21	583,28	181,64				50,14	250,81	39,67		147,13	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.041,76	30,15	80,13	57,33	50,44	81,72	2,80	87,18	14,56	4,85	21,81	44,64	20,90	109,17	78,78	38,93	59,82	112,37	98,48	47,70	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																					
1.9	Đất làm muối	LMU																					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,53							0,80				4,44			1,11		0,18				
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.813,87</b>	<b>217,50</b>	<b>348,68</b>	<b>990,38</b>	<b>640,31</b>	<b>494,78</b>	<b>349,39</b>	<b>343,43</b>	<b>327,88</b>	<b>349,74</b>	<b>355,52</b>	<b>482,46</b>	<b>435,20</b>	<b>236,86</b>	<b>238,82</b>	<b>497,22</b>	<b>391,84</b>	<b>289,15</b>	<b>512,75</b>	<b>311,96</b>	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	271,42									23,46	36,73	128,20	44,81		38,22						
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.117,50	46,76	59,23	148,94	121,81	86,35	114,18	91,76	41,11					45,42		67,04	107,44	71,47	69,41	46,58	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,05	1,10	0,56	6,12	0,85	0,54	5,82	0,90	0,88	0,42	0,81	0,32	0,96	0,76	0,36	0,69	2,28	0,75	0,43	0,50	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	520,20	17,33	0,03	94,00		4,24	58,78	0,45	0,33	173,29	148,71	19,21			0,01	2,18				1,64	
2.5	Đất an ninh	CAN	206,12	0,26	0,30	2,79	0,19		1,04	19,82								67,23	13,62		100,87		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	416,47	9,85	4,79	67,47	11,98	4,73	42,32	10,15	167,38	4,31	5,57	12,33	5,02	4,68	1,92	22,77	7,37	22,51	5,61	5,71	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	41,15	1,19	1,07	2,87	1,72	1,42	15,24	2,28	1,72	0,44	0,97	2,84	1,77	1,10	0,15	0,85	0,73	2,68	0,49	1,62	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	20,26			17,93			2,33														
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	26,17	0,12	0,17	5,20	0,48	0,10	3,19	0,09	0,08	0,20	0,14	0,16	0,06	0,14	0,16	15,37	0,09	0,13	0,17	0,12	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	115,46	5,74	1,33	26,08	6,53	2,87	18,55	3,94	25,87	1,50	1,09	4,08	1,67	1,90	1,61	2,47	2,72	3,37	2,37	1,77	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	194,09	2,73	0,26	13,50	3,17	0,34	2,87	3,71	139,05	2,17	3,37	5,25	1,52	1,54		4,08	3,81	1,94	2,58	2,20	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	16,35		1,96																14,39		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,08				0,08																
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,91	0,07		1,89			0,14	0,13	0,66								0,02				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	949,99	1,50	98,61	333,12	181,10	51,23	12,76	22,33	13,50				8,70	0,90	3,66	12,24	93,49	32,01	22,92	13,77	48,15
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	201,23			201,23																	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	49,89		16,79			14,65													18,45		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	83,73	0,08	3,23	5,72	20,27	23,87	5,71	2,42	5,48			1,65	0,90	3,66	4,23	5,99	0,12	0,13	0,24	0,03	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	467,20	1,42	66,56	73,45	152,36	6,02	7,05	6,96	0,84			7,05			1,70	77,02	17,56	4,34	13,53	31,34	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	147,94		12,03	52,72	8,47	6,69		12,95	7,18						6,31	10,48	14,33			16,78	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.650,06	87,19	124,80	260,70	222,90	209,10	80,02	163,96	81,85	91,52	124,07	207,44	200,79	118,64	58,21	150,71	124,63	110,92	123,96	108,65	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.905,53	72,57	106,66	206,90	118,35	133,38	69,83	124,01	67,02	75,82	105,18	176,80	107,13	67,28	26,52	134,06	98,21	62,57	72,68	80,56	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	360,00	11,16	13,69	19,51	12,58	30,33	0,48	32,49	10,35	8,29	17,06	24,70	42,03	21,56	5,28	13,53	20,79	33,38	19,44	23,35	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	84,97	0,93	3,82	9,79	6,95	9,18	3,37	4,69	3,66	0,94	1,42	4,68	6,96	10,28	1,24	1,39	4,56	6,27	2,82	2,02	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	136,88	1,75		2,87	28,87								24,08	18,68	25,15			8,05	27,43		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	45,68			14,33		2,65				5,83			20,45			0,04				2,38	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	79,41			76,66				0,14				0,60	0,31			0,93		0,29	0,48		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,07	0,29	0,02	0,15	2,23	0,45	0,84	0,68	0,01	0,55	0,38	0,08	0,27			0,52	0,38	0,18	0,04		
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,17	0,12	0,03	0,06	0,31	0,02	0,24	0,02	0,09	0,02	0,03	0,03	0,02	0,03	0,02	0,02	0,02	0,05	0,02	0,02	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,56	0,35	0,58	0,42	1,74	0,84	1,62	0,31	0,28	0,07		0,29	0,12	0,12		0,22	0,09	0,09	0,14	0,28	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	21,79	0,02		9,54	1,21	3,38	3,64	1,62	0,44			0,26		0,11			0,58	0,04	0,91	0,04	
2.9	Đất tôn giáo	TON	22,69	1,23	0,69	0,24	3,02	1,39	0,29	2,80	0,36	0,13		1,53	1,72	0,81	0,76	1,16	1,90	2,09	0,21	2,36	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	23,32	0,09	1,70	0,73	0,16	3,27		1,20	0,06	0,57	0,25	7,14	1,79	0,57	0,39	0,50	1,62	0,94	0,53	1,81	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	148,98	5,09	7,94	21,61	11,29	12,21	6,95	14,02	6,13	2,23	4,79	4,84	8,71	5,51	3,52	6,52	5,21	9,48	7,51	5,42	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC																					

Biểu 04/CH

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ CHÍ LINH - TỈNH HẢI DƯƠNG**

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2023 (ha)	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	So sánh		Tổng số tăng (+), giảm (-)	Trong đó	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/((5)-(4))*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>28.292,72</b>	<b>28.292,72</b>	<b>28.292,72</b>					
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>20.463,28</b>	<b>19.701,37</b>	<b>20.441,89</b>	<b>-21,39</b>	<b>2,81</b>	<b>740,52</b>	<b>567,91</b>	<b>172,61</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.563,67	5.142,81	5.555,04	-8,63	2,05	412,23	304,00	108,23
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4.292,82	3.926,59	4.284,59	-8,23	2,25	358,00	273,42	84,58
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.270,85	1.216,22	1.270,45	-0,40	0,73	54,23	30,58	23,65
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	507,33	486,86	507,33			20,47	19,34	1,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.543,98	5.348,01	5.539,68	-4,30	2,19	191,67	147,76	43,91
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.203,91	1.203,91	1.203,91					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.054,60	4.041,07	4.053,74	-0,86	6,36	12,67	10,22	2,45
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.541,77	2.444,46	2.533,90	-7,87	8,09	89,44	75,21	14,23
-	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.042,29	1.015,50	1.041,76	-0,53	1,98	26,26	23,50	2,76
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,73	18,75	6,53	0,80	6,14	12,22	12,12	0,10
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.792,48</b>	<b>8.554,86</b>	<b>7.813,87</b>	<b>21,39</b>	<b>2,81</b>	<b>740,99</b>	<b>568,35</b>	<b>172,64</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	270,51	285,02	271,42	0,91	6,27	13,60	2,02	11,58
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.114,68	1.219,63	1.117,50	2,82	2,69	102,13	77,44	24,69
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,01	27,02	25,05	2,04	50,87	1,97	1,26	0,71
2.4	Đất quốc phòng	CQP	518,20	520,40	520,20	2,00	90,91	0,20	0,20	
2.5	Đất an ninh	CAN	205,80	216,92	206,12	0,32	2,88	10,80	10,80	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	414,70	456,60	416,47	1,77	4,22	40,13	26,47	13,66
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	41,11	53,94	41,15	0,04	0,31	12,79	7,87	4,92
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	20,26	20,26	20,26					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	23,87	26,01	26,17	2,30	93,04	0,16	0,51	0,35
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	115,21	128,40	115,46	0,25	1,90	12,94	9,00	3,94
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	194,91	204,38	194,09	-0,82	8,66	10,29	5,84	4,45
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	16,35	20,85	16,35			4,50	4,50	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,08	0,08	0,08					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,91	2,68	2,91			0,23	0,23	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	940,86	1.132,42	949,99	9,13	4,77	182,43	176,82	5,61
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	201,23	197,73	201,23			3,50	0,70	2,80
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	49,89	83,73	49,89			33,84	33,50	0,34
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	82,13	139,33	83,73	1,60	2,80	55,60	50,57	5,03
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	467,85	476,15	467,20	-0,65	7,83	8,95	6,01	2,94



**ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024  
THÀNH PHỐ CHÍ LINH - TỈNH HẢI DƯƠNG**

STT	Tên công trình	Địa điểm thực hiện	Mã	Diện tích (ha)			Văn bản pháp lý liên quan	Ghi chú
				Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		
<b>I</b>	<b>Đất quốc phòng</b>			<b>2,20</b>		<b>2,20</b>		
1	Mở rộng Sở chỉ huy thường xuyên	Phường Chí Minh	CQP	0,20		0,20	Quyết định số 4061/2021/NQ-HĐND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh v/v phê duyệt QHSDD đến năm 2030 TP Chí Linh	Chuyển tiếp KH2025
2	Xây dựng công trình chiến đấu trong khu vực phòng thủ (CLA)	Phường Cộng Hòa	CQP	2,00		2,00	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của HĐND tỉnh 2,00 ha (LUA 0,06 ha); Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 22/7/2022 của HĐND TP. Chí Linh về việc phê duyệt danh mục đầu tư công năm 2021 nguồn vốn ngân sách thành phố Chí Linh; Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 25/6/2021 của HĐND TP. Chí Linh về việc điều chỉnh chủ trương và phê duyệt chủ trương một số dự án đầu tư nguồn vốn ngân sách thành phố Chí Linh năm 2021	Đã thực hiện
<b>II</b>	<b>Đất an ninh</b>			<b>11,49</b>		<b>11,49</b>		
3	Công an phường Hoàng Tân - TP Chí Linh	Phường Hoàng Tân	CAN	0,47		0,47	Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh 0,56 ha (LUA 0,37 ha); Thông báo số 2038-TB/TU ngày 21/10/2020 của Ban thường vụ tỉnh ủy Hải Dương Thông báo ý kiến kết luận của thường vụ tỉnh ủy về chủ trương khảo sát, quy hoạch đất chuyển trụ sở Công an tỉnh và đầu tư xây dựng trụ sở công an cấp xã; Văn bản số 114/UBND-QLĐT ngày 14/02/2023 về việc chấp thuận Tổng mặt bằng xây dựng Trụ sở công an phường Hoàng Tân; Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 26/10/2023 của HĐND tỉnh thành phố về phân bổ và điều chỉnh kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách thành phố năm 2023; Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 26/10/2023 của HĐND tỉnh thành phố về phân bổ và phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (lần 7)	Chuyển tiếp KH2025
4	Trụ sở công an phường Cộng Hòa	Phường Cộng Hòa	CAN	0,36		0,36	Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 26/10/2023 của HĐND tỉnh thành phố về phân bổ và phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (lần 7)	Chuyển tiếp KH2025
5	Công an phường Văn An - TP Chí Linh	Phường Văn An	CAN	0,19		0,19	Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 (0,19 ha. LUA 0,19 ha); Công văn số 253/CV-CATP(CTHC) ngày 29/5/2020 của Công an thành phố Chí Linh về việc đề nghị quy hoạch đất xây dựng trụ sở làm việc Công an xã, phường	Chuyển tiếp KH2025
6	Trụ sở công an phường Sao Đỏ	Phường Sao Đỏ	CAN	0,15		0,15	Công văn số 1570/SCT-KHĐT&HTQT; Công văn số 253/CV-CATP(CTHC) ngày 29/5/2020 của Công an thành phố Chí Linh về việc đề nghị quy hoạch đất xây dựng trụ sở làm việc Công an xã, phường	Chuyển tiếp KH2025
7	Trụ sở công an xã Hoàng Hoa Thám	Xã Hoàng Hoa Thám	CAN	0,20		0,20	Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 (0,20 ha. LUA 0,20 ha); QĐ số 1177/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của UBND thành phố Chí Linh v/v phê duyệt QHCT xây dựng	Chuyển tiếp KH2025
8	Xây dựng tường bao, công trình phụ trợ trụ sở Công an phường Hoàng Tiến	Phường Hoàng Tiến	CAN	0,32		0,32	Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 26/10/2023 của HĐND tỉnh thành phố về phân bổ và điều chỉnh kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách thành phố năm 2023; Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 26/10/2023 của HĐND tỉnh thành phố về phân bổ và phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (lần 7)	Đã thực hiện
9	Trụ sở công an phường Cổ Thành	Phường Cổ Thành	CAN	0,30		0,30	Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 (0,30 ha. LUA 0,30 ha); Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 26/10/2023 của HĐND tỉnh thành phố về phân bổ và phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (lần 7)	Chuyển tiếp KH2025
10	Trụ sở công an phường Văn Đức	Phường Văn Đức	CAN	0,24		0,24	Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 26/10/2023 của HĐND tỉnh thành phố về phân bổ và phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (lần 7)	Chuyển tiếp KH2025
11	Xây dựng trụ sở công an phường Đồng Lạc	Phường Đồng Lạc	CAN	0,37		0,37	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 26/10/2023 của HĐND tỉnh thành phố về phân bổ và điều chỉnh kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách thành phố năm 2023; Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 26/10/2023 của HĐND tỉnh thành phố về phân bổ và phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (lần 7)	Chuyển tiếp KH2025
12	Xây dựng trụ sở công an xã Bắc An	Xã Bắc An	CAN	0,25		0,25	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; Tờ trình số 240/TTr-UBND ngày 15/11/2021 v/v đề nghị phê duyệt Chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công từ nguồn vốn ngân sách thành phố năm 2022; Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 26/10/2023 của HĐND tỉnh thành phố về phân bổ và điều chỉnh kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách thành phố năm 2023; Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 26/10/2023 của HĐND tỉnh thành phố về phân bổ và phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (lần 7)	Chuyển tiếp KH2025
13	Trụ sở công an xã Lê Lợi	Xã Lê Lợi	CAN	0,14		0,14	Quyết định số 1628 ngày 08/5/2023 phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Lê Lợi, trụ sở làm việc công an xã Lê Lợi và nhà văn hóa thôn Lương Quan; Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 26/10/2023 của HĐND tỉnh thành phố về phân bổ và phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (lần 7)	Chuyển tiếp KH2025
14	Trung tâm huấn luyện Cảnh sát Cơ động và PCCC&CNCH	Phường Thái Học	CAN	8,50		8,50	Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 (8,50 ha. LUA 4,81 ha); Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 17/1/2023 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp KH2025
<b>III</b>	<b>Đất cụm công nghiệp</b>			<b>33,84</b>		<b>33,84</b>		
15	Dự án Cơ sở ươm trồng cây xanh (Cụm công nghiệp Hoàng Tân)	Phường Hoàng Tân	SKN	0,34		0,34	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; Hội đồng tư vấn các dự án thành phố Chí Linh đã đồng ý chủ trương cho công ty TNHH Mifarm đề nghị thực hiện dự án đầu tư cơ sở ươm trồng cây xanh tại Cụm công nghiệp Hoàng Tân, phường Hoàng Tân, thành phố Chí Linh	Không chuyển tiếp

STT	Tên công trình	Địa điểm thực hiện	Mã	Diện tích (ha)			Văn bản pháp lý liên quan	Ghi chú
				Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		
16	Cụm công nghiệp Tân Dân (Hạ tầng cụm công nghiệp)	Phường Tân Dân	SKN	3,20		3,20	Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh 3,20 ha (LUA 2,00 ha); Quyết định số 810/QĐ-UBND ngày 30/6/2016 về việc thành lập cụm Công nghiệp Tân Dân, thị xã Chí Linh	Chuyển tiếp KH2025
17	Cụm công nghiệp Hoàng Tân	Phường Hoàng Tân	SKN	23,70		23,70	Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 (23,70 ha); Quyết định số 811/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 của UBND tỉnh Hải Dương về việc thành lập CCN Hoàng Tân; Tờ trình số 8/Tr-UBND ngày 19/01/2023 của UBND TP Chí Linh về việc đề xuất chủ đầu tư xây dựng HTKT CCN	Chuyển tiếp KH2025
18	Cụm công nghiệp Văn An 1	Phường Văn An	SKN	6,60		6,60	Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 (6,60 ha.LUA 6,30 ha); Quyết định số 809/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 của UBND tỉnh Hải Dương về việc thành lập CCN Văn An 1	Chuyển tiếp KH2025
<b>IV</b>	<b>Đất giao thông</b>			<b>232,51</b>		<b>224,05</b>		
19	Hạ tầng du lịch chùa Huyền Thiên, thị xã Chí Linh (nay là thành phố Chí Linh), tỉnh Hải Dương (giai đoạn 1)	Phường Văn An	DGT	3,50		3,50	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022; Quyết định số 1679/QĐ-UBND ngày 14/5/2019 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình	Chuyển tiếp KH2025
20	Dự án Xây dựng tuyến đường kết nối đường tỉnh 398B (tỉnh Hải Dương) với đường tỉnh 345 (tỉnh Quảng Ninh)	Xã Hoàng Hoa Thám	DGT	6,90		6,90	Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 (6,90 ha.RPH 3,42 ha); Quyết định số 2239/QĐ-UBND ngày 03/7/2019 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án xây dựng tuyến đường kết nối đường tỉnh 398B (tỉnh Hải Dương) với đường tỉnh 345 (tỉnh Quảng Ninh), thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương	Chuyển tiếp KH2025
21	Đường nội bộ cụm công nghiệp Hoàng Tân (Dự án Nhà máy gia công may mặc xuất khẩu) (bổ sung diện tích)	Phường Hoàng Tân	DGT	1,11		1,11	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh(LUA 0,235 ha); Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của HĐND tỉnh (LUA 0,24 ha); Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh (LUA 0,60 ha); QĐ số 2591/QĐ-UBND ngày 28/8/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về Chủ trương đầu tư Dự án Nhà máy gia công may mặc xuất khẩu	Không chuyển tiếp
22	Hạ tầng du lịch chùa Huyền Thiên, TP. Chí Linh, tỉnh Hải Dương (giai đoạn 2)	Phường Văn An	DGT	3,50		3,50	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; NQ số 10/NQ-HĐND ngày 10/3/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương v/v quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án	Chuyển tiếp KH2025
23	Dự án đường vào khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc (đoạn từ QL 37 vào chùa Côn Sơn)	Phường Cộng Hòa	DGT	14,70		14,70	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; NQ số 05/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương v/v quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án	Chuyển tiếp KH2025
24	Dự án đường vào khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc (1/2 tuyến bên trái từ ngã ba An Linh đến ngã ba Đầu Rồng)	Phường Cộng Hòa; Xã Lê Lợi và xã Hưng Đạo	DGT	9,70		9,70	Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh 9,70 ha (LUA 1,32 ha); Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án	Không chuyển tiếp
25	Dự án xử lý cấp bách điểm đen TNGT tại Km87+570, Quốc lộ 37	Phường Cộng Hòa	DGT	0,35		0,35	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của HĐND tỉnh; Sờ GTVT đề nghị Văn bản số 1270/SGTVT-P2 ngày 20/6/2018	Không chuyển tiếp
26	Xây dựng đường giao thông Vĩnh Long, Văn Đức - Khu công nghiệp Cộng Hòa	Phường Cộng Hòa; Phường Văn Đức	DGT	1,33		1,33	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh (1,33 ha, LUA 1,02 ha); Nghị quyết số 27/2024/NQ-HĐND ngày 29/8/2024 của HĐND thành phố về phân bổ, điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2024 vốn ngân sách thành phố (lần 3)	Chuyển tiếp KH2025
27	Mở rộng đường giao thông toàn phường	Phường Bến Tắm	DGT	0,70		0,70	Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 (0,70 ha); Quyết định phê duyệt QHCT số 249/QĐ-UBND ngày 29/3/2018 của UBND TX. Chí Linh	Không chuyển tiếp
28	Mở rộng đường từ đường 398B cạnh nhà văn hóa Bến Tắm đến nghĩa trang Đại Bộ	Phường Hoàng Tân	DGT	0,06		0,06	Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 (0,06 ha.LUA 0,06 ha); Thông báo số 1018-TB/ThU ngày 16/11/2018 của Ban Thường vụ Thị Ủy về việc đăng ký danh mục đầu tư công năm 2019 của thị xã Chí Linh	Không chuyển tiếp
29	Đường KDC Mật Sơn từ QL 18 đi chùa Mật Sơn	Phường Chí Minh	DGT	0,01		0,01	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022; Quyết định số 1169/QĐ-UBND ngày 22/10/2018 của UBND thị xã	Chuyển tiếp KH2025
30	Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường 398B đi chùa Thanh Mai	Xã Hoàng Hoa Thám	DGT	1,50		1,50	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 29/4/2022 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh; Thông báo số 1018-TB/ThU ngày 16/11/2018 của Ban Thường vụ Thị Ủy về việc đăng ký danh mục đầu tư công năm 2019 của thị xã Chí Linh; Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 26/10/2023 của HĐND tỉnh thành phố về phân bổ và điều chỉnh kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách thành phố năm 2023; Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 26/10/2023 của HĐND tỉnh thành phố về phân bổ và phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (lần 7)	Không chuyển tiếp
31	Đường giao thông kết nối Đèo Trê (xã Hoàng Hoa Thám) đi Tây Yên Tử, Bắc Giang	Xã Hoàng Hoa Thám	DGT	3,50		3,50	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022	Không chuyển tiếp
32	Giải tỏa nần đường cong tại vị trí đường từ đền Hóa lên đền Sinh	Xã Lê Lợi	DGT	2,40		2,40	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh (2,4 ha, LUA 1,0 ha)	Không chuyển tiếp
33	Mở rộng đường từ ngã 3 cây xăng Lê Lợi đi đền Hóa	Xã Lê Lợi	DGT	2,70		2,70	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương (2,7 ha, LUA 1,2 ha)	Không chuyển tiếp
34	Đường từ Bãi đỗ xe số 1 đi đến Bắc Đẩu	Xã Hưng Đạo	DGT	0,60		0,60	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022; Thông báo số 1018-TB/ThU ngày 16/11/2018 của Ban Thường vụ Thị Ủy về việc đăng ký danh mục đầu tư công năm 2019 của thị xã Chí Linh	Không chuyển tiếp
35	Phân hành lang đường giao thông thuộc dự án Chợ trung tâm xã An Lạc	Phường An Lạc	DGT	0,09		0,09	Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 (0,09 ha.LUA 0,09 ha); Quyết định phê duyệt QHCT số 157/QĐ-UBND ngày 10/3/2017 của UBND thị xã Chí Linh	Chuyển tiếp KH2025
36	Tuyến đường và cầu Ván kết nối sang Kinh Môn (qua nhà máy nhiệt điện)	Phường Tân Dân, Phường Đồng Lạc	DGT	22,09		22,09	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; NQ 76/2024/NQ-HĐND ngày 18/10/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương v/v quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường và cầu Ván kết nối Quốc lộ 37, thành phố Chí Linh với đường dẫn cầu Triều, thị xã Kinh Môn	Chuyển tiếp KH2025



STT	Tên công trình	Địa điểm thực hiện	Mã	Diện tích (ha)			Văn bản pháp lý liên quan	Ghi chú
				Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		
37	Đường tỉnh lộ 398 đoạn từ ngã ba An Linh vào đến Kiếp Bạc	Xã Lê Lợi, Xã Hưng Đạo	DGT	38,64		30,18	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 1938/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 v/v Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 TP Chí Linh	Chuyển tiếp KH2025
38	Đường tỉnh 398 từ Cộng Hòa (QL37) vào đến Chu Văn An kết nối ra QL18	Phường Văn An, Phường Cộng Hòa	DGT	19,50		19,50	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; Nghị Quyết 36-NQ/TU ngày 19/10/2020 của Ban thường vụ Tỉnh ủy về xây dựng và phát triển thành phố Chí Linh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết Đại hội đảng bộ thành phố Chí Linh lần thứ XXIII nhiệm kỳ 2020-2025; Kết luận 476-TB/TU ngày 29/10/2021 của Ban thường vụ Tỉnh ủy Hải Dương về phương án điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Chí Linh đến năm 2040.	Không chuyển tiếp
39	Tuyến đường và cầu Linh Xá kết nối sang Nam Sách (đi qua KCN Chí Linh 1 tại Cổ Thành)	Phường Cổ Thành, Phường Phả Lại, Phường Văn An	DGT	6,40		6,40	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; Nghị Quyết 36-NQ/TU ngày 19/10/2020 của Ban thường vụ Tỉnh ủy về xây dựng và phát triển thành phố Chí Linh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết Đại hội đảng bộ thành phố Chí Linh lần thứ XXIII nhiệm kỳ 2020-2025; Kết luận 476-TB/TU ngày 29/10/2021 của Ban thường vụ Tỉnh ủy Hải Dương về phương án điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Chí Linh đến năm 2040.	Không chuyển tiếp
40	Dự án đầu tư xây dựng đường dẫn cầu Đồng Việt, tỉnh Hải Dương (bổ sung diện tích)	Phường Cộng Hòa, Xã Hưng Đạo, Xã Lê Lợi	DGT	32,00		32,00	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh (Thu hồi 11,5 ha, CMĐ LUA 3,0 ha); Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của HĐND tỉnh (Thu hồi 20,5 ha; CMĐ LUA 2,5 ha); NQ số 26/NQ-HĐND ngày 12/7/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương v/v phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; QĐ 3849/QĐ-UBND ngày 25/12/2021 của UBND tỉnh Hải Dương v/v Phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi;	Chuyển tiếp KH2025
41	Mở rộng Cầu Đồng Mai + đường dẫn	Phường Văn Đức	DGT	1,00		1,00	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; Nghị Quyết 36-NQ/TU ngày 19/10/2020 của Ban thường vụ Tỉnh ủy về xây dựng và phát triển thành phố Chí Linh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết Đại hội đảng bộ thành phố Chí Linh lần thứ XXIII nhiệm kỳ 2020-2025; Kết luận 476-TB/TU ngày 29/10/2021 của Ban thường vụ Tỉnh ủy Hải Dương về phương án điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Chí Linh đến năm 2040.	Chuyển tiếp KH2025
42	Dự án xây dựng cầu Tân An và đường dẫn (đường nối dài Cầu Hàn đến Quốc Lộ 18, kết nối thành phố Hải Dương - Nam Sách - Chí Linh - Bồ sung diện tích)	Phường Chí Minh, phường Văn An	DGT	18,00		18,00	Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh (14,30 ha; LUA 6,46 ha); NQ số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh (BS 10,4 ha; 6,ha LUA); NQ số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh (LUA 2,7ha); Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 02/6/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương v/v quyết định chủ trương đầu tư dự án; QĐ 1654/QĐ-UBND ngày 10/7/2024 của UBND tỉnh Hải Dương v/v phê duyệt dự án đầu tư xây dựng	Chuyển tiếp KH2025
43	Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 37 đoạn: Km 81 + 750 - Km 99 + 680, thành phố Chí Linh	Phường Sao Đỏ; Phường Cộng Hòa; xã Lê Lợi	DGT	34,23		34,23	Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh 34,23 ha (LUA 4,62 ha); QĐ số 2164/QĐ-BGTVT ngày 30/9/2011 của Bộ GTVT về việc phê duyệt dự án cải tạo, nâng cấp QL37 đoạn 77+850 -Km 93+893 (trình lý cũ Km 95+180), giai đoạn I, tỉnh Hải Dương	Chuyển tiếp KH2025
44	Xây dựng Đường tránh trung tâm thị xã Chí Linh (Đoạn QL18-QL37) (nay là thành phố Chí Linh)	Phường Chí Minh, phường Thái Học	DGT;	8,00		8,00	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 24/4/2024 của HĐND tỉnh; Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 06/9/2018 của UBND thị xã Chí Linh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng Đường tránh trung tâm Thị xã Chí Linh (Đoạn QL18-QL37); Quyết định số 371/QĐ-UBND ngày 26/3/2019 của UBND thị xã Chí Linh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Đường tránh trung tâm Thị xã Chí Linh (Đoạn QL18-QL37); QĐ số 1110/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung danh mục dự án, công trình vào KH2024 của các huyện, thị xã, thành phố	Chuyển tiếp KH2025
<b>V</b>	<b>Đất thủy lợi</b>			<b>17,85</b>		<b>17,85</b>		
45	Chống ngập úng và nuôi trồng thủy sản khu vực Hưng Đạo, thị xã Chí Linh	Xã Hưng Đạo	DTL	15,10		15,10	Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 (15,10 ha); Quyết định số 3278/QĐ-BNN-TCTL, ngày 24/8/2020 của Bộ NN và PT nông thôn	Chuyển tiếp KH2025
46	Xây dựng Trạm bơm Vạn Thắng, thành phố Chí Linh	Phường Tân Dân	DTL	2,50		2,50	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022	Chuyển tiếp KH2025
47	Xây dựng mới công trình trạm bơm Nhân Huệ tại K4+571, đê tả Thái Bình, thị xã Chí Linh	Xã Nhân Huệ	DTL	0,25		0,25	Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh 0,25 ha (LUA 0,20 ha); Quyết định số 3226/QĐ-BNN-PCTT, 25/8/2022 của Bộ NNPTNN về phê duyệt dự án	Đã thực hiện
<b>VI</b>	<b>Đất công trình cấp nước, thoát nước</b>			<b>0,15</b>		<b>0,15</b>		
48	Trạm xử lý nước sạch - hệ thống cấp nước xã Đồng Lạc, thị xã Chí Linh	Phường Đồng Lạc	DCT	0,12		0,12	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022; QĐ số 118/QĐ-UBND ngày 03/3/2015 Về việc phê duyệt QHCT trạm xử lý nước sạch	Không chuyển tiếp
49	Công trình thu - Hệ thống cấp nước sạch xã Đồng Lạc, thị xã Chí Linh	Phường Đồng Lạc	DCT	0,03		0,03	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022; QĐ số 118/QĐ-UBND ngày 03/3/2015 Về việc phê duyệt QHCT trạm xử lý nước sạch	Không chuyển tiếp
<b>VI</b>	<b>Đất công trình phòng, chống thiên tai</b>			<b>5,00</b>		<b>5,00</b>		
50	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Hải Dương - Hồ Hồ Dầu	Phường Bến Tắm	DPC	0,50		0,50	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022; Quyết định số 4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015 V/v phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án "Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) do ngân hàng Thế giới tài trợ	Đã thực hiện
51	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Hải Dương - Hồ Phú Lợi	Phường Bến Tắm	DPC	1,25		1,25	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022; Quyết định số 4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015 V/v phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án "Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) do ngân hàng Thế giới tài trợ	Đã thực hiện
52	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Hải Dương - Hồ Đá Trắng	Xã Bắc An	DPC	1,00		1,00	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022; Quyết định số 4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015 V/v phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án "Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) do ngân hàng Thế giới tài trợ	Không chuyển tiếp
53	Xử lý cấp bách công trình Vạn Thắng tại K17+478 đê tả sông Kinh Thầy, thành phố Chí Linh	Phường Tân Dân	DPC	0,25		0,25	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022; Văn bản số 5732/BNN-PCTT ngày 08/8/2019 V/v đề nghị kiểm tra, rà soát các vị trí đê điều xung yếu và sắp xếp thứ tự ưu tiên các dự án cần gia cố cấp bách	Chuyển tiếp KH2025

STT	Tên công trình	Địa điểm thực hiện	Mã	Diện tích (ha)			Văn bản pháp lý liên quan	Ghi chú
				Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		
54	Dự án nạo vét hệ thống kênh tiêu thoát lũ hạ lưu các hồ Lọc Đa, hồ Bến Tầm ngoài đến sông Đông Mai, thành phố Chí Linh	Thành phố Chí Linh	DPC	1,00		1,00	Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 (1,00 ha. LUA 1,00ha); Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 10/7/2023 của HĐND thành phố về việc phê chuẩn chủ trương đầu tư dự án; Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 26/10/2023 của HĐND tỉnh thành phố về phân bổ và phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (lần 7)	Chuyển tiếp KH2025
55	Dự án nạo vét kênh tiêu kết hợp dẫn nước từ đập tràn hồ Nghè Lầm đến Sông Đông Mai	Thành phố Chí Linh	DPC	1,00		1,00	Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 (1,00 ha. LUA 1,00ha); Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 10/7/2023 của HĐND thành phố về việc phê chuẩn chủ trương đầu tư dự án; Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 26/10/2023 của HĐND tỉnh thành phố về phân bổ và phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (lần 7)	Chuyển tiếp KH2025
<b>VI</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</b>			<b>2,20</b>		<b>2,20</b>		
56	Trung tâm Văn hóa thể thao KDC Nhân Hưng	Phường Chí Minh	DVH	0,70		0,70	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022; QĐ số 1670/QĐ-UBND ngày 14/5/2019 của UBND thành phố Chí Linh về việc phê duyệt QHCT xây dựng	Chuyển tiếp KH2025
57	Nhà văn hóa KDC Đá Bạc	Xã Hoàng Hoa Thám	DVH	0,20		0,20	Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 (0,19 ha)	Không chuyển tiếp
58	Nhà văn hóa Đáp Khê	Xã Nhân Huệ	DVH	0,25		0,25	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022	Không chuyển tiếp
59	Trung tâm Văn hóa thể thao KDC Kênh Mai	Phường Văn Đức	DVH	0,60		0,60	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022; Quyết định số 928/QĐ-UBND ngày 08/8/2019 của UBND thành phố Chí Linh về việc phê duyệt QHCT xây dựng Trung tâm Văn hóa thể thao KDC Kênh Mai	Không chuyển tiếp
60	Xây dựng nhà văn hóa khu dân cư Phục Thiện	Phường Hoàng Tiến	DVH	0,10		0,10	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp KH2025
61	Khu đất thu hồi của Công ty Lilama 69-1 (nhà văn hóa)	Phường Phả Lại	DVH	0,35		0,35	Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 05/02/2013 của UBND tỉnh Hải Dương về việc thu hồi đất Công ty cổ phần Vicem Vật tư vận tải xi măng	Không chuyển tiếp
<b>VIII</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở y tế</b>			<b>2,65</b>		<b>2,65</b>		
62	Xây dựng trạm y tế phường Bến Tầm	Phường Bến Tầm	DYT	0,35		0,35	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh	Không chuyển tiếp
63	Xây dựng bệnh viện quốc tế tại Dự án Trung tâm văn hóa, thể thao, thương mại và đô thị Chí Linh	Phường Cộng Hòa	DYT	2,30		2,30	Quyết định số 1396/QĐ-UB ngày 28 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết, giá khảo sát lập quy hoạch Trung tâm văn hóa, thể thao, thương mại và đô thị Chí Linh; Quyết định số 27/2023/QĐ-UBND ngày 10/8/2023 của UBND tỉnh quy định chế độ ưu đãi về đất đai đối với các dự án đầu tư xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường tại khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh Hải Dương; Thông báo số 1301/TB-TU kết luận của ban Thường vụ Thành ủy về chủ trương kêu gọi thu hút đầu tư lợi ích tại Dự án Trung tâm văn hóa, thể thao, thương mại và đô thị Chí Linh; QĐ số 1971/QĐ UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung danh mục dự án, công trình vào KH2024 của các huyện, thị xã, thành phố	Đã thực hiện
<b>IX</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</b>			<b>4,03</b>		<b>4,03</b>		
64	Trường mầm non Tuấn Việt	Phường Sao Đỏ	DGD	0,05		0,05	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 29/4/2022 của HĐND tỉnh; Quyết định số 479/QĐ-UBND ngày 22/7/2015 của UBND thị xã	Không chuyển tiếp
65	Nâng cấp cải tạo công trình phụ trợ trường trung tâm giáo dục thường xuyên, hướng nghiệp dạy nghề Chí Linh	Phường Thái Học	DGD	0,01		0,01	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022; Quyết định số 2031/QĐ-UBND của UBND TP Chí Linh v/v phê duyệt điều chỉnh QHCT xây dựng Trung tâm GDNN-GDTX phường Thái Học, TP Chí Linh	Không chuyển tiếp
66	Xây mới mầm non Lạc Sơn	Phường Thái Học	DGD	0,50		0,50	Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 (0,50 ha. LUA 0,50 ha); Thông báo kết luận của BTV thị ủy số 400-TB/ThU ngày 20/9/2016	Không chuyển tiếp
67	Mở rộng khuôn viên và Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường Mầm non	Phường Hoàng Tiến	DGD	0,19		0,19	Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 (0,19 ha); Phù hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Đã thực hiện
68	Mở rộng khuôn viên trường Tiểu học (GPMB, san lấp mặt bằng) xây dựng tường bao, hệ thống thoát nước	Phường Hoàng Tiến	DGD	0,95		0,95	Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 (0,95 ha); Phù hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Chuyển tiếp KH2025
69	Mở rộng Trường mầm non Đồng Lạc	Phường Đồng Lạc	DGD	0,08		0,08	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của HĐND tỉnh; Thông báo kết luận của BTV thị ủy số 400-TB/ThU ngày 20/9/2016	Không chuyển tiếp
70	Mở rộng trường tiểu học Bến Tầm	Phường Bến Tầm	DGD	0,02		0,02	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh (0,020 ha);	Không chuyển tiếp
71	Mở rộng trường THCS Nguyễn Trãi	Phường Bến Tầm	DGD	0,50		0,50	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh	Không chuyển tiếp
72	Xây mới điểm trường mầm non Lọc Đa	Xã Bắc An	DGD	0,30		0,30	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh	Không chuyển tiếp
73	Khu đất thu hồi của Công ty Lilama 69-1 (trường học)	Phường Phả Lại	DGD	0,43		0,43	Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 05/02/2013 của UBND tỉnh Hải Dương về việc thu hồi đất Công ty cổ phần Vicem Vật tư vận tải xi măng	Chuyển tiếp KH2025
74	Xây dựng Trường Mầm Non Hoàng Tân	Phường Hoàng Tân	DGD	1,00		1,00	Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 (1,00 ha. LUA 0,74 ha); Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 15/11/2023 của HĐND TP Chí Linh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư; Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 15/11/2023 của HĐND TP Chí Linh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Công trình: Xây dựng trường mầm non Hoàng Tân. Hàng mục san nền, công tường rào, nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	Chuyển tiếp KH2025
<b>X</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</b>			<b>3,00</b>		<b>3,00</b>		
75	Sân vận động trung tâm phường	Phường Văn An	DTT	1,50		1,50	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh	Không chuyển tiếp
76	Sân vận động xã Hoàng Hoa Thám	Xã Hoàng Hoa Thám	DTT	1,50		1,50	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh	Không chuyển tiếp

STT	Tên công trình	Địa điểm thực hiện	Mã	Diện tích (ha)			Văn bản pháp lý liên quan	Ghi chú
				Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		
XI	<b>Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng</b>			<b>4,92</b>		<b>4,92</b>		
77	Cải tạo đường dây 35kV nhánh Kiếp Bạc lộ 371 E8.5 sang cấp điện áp 22kV	Phường Cộng Hòa	DNL	<b>0,05</b>		<b>0,05</b>	Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh 0,05 ha (LUA 0,006 ha); Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 25/7/2020; QĐ phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật số 6986/QĐ-PCHD ngày 31/8/2017	Không chuyển tiếp
78	Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối thành phố Chí Linh năm 2021	Phường Bến Tắm, Phường Thái Học, Xã Lê Lợi, Phường Văn Đức, Phường An Lạc, Phường Hoàng Tân	DNL	<b>0,07</b>		<b>0,07</b>	Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 (0,07 ha. LUA 0,03 ha); QĐ phê duyệt PA số 4363/QĐ-PCHD ngày 30/07/2020	Không chuyển tiếp
79	Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối thành phố Chí Linh năm 2020	Phường Bến Tắm, Phường An Lạc, xã Hưng Đạo, phường Chí Minh, xã Lê Lợi, Phường Văn An, xã Bắc An, phường Văn Đức, phường Thái Học.	DNL	<b>0,32</b>		<b>0,32</b>	Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 (0,32 ha. LUA 0,06 ha); QĐ phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật số 191/QĐ-PCHD ngày 14/01/2020	Không chuyển tiếp
80	Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối thành phố Chí Linh năm 2022	Phường Chí Minh, Phường Văn Đức, Phường Hoàng Tiến, xã Hoàng Hoa Thám, xã Lê Lợi, Phường Hoàng Tân	DNL	<b>0,07</b>		<b>0,07</b>	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của HĐND tỉnh; QĐ số 2231 / QĐ - PCHD về việc phê duyệt dự án đầu tư Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối TP Chí Linh năm 2022 ngày 19/5/2021	Chuyển tiếp KH2025
81	Dự án "Cải tạo đường dây 220kV Nhiệt điện Phả Lại - Bắc Giang 1 mạch thành 2 mạch"	Phường Phả Lại, xã Hưng Đạo, xã Lê Lợi	DNL	<b>0,60</b>		<b>0,60</b>	Công văn số 5407/NPTPMB-BTGPMB ngày 25/10/2023 của Ban quản lý dự án truyền tải điện về chuyển tiếp điều chỉnh KH2024 dự án; Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ; Công văn số 710/UBND-VP ngày 13/3/2019 của UBND tỉnh Hải Dương về việc thỏa thuận hướng tuyến, cải tạo đường dây 220kV Nhiệt điện Phả Lại - Bắc Giang	Chuyển tiếp KH2025
82	Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối thành phố Chí Linh năm 2022 - Giai đoạn 2	Phường An Lạc, Phường Bến Tắm, P Phả Lại, Phường Văn Đức, P Cộng Hòa, P Tân Dân, xã Hưng Đạo	DNL	<b>0,04</b>		<b>0,04</b>	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022; QĐ phê duyệt dự án số 5413/QĐ-PCHD ngày 14/10/2021	Không chuyển tiếp
83	Mở rộng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Hải Dương (JICA)	Phường Phả Lại, P Văn An, xã Hưng Đạo, xã Lê Lợi, xã Bắc An, P Bến Tắm	DNL	<b>0,11</b>		<b>0,11</b>	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022; QĐ phê duyệt số 1497/QĐ-BCT ngày 28/5/2021 của Bộ Công Thương	Chuyển tiếp KH2025
84	Xây dựng mới các lộ xuất tuyến sau TBA 110kV Cộng Hòa 2	Phường Cộng Hòa	DNL	<b>0,06</b>		<b>0,06</b>	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022; Quyết định số 2785/QĐ-PCHD ngày 06/7/2022 của Giám đốc Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương Về việc tạm giao kế hoạch ĐTXD và CBĐT năm 2023	Không chuyển tiếp
85	Xây dựng đường dây 22kV cấp điện cho KCN Cộng Hòa - giai đoạn 2	Phường Cộng Hòa	DNL	<b>0,01</b>		<b>0,01</b>	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022; Quyết định số 2785/QĐ-PCHD ngày 06/7/2022 của Giám đốc Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương Về việc tạm giao kế hoạch ĐTXD và CBĐT năm 2024	Không chuyển tiếp
86	Cải tạo và nâng cấp đường dây lộ 473E8.5	Phường Cộng Hòa	DNL	<b>0,01</b>		<b>0,01</b>	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022; Quyết định phê duyệt phương án đầu tư số 2525/QĐ-PCHD ngày 19/6/2022	Không chuyển tiếp
87	Xây dựng mới các lộ xuất tuyến 22kV từ trạm 110kV Nam sách đi Chí Linh	Phường Đồng Lạc	DNL	<b>0,04</b>		<b>0,04</b>	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022; QĐ phê duyệt TKBVTC số 310/QĐ-PCHD ngày 09/02/2023	Chuyển tiếp KH2025
88	Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối phía Tây thành phố Chí Linh năm 2023	Phường Cô Thành, phường Văn An	DNL	<b>0,20</b>		<b>0,20</b>	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022; Quyết định số 2785/QĐ-PCHD ngày 06/7/2022 của Giám đốc Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương Về việc tạm giao kế hoạch ĐTXD và CBĐT năm 2025;	Không chuyển tiếp
89	Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối phía Đông thành phố Chí Linh năm 2023	Phường Sao Đỏ xã Lê Lợi phường Cộng Hòa phường Tân Dân	DNL	<b>0,22</b>		<b>0,22</b>	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022; Quyết định số 2785/QĐ-PCHD ngày 06/7/2022 của Giám đốc Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương Về việc tạm giao kế hoạch ĐTXD và CBĐT năm 2026	Không chuyển tiếp
90	Cải tạo lưới điện hạ thế Thành Phố Chí Linh và thị xã Kinh Môn năm 2023	Các xã, phường, thị trấn	DNL	<b>0,10</b>		<b>0,10</b>	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022; Quyết định số 2785/QĐ-PCHD ngày 06/7/2022 của Giám đốc Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương Về việc tạm giao kế hoạch ĐTXD và CBĐT năm 2027	Không chuyển tiếp
91	Đường dây và TBA 110kV Cộng Hòa 2	Phường Cộng Hòa	DNL	<b>0,70</b>		<b>0,70</b>	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022; Quyết định số 1479/QĐ-EVNNPC ngày 28/6/2022 về việc phê duyệt dự án đầu tư	Chuyển tiếp KH2025
92	Xây dựng các công trình điện năng trên địa bàn TP Chí Linh	Các xã, phường	DNL	<b>0,75</b>		<b>0,75</b>	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022; Quyết định số 2785/QĐ-PCHD ngày 06/7/2022 của Giám đốc Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương Về việc tạm giao kế hoạch ĐTXD và CBĐT năm 2024	Chuyển tiếp KH2025
93	Dự án cải tạo đường dây 110 kV Phả Lại - Trảng Bạch - Uông Bí	Phường Hoàng Tiến; Hoàng Tân; Cộng Hòa; Thái Học; Sao Đỏ; Chí Minh; Văn An; Phả Lại	DNL	<b>1,14</b>		<b>1,14</b>	Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh 1,14 ha (LUA 0,50 ha); Văn bản số 2139/UBND-VP ngày 22/7/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc hướng tuyến đường dây 110kV Phả Lại - Trảng Bạch - Uông Bí tỉnh Hải Dương và tỉnh Quảng Ninh (đoạn tuyến đi trên địa bàn thành phố Chí Linh)	Chuyển tiếp KH2025
94	Cải tạo, nâng cấp đường dây nhánh Bom An Bài lộ 373E8.5 sang cấp điện áp 22kV và xây dựng mạch liên lạc giữa lộ 478E8.5 và lộ 474E8.5	Phường Văn Đức, An Lạc	DNL	<b>0,04</b>		<b>0,04</b>	QĐ phê duyệt TKBVTC số 2559/QĐ-PCHD ngày 22/6/2022. Nghị Quyết 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Chuyển tiếp KH2025
95	Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối thành phố Chí Linh năm 2024	Phường Văn An, Nhân Huệ, Cô Thành, Hoàng Tân, Hoàng Tiến, Bến Tắm, Chí Minh, Cộng Hòa, Sao Đỏ, Phả Lại	DNL	<b>0,26</b>		<b>0,26</b>	Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 (0,26 ha. LUA 0,02 ha); Quyết định phê duyệt số 2850/QĐ-PCHD ngày 12/09/2023 của Giám đốc Công ty Điện lực Hải Dương	Chuyển tiếp KH2025
96	Cải tạo lưới điện hạ thế thành phố Chí Linh, thị xã Kinh Môn và các huyện Nam Sách, Kim Thành năm 2024	Phường Bến Tắm, Hoàng Tân, Đồng Lạc, Chí Minh, Sao Đỏ, xã Bắc An, Hưng Đạo, Nhân Huệ	DNL	<b>0,03</b>		<b>0,03</b>	Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 (0,03 ha); Quyết định phê duyệt số 2710/QĐ-PCHD ngày 05/09/2023 của Giám đốc Công ty Điện lực Hải Dương	Không chuyển tiếp

STT	Tên công trình	Địa điểm thực hiện	Mã	Diện tích (ha)			Văn bản pháp lý liên quan	Ghi chú
				Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		
97	Dự án ĐZ 500 KV Thường Tín - Quảng Ninh	Phường Hoàng Tiến	DNL	0,10		0,10	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 24/4/2024 của HĐND tỉnh; Công văn số 2375/NPMB-DB của Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Bắc ngày 25/5/2023, về việc giải quyết những tồn tại liên quan đến hồ bà Đồ Thị Nhung tại khoảng cột 167-168 thuộc dự án đường dây 500KV Quảng Ninh - Thường Tín. Công văn số 2726/NPMB-DB của Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Bắc ngày 12/6/2023, về việc đề nghị thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ dự án ĐZ 500KV Quảng Ninh - Thường Tín khoảng cột 167-168 đi qua địa phận phường Hoàng Tiến; QĐ số 1110/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung danh mục dự án, công trình vào KH2024 của các huyện, thị xã, thành phố	Chuyển tiếp KH2025
XII	<b>Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên</b>			63,66		63,66		
98	Mở rộng đền thờ Nguyễn Thị Duệ	Phường Văn An	DDD	2,00		2,00	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh; Thông báo số 1018-TB/THU ngày 16/11/2018 của Ban Thường vụ Thị Ủy về việc đăng ký danh mục đầu tư công năm 2019 của thị xã Chí Linh	Không chuyển tiếp
99	Tôn tạo Sinh từ, đường gánh gạch, miếu thờ Cừ thiên Vũ Đế trên núi Trán Rồng	Xã Hưng Đạo	DDD	3,00		3,00	Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 (3,00 ha.LUK 1,50 ha); Quyết định số 920/QĐ-TTg ngày 18/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn Khu di tích lịch sử - văn hóa Côn Sơn - Kiếp Bạc gắn với phát triển du lịch, thị xã Chí Linh	Chuyển tiếp KH2025
100	Tu bổ, tôn tạo Bàn cờ tiên, trên núi Côn Sơn, Phường Cộng Hòa	Phường Cộng Hòa	DDD	2,73		2,73	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 1938/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 v/v Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 TP Chí Linh; CV 1003/SVHTTDL-QLDSVH ngày 31/5/2023 của Sở VH-TTDL v/v đề xuất nhiệm vụ và kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia về chấn hưng, phát triển văn hóa, xây dựng con người Việt Nam giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045	Không chuyển tiếp
101	Bến Thuyền, chợ sông Thương và bãi xe Kiếp Bạc	Xã Hưng Đạo	DDD	6,50		6,50	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; NQ 79/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương v/v Quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án	Chuyển tiếp KH2025
102	Tu bổ, tôn tạo hạ tầng phía trước đền Kiếp Bạc, xã Hưng Đạo, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương	Xã Hưng Đạo	DDD	0,43		0,43	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của HĐND tỉnh (0,50 ha); Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; NQ số 05/NQ-HĐND ngày 14/7/2020 của HĐND tỉnh Hải Dương v/v quyết định chủ trương đầu tư dự án; NQ số 42/NQ-HĐND ngày 29/10/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương v/v quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án; NQ số 55/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương v/v quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án	Đã thực hiện
103	Bảo tồn Khu di tích lịch sử - văn hóa Côn Sơn - Kiếp Bạc gắn với phát triển du lịch	Phường Cộng Hòa; Xã Hưng Đạo	DDD	13,00		13,00	Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh 13,00 ha (LUA 2,50 ha; RPH 2,30 ha); Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh về việc Quyết định chủ trương đầu tư dự án: Bảo tồn Khu di tích lịch sử - văn hóa Côn Sơn - Kiếp Bạc gắn với phát triển du lịch	Chuyển tiếp KH2025
104	Tượng đài nhà giáo Chu Văn An	Phường Văn An	DDD	1,00		1,00	Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 (1,00 ha. RPH 1,00 ha); Quyết định số 577/QĐ-UBND ngày 25/02/2016 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống tượng đài, đài kỷ niệm tỉnh Hải Dương đến năm 2025, định hướng đến năm 2035	Chuyển tiếp KH2025
105	Tượng đài Pháp Loa	Xã Hoàng Hoa Thám	DDD	1,00		1,00	Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 (1,00 ha); Quyết định số 577/QĐ-UBND ngày 25/02/2016 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống tượng đài, đài kỷ niệm tỉnh Hải Dương đến năm 2025, định hướng đến năm 2035	Chuyển tiếp KH2025
106	Dự án mở rộng chùa Ngũ Đài	Phường Hoàng Tiến	DDD	10,00		10,00	Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh 10,00 ha (RPH 1,50 ha); Thông báo số 1122-TB/TU ngày 28/7/2023 của Tỉnh ủy Hải Dương về kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương nghiên cứu, thực hiện dự án tu bổ, tôn tạo chùa Ngũ Đài, chùa Huyền Thiên, thành phố Chí Linh; Công văn số 2952/UBND-VP ngày 11/8/2023 của UBND tỉnh về việc chủ trương nghiên cứu thực hiện dự án tu bổ, tôn tạo chùa Ngũ Đài, chùa Huyền Thiên, thành phố Chí Linh; Cam kết số 677/HĐTS-KTTC ngày 20/6/2023 của Hội đồng trị sự về việc đảm bảo đủ kinh phí thực hiện dự án tu bổ, tôn tạo Chùa Ngũ Đài và Chùa Huyền Thiên, thành phố Chí Linh	Chuyển tiếp KH2025
107	Dự án mở rộng chùa Huyền Thiên	Phường Văn An	DDD	10,00		10,00	Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh 10,00 ha (RPH 1,50 ha); Thông báo số 1122-TB/TU ngày 28/7/2023 của Tỉnh ủy Hải Dương về kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương nghiên cứu, thực hiện dự án tu bổ, tôn tạo chùa Ngũ Đài, chùa Huyền Thiên, thành phố Chí Linh; Công văn số 2952/UBND-VP ngày 11/8/2023 của UBND tỉnh về việc chủ trương nghiên cứu thực hiện dự án tu bổ, tôn tạo chùa Ngũ Đài, chùa Huyền Thiên, thành phố Chí Linh; Cam kết số 677/HĐTS-KTTC ngày 20/6/2023 của Hội đồng trị sự về việc đảm bảo đủ kinh phí thực hiện dự án tu bổ, tôn tạo Chùa Ngũ Đài và Chùa Huyền Thiên, thành phố Chí Linh	Chuyển tiếp KH2025
108	Dự án Cải tạo, tu bổ núi Mâm Xôi và hồ phía Bắc đền Kiếp Bạc	Xã Hưng Đạo	DDD	14,00		14,00	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 24/4/2024 của HĐND tỉnh; Thông báo số 53/TB-UBND ngày 06/03/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về Thông báo Danh mục dự án và dự kiến kế hoạch vốn NSĐP 5 năm 2021-2025 nguồn ngân sách tỉnh; QĐ số 1110/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung danh mục dự án, công trình vào KH2024 của các huyện, thị xã, thành phố	Chuyển tiếp KH2025
XIII	<b>Đất công trình xử lý chất thải</b>			22,85		22,85		
109	Bãi rác thải tập trung	Xã Hoàng Hoa Thám	DRA	0,50		0,50	Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 (0,50 ha. LUA 0,10 ha); Phù hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Không chuyển tiếp

STT	Tên công trình	Địa điểm thực hiện	Mã	Diện tích (ha)			Văn bản pháp lý liên quan	Ghi chú
				Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		
110	Nhà máy và bãi xử lý rác tập trung thành phố Chí Linh	Phường Văn Đức	DRA	10,00		10,00	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh (15 ha); NQ 21/NQ-HĐND ngày 10/7/2023 của HĐND TP Chí Linh v/v phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án	Chuyển tiếp KH2025
111	Trạm xử lý nước thải tập trung và hệ thống xử lý nước thải thành phố Chí Linh	TP Chí Linh	DRA	2,00		2,00	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; Nghị Quyết 36-NQ/TU ngày 19/10/2020 của Ban thường vụ Tỉnh ủy về xây dựng và phát triển thành phố Chí Linh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết Đại hội đảng bộ thành phố Chí Linh lần thứ XXIII nhiệm kỳ 2020-2025; Kết luận 476-TB/TU ngày 29/10/2021 của Ban thường vụ Tỉnh ủy Hải Dương về phương án điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Chí Linh đến năm 2040.	Không chuyển tiếp
112	Bãi rác thải tập trung Phường Chí Minh	Phường Chí Minh	DRA	1,10		1,10	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 1938/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 v/v Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 TP Chí Linh	Không chuyển tiếp
113	Bãi rác thải tập trung phường Bến Tắm	Phường Bến Tắm	DRA	2,00		2,00	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022; Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND thành phố Chí Linh v/v phân bổ chi tiêu và điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công ngân sách thành phố năm 2022	Không chuyển tiếp
114	Bãi rác thải tập trung phường Hoàng Tân	Phường Hoàng Tân	DRA	1,00		1,00	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022; Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND thành phố Chí Linh v/v phân bổ chi tiêu và điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công ngân sách thành phố năm 2022	Không chuyển tiếp
115	Mở rộng bãi rác thải tập trung phường Phả Lại	Phường Phả Lại	DRA	1,35		1,35	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022; Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND thành phố Chí Linh v/v phân bổ chi tiêu và điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công ngân sách thành phố năm 2022	Không chuyển tiếp
116	Bãi rác thải tập trung Phường Thái Học	Phường Thái Học	DRA	0,50		0,50	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022; Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND thành phố Chí Linh v/v phân bổ chi tiêu và điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công ngân sách thành phố năm 2022	Không chuyển tiếp
117	Bãi rác thải tập trung xã Bắc An	Xã Bắc An	DRA	1,50		1,50	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022; Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND thành phố Chí Linh v/v phân bổ chi tiêu và điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công ngân sách thành phố năm 2022	Không chuyển tiếp
118	Bãi rác thải tập trung Phường Tân Dân	Phường Tân Dân	DRA	1,00		1,00	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022; Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND thành phố Chí Linh v/v phân bổ chi tiêu và điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công ngân sách thành phố năm 2022	Không chuyển tiếp
119	Điểm chứa rác thải khu Vọng Cách	Phường An Lạc	DRA	1,90		1,90	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022; Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND thành phố Chí Linh v/v phân bổ chi tiêu và điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công ngân sách thành phố năm 2022	Không chuyển tiếp
XIV	<b>Đất tôn giáo</b>			0,63		0,63		
120	Mở rộng chùa Quảng Sơn (P. Bến Tắm)	Phường Bến Tắm	TON	0,13		0,13	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022; Kết luận số 01-KL/BCĐ ngày 27/9/2019 của BCĐ công tác Tôn giáo tỉnh Hải Dương về kết quả kiểm tra công tác xây dựng, sửa chữa, trùng tu, tôn tạo cơ sở tôn giáo trên địa bàn tỉnh; Đã xây dựng, xin cấp giấy chứng nhận và giao đất	Không chuyển tiếp
121	Mở rộng chùa Phổ Lôi	Phường Tân Dân	TON	0,50		0,50	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 1938/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 v/v Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 TP Chí Linh	Không chuyển tiếp
XX	<b>Đất tín ngưỡng</b>			3,00		3,00		
122	Mở rộng đền Quốc Phụ	Phường Văn An, Phường Chí Minh	TIN	3,00		3,00	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 1820/QĐ-UBND ngày 6/6/2024 của UBND TP Chí Linh v/v Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi thực hiện dự án; Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND ngày 29/8/2024 của HĐND thành phố Chí Linh về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 (lần 12);	Không chuyển tiếp
XV	<b>Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt</b>			10,88		10,88		
123	Xây dựng nghĩa trang tái định cư khu dân cư thôn Tiên Định, phường Cộng Hòa	Phường Cộng Hòa	NTD	1,58		1,58	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022; Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 05/2/2010 của huyện Chí Linh về việc phê duyệt QHCT xây dựng nghĩa trang tái định cư khu dân cư thôn Tiên Định, xã Cộng Hòa	Chuyển tiếp KH2025
124	Mở rộng nghĩa trang để di dời mộ vị trí nằm tại khu đã thu hồi đất bàn giao cho công ty Cao su xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Cộng Hòa	Phường Cộng Hòa	NTD	5,00		5,00	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022; BC số 56/BC-UBND ngày 25/9/2019 của UBND phường Cộng Hòa về việc tìm vị trí quy hoạch nghĩa trang nhân dân để di dời mộ vị trí nằm tại khu đã thu hồi đất bàn giao cho công ty Cao su xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Cộng Hòa	Không chuyển tiếp
125	Nghĩa trang mộ tròn phường Sao Đỏ	Phường Sao Đỏ	NTD	0,40		0,40	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022; Thông báo số 379-TB/ThU ngày 22/8/2016 của TT thị ủy	Không chuyển tiếp
126	Mở rộng nghĩa địa khu dân cư Triều	Phường Tân Dân	NTD	1,50		1,50	Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 (1,50 ha. LUA 1,30 ha); QĐ số 728/QĐ-UBND ngày 11/11/2022 của UBND phường Tân Dân về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình dự án Xây dựng nghĩa trang khu dân cư Triều, phường Tân Dân, thành phố Chí Linh	Chuyển tiếp KH2025
127	Mở rộng nghĩa trang KDC Trụ Thượng	Phường Đồng Lạc	NTD	0,30		0,30	Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 (0,30 ha. LUA 0,30 ha); QĐ số 1939/QĐ-UBND ngày 02/6/2023 của UBND thành phố Chí Linh về việc thực hiện thu hồi đất (0,10 ha); QĐ số 1940/QĐ-UBND ngày 02/6/2023 của UBND thành phố Chí Linh về việc thực hiện thu hồi đất (0,09 ha)	Chuyển tiếp KH2025
128	Mở rộng nghĩa trang nhân dân khu Thanh Trung	Phường Chí Minh	NTD	1,85		1,85	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh (3,00 ha. Trong đó: LUC 2,09 ha)	Không chuyển tiếp
129	Xây dựng nghĩa trang liệt sỹ phường Bến Tắm	Phường Bến Tắm	NTD	0,25		0,25	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh	Không chuyển tiếp
XVI	<b>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</b>			4,50		4,50		

STT	Tên công trình	Địa điểm thực hiện	Mã	Diện tích (ha)			Văn bản pháp lý liên quan	Ghi chú
				Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		
130	Trung tâm quốc gia giống thủy sản miền bắc	Phường Văn An; Phường Tân Dân	DKH	4,50		4,50	Quyết định số 347/QĐ-UBND ngày 01/02/2013 của UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt Quy hoạch chi tiết Trung tâm quốc gia giống thủy sản miền bắc, tỷ lệ 1/500; QĐ số 1971/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung danh mục dự án, công trình vào KH2024 của các huyện, thị xã, thành phố	Chuyển tiếp KH2025
<b>XVI</b>	<b>Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối</b>			2,89		2,89		
131	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh chợ Văn An	Phường Văn An	DCH	0,83		0,83	Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 29/10/2021 (0,83 ha đất khác); QĐ số 612/QĐ-UBND ngày 28/5/2019 của UBND thành phố Chí Linh phê duyệt QHCT Chợ Văn An	Không chuyển tiếp
132	Mở rộng chợ Sao Đỏ	Phường Sao Đỏ	DCH	0,70		0,70	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022; Quyết định phê duyệt QHCT số 1259/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND thị xã Chí Linh	Không chuyển tiếp
133	Xây dựng chợ Mẫu Tám, Khê Khẩu	Phường Văn Đức	DCH	0,26		0,26	Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 (0,26 ha. LUA 0,26 ha); QĐ số 778/QĐ-UBND ngày 11/7/2019 của UBND TP Chí Linh về việc phê duyệt QHCTXD chợ Mẫu Tám, Khê Khẩu, phường Văn Đức	Không chuyển tiếp
134	Xây dựng chợ Vĩnh Đại	Phường Văn Đức	DCH	1,10		1,10	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022; Quyết định phê duyệt QHCT số 494/QĐ-UBND ngày 22/6/2018 của UBND thị xã Chí Linh	Không chuyển tiếp
<b>XVII</b>	<b>Đất ở tại nông thôn</b>			28,29		28,29		
135	Khu dân cư mới thôn Thanh Tảo	Xã Lê Lợi	ONT	1,58		1,58	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh; Quyết định phê duyệt QHCT số 485/QĐ-UBND ngày 22/6/2018 của UBND thị xã Chí Linh	Không chuyển tiếp
136	Khu dân cư mới thôn Thanh Tảo	Xã Lê Lợi	ONT	0,20		0,20	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh (0,243 ha. LUA 0,127 ha); Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 25/7/2020; Quyết định phê duyệt QHCT số 485/QĐ-UBND ngày 22/6/2018 của UBND thị xã Chí Linh	Không chuyển tiếp
137	Khu dân cư Bãi Keo An Linh	Xã Lê Lợi	ONT	0,45		0,45	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022	Không chuyển tiếp
138	Khu dân cư thôn Phụng Sơn	Xã Hưng Đạo	ONT	1,80		1,80	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022; QĐ số 678/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của UBND thành phố Chí Linh về việc phê duyệt QHCT xây dựng	Không chuyển tiếp
139	Khu tái định cư vùng sát lợ xã Nhân Huệ (giai đoạn I)	Xã Nhân Huệ	ONT	4,50		4,50	Nghị quyết số 69/2020/NQ-HĐND ngày 13/6/2020 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án	Chuyển tiếp KH2025
140	Khu dân cư Thanh Tảo	Xã Lê Lợi	ONT	9,00		9,00	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1682/QĐ-UBND ngày 07/6/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Hải Dương năm 2021 (đợt 1); TB Kết luận số 480-TB/TU ngày 08/11/2021 của Ban thường vụ Thành ủy Chí Linh về việc đề xuất hình thức lựa chọn chủ đầu tư đối với dự án phát triển khu dân cư, khu đô thị mới năm 2021	Không chuyển tiếp
141	Khu dân cư Thị Tứ Lê Lợi	Xã Lê Lợi	ONT	9,90		9,90	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1682/QĐ-UBND ngày 07/6/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Hải Dương năm 2021 (đợt 1); TB Kết luận số 480-TB/TU ngày 08/11/2021 của Ban thường vụ Thành ủy Chí Linh về việc đề xuất hình thức lựa chọn chủ đầu tư đối với dự án phát triển khu dân cư, khu đô thị mới năm 2021	Không chuyển tiếp
142	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Nhà văn hóa thôn Đá Bạc 1	Xã Hoàng Hoa Thám	ONT	0,42		0,42	Nghị quyết số 56/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh; Quyết định số 3604/UBND-VP ngày 29/12/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc tình quản lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính Phủ	Chuyển tiếp KH2025
143	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Nhà trẻ cũ (Trường mầm non Hoa Thám - thôn Đá Bạc 1)	Xã Hoàng Hoa Thám	ONT	0,06		0,06	Nghị quyết số 56/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh; Quyết định số 3604/UBND-VP ngày 29/12/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc tình quản lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính Phủ	Chuyển tiếp KH2025
144	Xây dựng khu Tái định cư Dự án Cải tạo, tu bổ núi Mâm Xôi và hồ phía Bắc đến Kiếp Bạc	Xã Hưng Đạo	ONT	0,30		0,30	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 24/4/2024 của HĐND tỉnh; Thông báo số 53/TB-UBND ngày 06/03/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về Thông báo Danh mục dự án và dự kiến kế hoạch vốn NSDP 5 năm 2021-2025 nguồn ngân sách tỉnh; QĐ số 1110/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung danh mục dự án, công trình vào KH2024 của các huyện, thị xã, thành phố	Chuyển tiếp KH2025
145	Xử lý nhà đất, đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Nhà văn hóa cũ thôn Trường An	Xã Bắc An	ONT	0,08		0,08	Quyết định số 3604/UBND-VP ngày 29/12/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc tình quản lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính Phủ; Công văn số 2891/UBND-VP ngày 07/8/2023 của UBND tỉnh về việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện đấu giá; QĐ số 1971/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung danh mục dự án, công trình vào KH2024 của các huyện, thị xã, thành phố	Chuyển tiếp KH2025
<b>XVIII</b>	<b>Đất ở tại đô thị</b>			362,66	11,90	350,76		
146	Khu dân cư mới khu trung tâm phường Bến Tắm	Phường Bến Tắm	ODT	1,63	1,03	0,60	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh; QĐ số 702/QĐ-UBND ngày 31/8/2018 của UBND TX Chí Linh về phê duyệt ĐC QHCT xây dựng	Chuyển tiếp KH2025
147	Điểm dân cư mới khu 9, phường Bến Tắm	Phường Bến Tắm	ODT	0,91		0,91	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh; Quyết định phê duyệt QHCT số 495/QĐ-UBND ngày 22/6/2018 của UBND thị xã Chí Linh về phê duyệt ĐC QHCT xây dựng	Không chuyển tiếp
148	Dự án Trung tâm hành chính và khu dân cư mới phường Bến Tắm	Phường Bến Tắm, Xã Bắc An	ODT	10,00	3,15	6,85	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh; Quyết định số 479/QĐ-UBND ngày 22/6/2018 của UBND thị xã Chí Linh về phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng	Chuyển tiếp KH2025

STT	Tên công trình	Địa điểm thực hiện	Mã	Diện tích (ha)			Văn bản pháp lý liên quan	Ghi chú
				Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		
149	Khu đô thị mới phía Đông thị xã Chí Linh	Phường Cộng Hòa	ODT	2,80		2,80	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh; Quyết định số 2288/QĐ-UBND ngày 09/9/2015 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt QHCT xây dựng Khu đô thị mới phía Đông thị xã Chí Linh; QĐ số 3953/QĐ-UBND ngày 19/12/2017 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án	Chuyển tiếp KH2025
150	Khu tập thể Mỏ Đất	Phường Cộng Hòa	ODT	1,40		1,40	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022; Quyết định số 218 ngày 05/6/1990 của Công ty mỏ đất Chũu lửa Trúc Thôn về bán nhà thanh lý cho công nhân; Chủ trương xử lý đất giao trả thẩm quyền trên địa bàn thành phố Chí Linh	Chuyển tiếp KH2025
151	Khu tập thể Mỏ Đất Chi Ngải 1 Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Phường Cộng Hòa	ODT	0,80		0,80	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022; Quyết định số 218 ngày 05/6/1990 của Công ty mỏ đất Chũu lửa Trúc Thôn về bán nhà thanh lý cho công nhân; Chủ trương xử lý đất giao trả thẩm quyền trên địa bàn thành phố Chí Linh	Chuyển tiếp KH2025
152	Khu dân cư Đồng Cơ Điện	Phường Sao Đỏ	ODT	3,85		3,85	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh; Quyết định phê duyệt QHCT số 940/QĐ-UBND ngày 18/10/2018 của UBND thị xã Chí Linh về phê duyệt ĐC QHCT xây dựng	Chuyển tiếp KH2025
153	CMD HTX Thương mại Chí Linh sang đất ở (Xử lý đất giao không đúng thẩm quyền)	Phường Sao Đỏ	ODT	0,08		0,08	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh; Quyết định phê duyệt QHCT số 991/QĐ-UBND ngày 22/10/2018 của UBND thị xã Chí Linh	Không chuyển tiếp
154	CMD HTX May Thống Nhất sang đất ở	Phường Sao Đỏ	ODT	0,02		0,02	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh; Quyết định phê duyệt QHCT số 493/QĐ-UBND ngày 22/6/2018 của UBND thị xã Chí Linh	Không chuyển tiếp
155	Đấu giá quyền sử dụng đất tại Trụ sở cũ Công an thành phố Chí Linh, phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh	Phường Sao Đỏ	ODT	0,37		0,37	Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 (0,37 ha); Văn bản số 1737/TTg-KTN ngày 26/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ V/v Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc SHNN do Công an tỉnh Hải Dương quản lý, sử dụng; Văn bản số 410/UBND-VP ngày 22/3/2011 của UBND tỉnh Hải Dương V/v xử lý, sắp xếp nhà, đất thuộc SHNN của Công an tỉnh theo Quyết định số 09/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	Chuyển tiếp KH2025
156	Khu dân cư phía Đông đường Trần Hưng Đạo	Phường Sao Đỏ	ODT	9,00	7,72	1,28	Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 29/10/2021 (9,00 ha); Quyết định số 1633/QĐ-UBND ngày 22/6/2020 của UBND tỉnh về việc chuyển mục đích sử dụng đất; giao đất (đợt 1) cho công ty Cổ phần Việt Tiến Sơn Địa Oc thực hiện dự án xây dựng Khu dân cư phía Đông đường Trần Hưng Đạo, phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh; QĐ 3846/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 phê duyệt QHCTXD Khu dân cư phía Đông đường Trần Hưng Đạo	Chuyển tiếp KH2025
157	Điểm dân cư xen kẽ số 1+2 KDC Khang Thọ	Phường Chí Minh	ODT	0,13		0,13	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh; Quyết định số 698/QĐ-UBND ngày 31/8/2018 của Ủy ban nhân dân thị xã Chí Linh về việc phê duyệt QHCT xây dựng điểm dân cư xen kẽ số 1+2 Khu dân cư Khang Thọ	Không chuyển tiếp
158	Điểm dân cư xen kẽ KDC Nhân Hậu	Phường Chí Minh	ODT	0,25		0,25	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh; Quyết định số 700/QĐ-UBND ngày 31/8/2018 của Ủy ban nhân dân thị xã Chí Linh về việc phê duyệt QHCTXD điểm dân cư Khu dân cư Nhân Hậu	Không chuyển tiếp
159	Điểm dân cư xen kẽ KDC Thanh Trung	Phường Chí Minh	ODT	0,25		0,25	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh; Quyết định số 699/QĐ-UBND ngày 31/8/2018 của Ủy ban nhân dân thị xã Chí Linh về việc phê duyệt QHCT xây dựng điểm dân cư xen kẽ Khu dân cư Thanh Trung	Không chuyển tiếp
160	Điểm dân cư Lạc Sơn, phường Thái Học	Phường Thái Học	ODT	0,90		0,90	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định phê duyệt QHCT số 490/QĐ-UBND ngày 22/6/2018 của UBND thị xã Chí Linh	Chuyển tiếp KH2025
161	Khu dân cư Lạc Sơn (cạnh cầu Ninh Cháp)	Phường Thái Học	ODT	3,47		3,47	Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh 3,17 ha (LUA 3,12 ha); Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 29/10/2021 (0,25 ha LUA; Đất khác 0,05 ha để làm đường gom); Nghị quyết số 14/2018/NQ-HĐND ngày 29/10/2018 (3,17 ha LUC); Quyết định phê duyệt QHCT số 971/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 của UBND thị xã Chí Linh; Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 26/10/2023 của HĐND tỉnh thành phố về phân bổ và điều chỉnh kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách thành phố năm 2023	Chuyển tiếp KH2025
162	Khu dân cư Gò Danh, Đồng Cống	Phường Hoàng Tiến	ODT	0,17		0,17	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định phê duyệt QHCT số 480/QĐ-UBND ngày 22/6/2018 của UBND thị xã Chí Linh	Không chuyển tiếp
163	Điểm dân cư số 3 (Bến Úi - Cừ Đá), Vĩnh Đại	Phường Văn Đức	ODT	1,00		1,00	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022; QĐ số 668/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của UBND tp Chí Linh về việc phê duyệt QHCTXD điểm dân cư số 3, Vĩnh Đại 1	Không chuyển tiếp
164	Điểm dân cư số 2 Chiêm Bàu, Khê Khẩu	Phường Văn Đức	ODT	0,18		0,18	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022; QĐ số 800/QĐ-UBND ngày 15/7/2019 của UBND tp Chí Linh về việc phê duyệt QHCTXD điểm dân cư số 2 Chiêm Bàu	Chuyển tiếp KH2025
165	Điểm dân cư số 3, Khê Khẩu	Phường Văn Đức	ODT	0,15		0,15	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022; QĐ số 695/QĐ-UBND ngày 19/6/2019 của UBND tp Chí Linh về việc phê duyệt QHCTXD điểm dân cư số 3 Khê Khẩu	Chuyển tiếp KH2025
166	Xử lý đất xen kẽ (trạm bơm khu Con Nạn)	Phường Văn Đức	ODT	0,05		0,05	Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 (0,05 ha); Thông báo số 664-TB/Thu ngày 28/9/2017 của Thị ủy Chí Linh; QĐ số 1939/QĐ-UBND ngày 20/8/2008 của UBND huyện Chí Linh; tạo nguồn vốn để XD nông thôn mới	Chuyển tiếp KH2025
167	Khu dân cư Kỳ Sơn trên (Giáp Quốc lộ 37)	Phường Tân Dân	ODT	4,50		4,50	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh; Quyết định phê duyệt QHCT số 977/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 của UBND thị xã Chí Linh	Không chuyển tiếp
168	Khu dân cư trung tâm xã An Lạc (giai đoạn 2)	Phường An Lạc	ODT	4,30		4,30	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh (3,00 ha. LUA 1,45 ha); Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của HĐND tỉnh (0,40 ha. LUA); Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 (4,30ha. LUA 2,75 ha); Quyết định số 4144/QĐ-UBND ngày 12/10/2021 của UBND thành phố Chí Linh về việc phê duyệt điều chỉnh QHCTXD Khu dân cư trung tâm phường An Lạc	Không chuyển tiếp
169	Khu đô thị sinh thái Chí Linh	Phường Chí Minh 55,30 ha; Phường Văn An 0,08 ha	ODT	55,38		55,38	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1073/QĐ-UBND ngày 04/5/2015 của UBND tỉnh về việc giao chủ đầu tư thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị sinh thái Chí Linh	Chuyển tiếp KH2025

STT	Tên công trình	Địa điểm thực hiện	Mã	Diện tích (ha)			Văn bản pháp lý liên quan	Ghi chú
				Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		
170	Khu dân cư Vườn Mai, phường Chí Minh, thành phố Chí Minh	Phường Chí Minh	ODT	2,00		2,00	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 24/4/2024 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 29/10/2021; QĐ số 701A/QĐ-UBND ngày 14/10/2015 của UBND thị xã Chí Linh về phê duyệt QHCTXD Khu dân cư Vườn Mai; QĐ số 1110/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung danh mục dự án, công trình vào KH2024 của các huyện, thị xã, thành phố	Đã thực hiện
171	Điểm dân cư mới khu dân cư Trụ Thượng, phường Đồng Lạc (bổ sung diện tích)	Phường Đồng Lạc	ODT	0,08		0,08	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 29/10/2021 (DT 0,06 ha) Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 21/7/2015 của UBND thị xã Chí Linh về việc phê duyệt QHCT điểm dân cư Khu A, Khu B, Khu C	Đã thực hiện
172	Khu đất thu hồi của Công ty cổ phần Vicem Vật tư vãn tái xi măng	Phường Phả Lại	ODT	0,98		0,98	Quyết định số 580/QĐ-UBND ngày 28/02/2014 của UBND tỉnh về việc thu hồi đất Công ty cổ phần Vicem Vật tư vãn tái xi măng	Chuyển tiếp KH 2025
173	Khu đô thị Trung tâm, phường Chí Minh (giai đoạn 2)	Phường Chí Minh	ODT	20,00		20,00	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1682/QĐ-UBND ngày 07/6/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Hải Dương năm 2021 (đợt 1); TB Kết luận số 480-TB/TU ngày 08/11/2021 của Ban thường vụ Thành ủy Chí Linh về việc đề xuất hình thức lựa chọn chủ đầu tư đối với dự án phát triển khu dân cư, khu đô thị mới năm 2021	Không chuyển tiếp
174	Khu dân cư Chi Ngãi	Phường Cộng Hòa	ODT	7,55		7,55	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh (7,00 ha trong đó LUC 6,00 ha); Nghị quyết số 56/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh 0,55 ha (LUA 0,40 ha); Quyết định số 1682/QĐ-UBND ngày 07/6/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Hải Dương năm 2021 (đợt 1); TB Kết luận số 480-TB/TU ngày 08/11/2021 của Ban thường vụ Thành ủy Chí Linh về việc đề xuất hình thức lựa chọn chủ đầu tư đối với dự án phát triển khu dân cư, khu đô thị mới năm 2021; Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 26/10/2023 của HĐND tỉnh thành phố về phân bổ và phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (lần 7)	Chuyển tiếp KH2025
175	Khu dân cư mới Ninh Chấp 7	Phường Thái Học	ODT	11,00		11,00	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1682/QĐ-UBND ngày 07/6/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Hải Dương năm 2021 (đợt 1); TB Kết luận số 480-TB/TU ngày 08/11/2021 của Ban thường vụ Thành ủy Chí Linh về việc đề xuất hình thức lựa chọn chủ đầu tư đối với dự án phát triển khu dân cư, khu đô thị mới năm 2021	Không chuyển tiếp
176	Khu dân cư Lạc Sơn, phường Thái Học	Phường Thái Học	ODT	15,00		15,00	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của HĐND tỉnh (9,00 ha LUA); Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1682/QĐ-UBND ngày 07/6/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Hải Dương năm 2021 (đợt 1); TB Kết luận số 480-TB/TU ngày 08/11/2021 của Ban thường vụ Thành ủy Chí Linh về việc đề xuất hình thức lựa chọn chủ đầu tư đối với dự án phát triển khu dân cư, khu đô thị mới năm 2021	Không chuyển tiếp
177	Khu dân cư ven đường tránh trung tâm thành phố	Phường Chí Minh, Phường Thái Học	ODT	52,22		52,22	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1682/QĐ-UBND ngày 07/6/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Hải Dương năm 2021 (đợt 1); TB Kết luận số 480-TB/TU ngày 08/11/2021 của Ban thường vụ Thành ủy Chí Linh về việc đề xuất hình thức lựa chọn chủ đầu tư đối với dự án phát triển khu dân cư, khu đô thị mới năm 2021	Chuyển tiếp KH2025
178	Khu dân cư Trà Na, phường Thái Học	Phường Thái Học	ODT	4,00		4,00	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1682/QĐ-UBND ngày 07/6/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Hải Dương năm 2021 (đợt 1); TB Kết luận số 480-TB/TU ngày 08/11/2021 của Ban thường vụ Thành ủy Chí Linh về việc đề xuất hình thức lựa chọn chủ đầu tư đối với dự án phát triển khu dân cư, khu đô thị mới năm 2021	Không chuyển tiếp
179	Khu dân cư mới Khang Thọ	Phường Chí Minh	ODT	5,35		5,35	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh (4,50 ha trong đó LUC 4,35 ha); Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh (0,85 ha đất khác); Quyết định số 1682/QĐ-UBND ngày 07/6/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Hải Dương năm 2021 (đợt 1); TB Kết luận số 480-TB/TU ngày 08/11/2021 của Ban thường vụ Thành ủy Chí Linh về việc đề xuất hình thức lựa chọn chủ đầu tư đối với dự án phát triển khu dân cư, khu đô thị mới năm 2021	Chuyển tiếp KH2025
180	Khu đô thị Hoàng Tiến	Phường Hoàng Tiến	ODT	35,00		35,00	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1682/QĐ-UBND ngày 07/6/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Hải Dương năm 2021 (đợt 1); TB Kết luận số 480-TB/TU ngày 08/11/2021 của Ban thường vụ Thành ủy Chí Linh về việc đề xuất hình thức lựa chọn chủ đầu tư đối với dự án phát triển khu dân cư, khu đô thị mới năm 2021	Chuyển tiếp KH2025
181	Khu đô thị Thái Học	Phường Thái Học; Phường Chí Minh	ODT	20,00		20,00	Nghị quyết số 48/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh (TH 4,0 ha; LUA 1,8 ha); Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 24/4/2024 của HĐND tỉnh (TH 16,0 ha; LUA 7,1 ha); QĐ 3570/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 của UBND TP Chí Linh v/v phê duyệt QHCTXD 1/500; QĐ 1919/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của UBND tỉnh Hải Dương v/v Chấp thuận chủ trương đầu tư	Chuyển tiếp KH2025
182	Khu đô thị mới ven Hồ Phương Hoàng	Phường Cộng Hòa	ODT	35,00		35,00	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1682/QĐ-UBND ngày 07/6/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Hải Dương năm 2021 (đợt 1); TB Kết luận số 480-TB/TU ngày 08/11/2021 của Ban thường vụ Thành ủy Chí Linh về việc đề xuất hình thức lựa chọn chủ đầu tư đối với dự án phát triển khu dân cư, khu đô thị mới năm 2021	Chuyển tiếp KH2025
183	Khu đô thị thị trấn Sao Đỏ-Chí Linh (nay là phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh)	Phường Sao Đỏ	ODT	0,80		0,80	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh (Thu hồi 0,8 ha); QĐ số 82/QĐ-UBND ngày 6/1/2006 v/v phê duyệt quy hoạch chi tiết	Chuyển tiếp KH2025
184	Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án xây dựng tuyến đường sắt Lim - Phả Lại (tiếp tục thực hiện phần còn lại)	Phường Phả Lại	ODT	3,00		3,00	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh; Quyết định số 2307/QĐ-UBND ngày 22/6/2007 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt QHCT Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án xây dựng tuyến đường sắt Lim - Phả Lại, huyện Chí Linh (Nay là TP. Chí Linh)	Không chuyển tiếp



STT	Tên công trình	Địa điểm thực hiện	Mã	Diện tích (ha)			Văn bản pháp lý liên quan	Ghi chú
				Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		
185	Dự án mở rộng Khu dân cư mới Vĩnh Đại - Văn Đức - Chí Linh	Phường Văn Đức	ODT	2,00		2,00	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh; Quyết định số 542/QĐ-UBND ngày 07/5/2019 của UBND thành phố Chí Linh về việc phê duyệt điều chỉnh (lần 2) QHCTXD Khu dân cư mới Vĩnh Đại - Văn Đức - Chí Linh	Không chuyển tiếp
186	Khu dân cư giáp sông Thủy nông và Quốc lộ 18 (Khu đô thị Văn An, thành phố Chí Linh)	Phường Văn An	ODT	36,00		36,00	Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh 2,10 ha (đất khác); Quyết định số 2383/QĐ-UBND, ngày 27 tháng 7 năm 2023 của UBND thành phố Chí Linh về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư giáp sông Thủy Nông và Quốc lộ 18 (Khu đô thị Văn An, thành phố Chí Linh); Quyết định số 336/QĐ-UBND, ngày 06 tháng 02 năm 2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc Chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án xây dựng Khu dân cư giáp sông Thủy Nông và Quốc lộ 18 (Khu đô thị Văn An, thành phố Chí Linh); QĐ số 1110/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung danh mục dự án, công trình vào KH2024 của các huyện, thị xã, thành phố	Chuyển tiếp KH2025
187	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Nhà văn hóa Kiệt Đông 2 (núi đá)	Phường Văn An	ODT	0,11		0,11	Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh; Quyết định số 3604/UBND-VP ngày 29/12/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc tình quản lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính Phủ	Không chuyển tiếp
188	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Nhà văn hóa Kinh Trung	Phường Văn An	ODT	0,55		0,55	Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh; Quyết định số 3604/UBND-VP ngày 29/12/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc tình quản lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính Phủ	Chuyển tiếp KH2025
189	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Trường mầm non Tân Tiến cũ, phường Cộng Hòa	Phường Cộng Hòa	ODT	0,10		0,10	Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh; Quyết định số 3604/UBND-VP ngày 29/12/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc tình quản lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính Phủ	Chuyển tiếp KH2025
190	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Quỹ tín dụng phường Cộng Hòa	Phường Cộng Hòa	ODT	0,05		0,05	Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh; Quyết định số 3604/UBND-VP ngày 29/12/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc tình quản lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính Phủ	Chuyển tiếp KH2025
191	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Nhà trẻ cũ xóm mới KDC Cầu Đông, phường Cộng Hòa	Phường Cộng Hòa	ODT	0,32		0,32	Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh; Quyết định số 3604/UBND-VP ngày 29/12/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc tình quản lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính Phủ	Chuyển tiếp KH2025
192	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Nhà trẻ cũ xóm Cầu Đông, KDC Cầu Đông, phường Cộng Hòa	Phường Cộng Hòa	ODT	0,02		0,02	Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh; Quyết định số 3604/UBND-VP ngày 29/12/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc tình quản lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính Phủ	Chuyển tiếp KH2025
193	Khu dân cư trung tâm phường Chí Minh (giai đoạn 2)	Phường Chí Minh	ODT;	5,00		5,00	Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh 3,00 ha (2,35 ha); Quyết định số 3604/UBND-VP ngày 29/12/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc tình quản lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính Phủ	Không chuyển tiếp
194	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Nhà kho HTX cũ, thôn Chúc Thôn	Phường Cộng Hòa	ODT	0,03		0,03	Nghị quyết số 56/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh; Quyết định số 3604/UBND-VP ngày 29/12/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc tình quản lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính Phủ	Chuyển tiếp KH2025
195	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Khu thể thao khu 5 - Thạch Thủy	Phường Phá Lại	ODT	0,04		0,04	Nghị quyết số 56/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh; Quyết định số 3604/UBND-VP ngày 29/12/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc tình quản lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính Phủ	Đã thực hiện
196	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Khu nhà văn hóa KDC Cao Đường cũ	Phường Phá Lại	ODT	0,04		0,04	Nghị quyết số 56/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh; Quyết định số 3604/UBND-VP ngày 29/12/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc tình quản lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính Phủ	Đã thực hiện

STT	Tên công trình	Địa điểm thực hiện	Mã	Diện tích (ha)			Văn bản pháp lý liên quan	Ghi chú
				Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		
197	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Khu nhà văn hóa KDC Nhân Hậu	Phường Chí Minh	ODT	0,87		0,87	Nghị quyết số 56/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh; Quyết định số 3604/UBND-VP ngày 29/12/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc tình quản lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính Phủ	Chuyển tiếp KH2025
198	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Khu nhà văn hóa KDC Trần Hưng Đạo	Phường Sao Đỏ	ODT	0,03		0,03	Nghị quyết số 56/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh; Quyết định số 3604/UBND-VP ngày 29/12/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc tình quản lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính Phủ	Chuyển tiếp KH2025
199	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Trường mầm non Sao Đỏ	Phường Sao Đỏ	ODT	0,05		0,05	Nghị quyết số 56/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh; Quyết định số 3604/UBND-VP ngày 29/12/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc tình quản lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính Phủ	Chuyển tiếp KH2025
200	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Trạm y tế phường Sao Đỏ	Phường Sao Đỏ	ODT	0,03		0,03	Nghị quyết số 56/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh; Quyết định số 3604/UBND-VP ngày 29/12/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc tình quản lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính Phủ	Chuyển tiếp KH2025
201	Điểm dân cư Cầu Gừng đợt 3	Phường Hoàng Tân	ODT;	3,00		3,00	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 24/4/2024 của HĐND tỉnh; Quyết định số 666/QĐ-UBND ngày 05/12/2007 phê duyệt QHCT điểm dân cư Cầu Gừng, thôn Đại Tân, Phường Hoàng Tân; Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 26/12/2023 của HĐND phường Hoàng Tân về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2024; QĐ số 1110/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung danh mục dự án, công trình vào KH2024 của các huyện, thị xã, thành phố	Không chuyển tiếp
202	Xử lý nhà đất, đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Nhà văn hóa khu dân cư An Hưng	Phường Chí Minh	ODT;	0,85		0,85	Quyết định số 3604/UBND-VP ngày 29/12/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc tình quản lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính Phủ; Công văn số 2891/UBND-VP ngày 07/8/2023 của UBND tỉnh về việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện đấu giá; QĐ số 1971/QĐ UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung danh mục dự án, công trình vào KH2024 của các huyện, thị xã, thành phố	Chuyển tiếp KH2025
<b>XIX</b>	<b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>			<b>4,46</b>		<b>4,46</b>		
203	Mở rộng Trụ sở UBND phường Cộng Hòa	Phường Cộng Hòa	TSC	0,93		0,93	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh; Quyết định số 486/QĐ-UBND ngày 22/6/2018 của UBND thị xã Chí Linh về việc phê duyệt QHCT xây dựng dự án Mở rộng Trụ sở UBND phường Cộng Hòa	Chuyển tiếp KH2025
204	Dự án xây dựng trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Lê Lợi, trụ sở làm việc công an xã Lê Lợi và nhà văn hóa thôn Lương Quan	Xã Lê Lợi	TSC	0,56		0,56	Nghị quyết số 71/2023/NQ-HĐND ngày 06/11/2023; Quyết định số 1628/QĐ-UBND của UBND thành phố Chí Linh ngày 08/5/2023 Về việc phê duyệt quy hoạch Quy hoạch chi tiết xây dựng trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Lê Lợi, trụ sở làm việc công an xã Lê Lợi; QĐ số 1110/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung danh mục dự án, công trình vào KH2024 của các huyện, thị xã, thành phố	Chuyển tiếp KH2025
205	Xây dựng trụ sở UBND xã (chuyên vị trí)	Xã Hưng Đạo	TSC	0,71		0,71	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022; Quyết định 738/QĐ-UBND của UBND thị xã Chí Linh ngày 06/9/2018 phê duyệt công trình Trụ sở làm việc Đảng ủy -HĐND -UBND xã Hưng Đạo	Không chuyển tiếp
206	Xây dựng trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND phường Văn Đức, sân thể dục thể thao, nhà văn hóa KDC Bích Nham, phường Văn Đức, thành phố Chí Linh	Phường Văn Đức	TSC	2,04		2,04	Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 (2,04 ha, LUA 0,92 ha); Quyết định số 296/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của UBND thành phố Chí Linh về việc phê duyệt QHCT 1/500 công trình: Xây dựng trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND phường Văn Đức, sân thể dục thể thao, nhà văn hóa KDC Bích Nham, phường Văn Đức, thành phố Chí Linh	Đã thực hiện
207	Trạm Kiểm lâm Cồn Sơn	Xã Lê Lợi	TSC	0,22		0,22	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của HĐND tỉnh; Công văn số 3407/UBND-VP của UBND ngày 23/11/2022 về việc lập, thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư một số dự án, công trình; Công văn số 3458/UBND-VP của UBND tỉnh ngày 28/11/2022 về việc giao lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư một số dự án, công trình đầu tư công trên địa bàn tỉnh; Thông báo số 162/TB-UB của UBND tỉnh ngày 31/12/2022 dự kiến danh mục dự án và kế hoạch vốn NSDP nguồn ngân sách tỉnh 5 năm 2021-2025	Chuyển tiếp KH2025
<b>XXI</b>	<b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>			<b>15,29</b>		<b>15,29</b>		
208	Nhà máy sản xuất đồ chơi của công ty Pamson	Phường Hoàng Tiến	SKC	4,30		4,30	Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh 4,30 ha (LUA 4,25 ha); Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 25/7/2020; Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 13/12/2019; Thông báo số 1300-TB/TU ngày 03/7/2019 Thông báo kết luận của Ban thường vụ Thành ủy v/v chấp thuận chủ trương đầu tư Nhà máy đồ chơi tại phường Hoàng Tiến, TP Chí Minh	Chuyển tiếp KH2025
209	Dự án đầu tư xây dựng Cơ sở sản xuất cát nhân tạo, gạch ép cốt liệu xi măng từ tro xỉ, mặt đá và kinh doanh vật liệu xây dựng Nguyễn Văn Tùng	Phường Phả Lại	SKC	0,85		0,85	Văn bản số 2931/UBND-VP ngày 13/8/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Cơ sở sản xuất cát nhân tạo, gạch ép cốt liệu xi măng từ tro xỉ, mặt đá và kinh doanh vật liệu xây dựng Nguyễn Văn Tùng	Chuyển tiếp KH2025

STT	Tên công trình	Địa điểm thực hiện	Mã	Diện tích (ha)			Văn bản pháp lý liên quan	Ghi chú
				Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		
210	Cơ sở kinh doanh thương mại tổng hợp của Hợp tác xã dịch vụ & sản xuất thương mại Thành Bình Dương	Phường Phá Lại	SKC	0,50		0,50	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của HĐND tỉnh 0,50 ha (LUA 0,48 ha); Báo cáo thẩm định số 2443/BC-SKHĐT ngày 19/12/2022 của Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hải Dương về đề xuất điều chỉnh Dự án Cơ sở kinh doanh thương mại tổng hợp của Hợp tác xã dịch vụ & sản xuất thương mại Thành Bình Dương; Giấy chứng nhận đầu tư số 04121000523 ngày 07/4/2011 của UBND tỉnh Hải Dương (lần đầu)	Chuyển tiếp KH2025
211	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở kinh doanh dịch vụ thiết bị vật tư may mặc Mạnh Nga	Phường Tân Dân	SKC	0,50		0,50	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của HĐND tỉnh; QĐ số 664/QĐ-UBND ngày 5/6/2019 của UBND TP Chí Linh v/v Phê duyệt CTĐT; QĐ số 18/QĐ-UBND ngày 6/1/2020 của UBND TP Chí Linh v/v Phê duyệt QHCT	Chuyển tiếp KH2025
212	Bổ sung Cơ sở sản xuất thùng xe và kinh doanh ô tô Thaco Trường Hải	Phường Hoàng Tiến	SKC	3,30		3,30	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của HĐND tỉnh; QĐ số 1129/QĐ-UBND ngày 16/4/2018 của UBND TX Chí Linh v/v Phê duyệt CTĐT	Đã thực hiện
213	Nhà máy chế biến nông, lâm sản xuất khẩu Văn Đức	Phường Văn Đức	SKC	3,29		3,29	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022; Công văn số 738/UBND-TCKH của UBND thành phố Chí Linh ngày 23/9/2022 về việc tham gia ý kiến đối với đề xuất dự án đầu tư nhà máy chế biến nông, lâm sản Văn Đức	Không chuyển tiếp
214	Nhà máy sản xuất thuốc đông dược - thực phẩm bảo vệ sức khỏe Tradiphar (Trong đó 0,58 ha là hành lang An toàn giao thông)	Phường Hoàng Tiến	SKC	2,55		2,55	Thông báo số 1117-TB/TU ngày 28/8/2023 kết luận của Ban thường vụ thành ủy về chủ trương đầu tư dự án; Công văn số 841/UBND-TCKH của UBND thành phố Chí Linh ngày 30/8/2023 về việc tham gia ý kiến tiếp nhận dự án tại phường Hoàng Tiến	Chuyển tiếp KH2025
<b>XXII</b>	<b>Đất thương mại, dịch vụ</b>			<b>33,18</b>		<b>33,18</b>		
215	Dự án kho bãi chứa vật liệu xây dựng của chủ hộ kinh doanh Phạm Thị Tiến, phường Phá Lại	Phường Phá Lại	TMD	0,40		0,40	Thông báo số 1419-TB/TU ngày 07/10/2019 của Thành ủy Chí Linh, Kết luận của ban thường vụ thành ủy thống nhất chủ trương đầu tư Dự án kho bãi chứa vật liệu xây dựng của chủ hộ kinh doanh Phạm Thị Tiến - phường Phá Lại	Chuyển tiếp KH2025
216	Dự án trung tâm thương mại và dịch vụ ô tô Chí Linh	Phường Văn An	TMD	1,50		1,50	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30/6/2021; CV số 2932/UBND-VP ngày 26/8/2019 của UBND tỉnh v/v tham mưu đề xuất thực hiện dự án Trung tâm thương mại và dịch vụ ô tô Chí Linh	Đã thực hiện
217	Khu nuôi trồng thủy sản và du lịch, dịch vụ tổng hợp Sông Quê	Xã Lê Lợi	TMD	12,94		12,94	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022; Thông báo số 1758-TB/TU ngày 25/5/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về kết luận của ban thường vụ tỉnh ủy về đề xuất chấp thuận chủ trương và thực hiện dự án Khu du lịch Sông Quê tại xã Lê Lợi, thành phố Chí Linh của Công ty cổ phần du lịch và dịch vụ Sông Quê	Chuyển tiếp KH2025
218	Dự án cửa hàng xăng dầu, trạm dừng nghỉ và các dịch vụ tổng hợp tại phường Hoàng Tiến	Phường Hoàng Tiến	TMD	4,20		4,20	Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh 4,20 ha (LUA 2,65 ha); Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 25/7/2020; Thông báo số 1719-TB/TU ngày 29/4/2020 của Thành ủy Chí Linh, Kết luận của ban thường vụ thành ủy thống nhất chủ trương cho nhà đầu tư Dự án cửa hàng xăng dầu, trạm dừng nghỉ và các dịch vụ tổng hợp tại phường Hoàng Tiến; Thông báo số 156-TB/VP ngày 01/7/2020 của UBND tỉnh, Kết luận của chủ tịch UBND tỉnh về đề xuất đầu tư dự án Cửa hàng xăng dầu và kinh doanh dịch vụ tổng hợp tại phường Hoàng Tiến, thành phố Chí Linh của công ty xây dựng 336; QĐ số 3420/QĐ-UBND ngày 16/11/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về chủ trương đầu tư dự án Cửa hàng xăng dầu và kinh doanh dịch vụ tổng hợp của công ty xây dựng 336 (điều chỉnh lần thứ nhất từ dự án đầu tư Cửa hàng xăng dầu và kinh doanh dịch vụ tổng hợp của công ty xây dựng 336)	Chuyển tiếp KH2025
219	PGD Tân Dân - Agribank chi nhánh Hải Dương II	Phường Tân Dân	TMD	0,60		0,60	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; GCN đăng ký địa điểm kinh doanh số 00729	Không chuyển tiếp
220	Khu vực tập kết nông sản tại xã Nhân Huệ, thành phố Chí Linh	Xã Nhân Huệ	TMD	0,51		0,51	Thông báo số 1369-TB/TU ngày 16/9/2019 của Thành ủy Chí Linh về việc Thông báo Kết luận của Ban thường vụ thành ủy về chủ trương đầu tư khu vực tập kết nông sản, bến bãi kinh doanh vật liệu xây dựng tại xã Nhân Huệ	Chuyển tiếp KH2025
221	Dự án Bến bãi tập kết và tiêu thụ than khai thác tại khu Kênh Mai, phường Văn Đức, thành phố Chí Minh, Tỉnh Hải Dương	Phường Văn Đức	TMD	5,00		5,00	Văn bản số 2166/UBND-VP ngày 23/6/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận chủ trương thực hiện Dự án Bến bãi tập kết và tiêu thụ than khai thác tại khu Kênh Mai, phường Văn Đức, thành phố Chí Minh, Tỉnh Hải Dương	Chuyển tiếp KH2025
222	Dự án Bến bãi kinh doanh vật liệu xây dựng ven sông Đông Mai	Phường Văn Đức	TMD	0,78		0,78	Quyết định số 219/QĐ-UBND ngày 05/3/2020 của UBND thành phố Chí Linh về việc QĐ CTĐT dự án bến bãi kinh doanh vật liệu xây dựng ven sông Đông Mai.	Chuyển tiếp KH2025
223	Bến bãi kinh doanh vật liệu xây dựng của ông Nguyễn Đức Tiến tại bãi sông Kinh Thủy thuộc phường Đồng Lạc, thành phố Chí Minh, Tỉnh Hải Dương	Phường Đồng Lạc	TMD	0,93		0,93	Thông báo số 80-TB/TU ngày 28/8/2020 của Thành ủy Chí Linh về việc Thông báo Kết luận của Ban thường vụ thành ủy về chủ trương đầu tư dự án Bến bãi kinh doanh vật liệu xây dựng của ông Nguyễn Đức Tiến tại bãi sông Kinh Thủy thuộc phường Đồng Lạc, thành phố Chí Minh, Tỉnh Hải Dương	Chuyển tiếp KH2025
224	Dự án bến bãi kinh doanh VLXD ven sông Đông Mai, phường An Lạc của ông Mạc Văn Phú	Phường An Lạc	TMD	0,30		0,30	Quyết định số 218/QĐ-UBND ngày 05/03/2020 của UBND thành phố Chí Linh về việc QĐ CTĐT dự án bến bãi kinh doanh VLXD ven sông Đông Mai.	Chuyển tiếp KH2025
225	Dự án bến bãi kinh doanh VLXD ven sông Đông Mai, phường An Lạc của ông Vũ Đức Sỹ	Phường An Lạc	TMD	0,90		0,90	Quyết định số 220/QĐ-UBND ngày 05/03/2020 của UBND thành phố Chí Linh về việc QĐ CTĐT dự án bến bãi kinh doanh VLXD ven sông Đông Mai.	Chuyển tiếp KH2025
226	Dự án xây dựng bến bãi kinh doanh vật liệu xây dựng tại bãi ngoài đê tả sông Kinh Thủy	Phường Tân Dân	TMD	1,00		1,00	Quyết định số 1098/QĐ-UBND ngày 21/10/2020 của UBND thành phố Chí Linh về việc QĐ CTĐT dự án xây dựng bến bãi kinh doanh vật liệu xây dựng tại bãi ngoài đê tả sông Kinh Thủy	Chuyển tiếp KH2025
227	Khu du lịch sinh thái Đại Dương (Công ty CPTM Đại Dương)	Phường Văn An	TMD	2,50		2,50	Giấy chứng nhận đầu tư số 04121000597 ngày 28/10/2011 của UBND tỉnh Hải Dương; Quyết định phê duyệt chi tiết số 3098/QĐ-UBND ngày 16/12/2011 của UBND thị xã Chí Linh về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu du lịch sinh thái Đại Dương	Chuyển tiếp KH2025

STT	Tên công trình	Địa điểm thực hiện	Mã	Diện tích (ha)			Văn bản pháp lý liên quan	Ghi chú
				Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		
228	Bổ sung diện tích Trụ sở Công ty Cổ phần Giao thông-Môi trường và đô thị Chí Linh	Phường Thái Học	TMD	1,62		1,62	Thông báo số 1538-TB/TU ngày 07/02/2020 của Thành ủy Chí Linh kết luận của ban thường vụ thành ủy về việc chấp thuận đầu tư xây dựng trụ sở công ty; Báo cáo số 355a/BC-UBND ngày 06/12/2019 của UBND thành phố Chí Linh về việc chấp thuận dự án đầu tư xây dựng trụ sở công ty; QĐ số 1456/QĐ-UBND ngày 22/10/2019 của UBND thành phố Chí Linh về phê duyệt QHCT xây dựng; QĐ số 1971/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung danh mục dự án, công trình vào KH2024 của các huyện, thị xã, thành phố	Chuyển tiếp KH2025
<b>XXIII</b>	<b>Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b>			<b>116,75</b>	<b>4,43</b>	<b>112,32</b>		
229	Dự án khai thác Khoáng sản làm vật liệu thông thường tại đồi Ông Sao, phường Hoàng Tân, thành phố Chí Linh (Trong đó: SKS 7,6 ha; DGT 0,26 ha)	Phường Bến Tắm, Phường Hoàng Tân	SKS	7,60		7,60	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ số 3739/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của UBND tỉnh Hải Dương v/v phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong "Báo cáo kết quả thăm dò Khoáng sản làm vật liệu thông thường tại đồi Ông Sao, phường Hoàng Tân, thành phố Chí Linh"; QĐ số 1493/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 của UBND tỉnh Hải Dương v/v công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản mỏ đất, đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực đồi Ông Sao, phường Hoàng Tân và phường Bến Tắm, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương	Chuyển tiếp KH2025
230	Dự án khai thác Khoáng sản làm vật liệu thông thường tại đồi hang Hồ, phường Hoàng Tiến, thành phố Chí Linh	Phường Hoàng Tiến	SKS	10,48		10,48	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ số 3740/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của UBND tỉnh Hải Dương v/v phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong "Báo cáo kết quả thăm dò Khoáng sản làm vật liệu thông thường tại đồi hang Hồ, phường Hoàng Tiến, thành phố Chí Linh"	Đã thực hiện
231	Dự án khai thác Khoáng sản làm vật liệu thông thường	Phường Bến Tắm	SKS	9,47		9,47	Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 24/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương	Chuyển tiếp KH2025
232	Dự án khai thác Khoáng sản làm vật liệu thông thường	Phường Hoàng Tân	SKS	3,15		3,15	Quyết định số 3411/QĐ-UBND ngày 24/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương	Chuyển tiếp KH2025
233	Dự án khai thác khoáng sản đất, đá sản xuất cát nhân tạo tại núi Trại Tường, phường Phá Lại	Phường Phá Lại	SKS	11,20		11,20	Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 25/7/2020; Quyết định số 551/QĐ-UBND ngày 04/3/2020 về việc bổ sung diện tích 11,16 ha đất núi Trại Tường vào Quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng tỉnh Hải Dương đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020	Chuyển tiếp KH2025
234	Dự án khai thác mỏ sét gồm, sét gạch ngói, cát khu vực hạ lưu hồ Cầu Đông, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh	Phường Cộng Hòa	SKS	24,00		24,00	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh; Quyết định số 3459/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong "Báo cáo kết quả thăm dò Khoáng sản sét gồm, sét gạch ngói, cát khu vực hạ lưu hồ Cầu Đông, phường Cộng Hòa, TP. Chí Linh"; VB số 4440/UBND-VP ngày 03/12/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc thực hiện các thủ tục để nghị cấp giấy phép khai thác	Chuyển tiếp KH2025
235	Dự án khai thác sét chịu lửa của Công ty cổ phần đầu tư thương mại Tân Thành Long	Phường Cộng Hòa	SKS	10,79	4,43	6,36	Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh 10,79 ha (LUA 9,09 ha); Giấy phép khai thác khoáng sản số 155/GP-UBND ngày 07/5/2019 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp KH2025
236	Dự án khai thác khoáng sản Khu Nam mô sét Trúc Thôn	Phường Cộng Hòa	SKS	7,76		7,76	Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh 7,76 ha (LUA 5,00 ha); Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư số 4531/QĐ-UBND ngày 06/12/2018 của UBND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận dự án khai thác Khoáng sản Khu Nam mô sét Trúc Thôn, phường Cộng Hòa; QĐ số 1263/QĐ-HĐTLQG ngày 18/5/2023 của Hội đồng đánh giá trữ lượng quốc gia về công nhận trữ lượng sét sản xuất sành, sứ và cát xây dựng đi kèm trong báo cáo tính trữ lượng khoáng sản tại Khu Nam mô sét Trúc Thôn, phường Cộng Hòa	Chuyển tiếp KH2025
237	Khai thác khoáng sản mỏ đất, đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực đồi Trại Mét, đồi Trại Quan, phường Bến Tắm, thành phố Chí Linh	Phường Bến Tắm	SKS	24,70		24,70	Quyết định số 616/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 của UBND tỉnh về việc công khai kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản	Chuyển tiếp KH2025
238	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng công trình khai thác đất sét chịu lửa mô sét Trúc Thôn	Phường Cộng Hòa	SKS	7,60		7,60	Nghị quyết số 56/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh; Văn bản số 3057/UBND-VP ngày 17/8/2023 của UBND tỉnh về việc xin ý kiến việc xin gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản sét chịu lửa tại mỏ Trúc Thôn, tỉnh Hải Dương; giấy phép hoạt động khoáng sản số 1654/GP-BTNMT ngày 07/7/2017 gia hạn giấy phép số 1740/GP-BTNM ngày 05/11/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; QĐ số 1110/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung danh mục dự án, công trình vào KH2024 của các huyện, thị xã, thành phố	Chuyển tiếp KH2025
<b>XXIV</b>	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>			<b>2,10</b>		<b>2,10</b>		
239	Khu nuôi trồng thủy sản Bích Thủy, phường Văn Đức	Phường Văn Đức	NTS	2,10		2,10	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022; QĐ số 5233/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của Chủ tịch UBND thành phố Chí Linh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án ĐTXD khu nuôi trồng thủy sản Bích Thủy, phường Văn Đức; QĐ số 327/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 của UBND thành phố Chí Linh về việc phê duyệt QHCT khu nuôi trồng thủy sản Bích Thủy, phường Văn Đức	Chuyển tiếp KH2025
<b>XXV</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>			<b>13,02</b>		<b>13,02</b>		
240	Dự án cơ sở trồng rau sạch và nuôi trồng thủy sản (Công ty cổ phần XD và TM Quỳnh Giang)	Xã Hưng Đạo	NKH	8,92		8,92	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022; Quyết định số 1270/QĐ-UBND ngày 25/4/2017 của UBND tỉnh Hải Dương	Chuyển tiếp KH2025
241	Đầu tư sản xuất rau quả an toàn KDC An Hưng, phường Chí Minh	Phường Chí Minh	NKH	0,80		0,80	Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 29/10/2021 0,80 ha LUA; Quyết định chủ trương đầu tư số 250/QĐ-UBND ngày 23/3/2020 Đầu tư sản xuất rau quả an toàn KDC An Hưng phường Chí Minh	Đã thực hiện
242	Trang trại tổng hợp thủy sản chất lượng cao (ông Trần Đính)	Phường Tân Dân	NKH	3,30		3,30	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022; Thông báo kết luận của ban thường vụ Thành ủy số 1177-TB/Tu ngày 05/4/2019	Chuyển tiếp KH2025
<b>XXVI</b>	<b>Đất ở tại nông thôn</b>			<b>4,00</b>		<b>4,00</b>		
243	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong khu dân cư của các hộ gia đình, cá nhân sang đất ở tại nông thôn	Các xã	ONT	4,00		4,00	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh	Không chuyển tiếp

STT	Tên công trình	Địa điểm thực hiện	Mã	Diện tích (ha)			Văn bản pháp lý liên quan	Ghi chú
				Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		
<b>XXVII</b>	<b>Đất ở tại đô thị</b>			<b>10,00</b>		<b>10,00</b>		
244	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong khu dân cư của các hộ gia đình, cá nhân sang đất ở tại đô thị	Các Phường	ODT	10,00		10,00	Quyết định số 4061/2021/NQ-HĐND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh v/v phê duyệt QHSDD đến năm 2030 TP Chí Linh	Không chuyển tiếp

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 THÀNH PHỐ CHÍ LINH - TỈNH HẢI DƯƠNG

Đơn vị tính: ha

Table with 23 columns: STT, Chi tiêu sử dụng đất, Mã, Tổng diện tích, and 19 districts (Phường Bến Tằm, Phường Hoàng Tân, Phường Cộng Hòa, Phường Phả Lại, Phường Văn An, Phường Sao Đỏ, Phường Chí Minh, Phường Thái Học, Xã Hoàng Hoa Thám, Xã Bắc An, Xã Lê Lợi, Xã Hưng Đạo, Phường Cổ Thành, Xã Nhân Huệ, Phường Hoàng Tiến, Phường Văn Đức, Phường Tân Dân, Phường Đồng Lạc, Phường An Lạc). It details land use plans for various categories like agriculture, construction, and infrastructure.











**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 THÀNH PHỐ CHÍ LINH - TỈNH HẢI DƯƠNG**

STT	Tên công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích (ha)			Sử dụng loại đất	Địa điểm thực hiện	Số thửa/ số tờ Bản đồ địa chính	Văn bản pháp lý liên quan
				Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)				
<b>I</b>	<b>Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch 2024 và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật đất đai được tiếp tục thực hiện trong kế hoạch 2025</b>			<b>792,13</b>	<b>16,86</b>	<b>775,27</b>				
<b>1</b>	<b>Các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai</b>			<b>143,06</b>		<b>143,06</b>				
<b>1.1</b>	<b>Đất công trình giao thông</b>			<b>103,95</b>		<b>103,95</b>				
1	Hạ tầng du lịch chùa Huyền Thiên, TP. Chí Linh, tỉnh Hải Dương (giai đoạn 2)	DGT	3,50	3,50		3,50	CLN 3,00 ha; DGT 0,50 ha	Phường Văn An	Công trình dạng tuyến	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 10/3/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương v/v quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án
2	Dự án đường vào khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc (đoạn từ QL 37 vào chùa Côn Sơn)	DGT	14,70	14,70		14,70	CLN 4,9 ha; HNK 4 ha; DGT 2 ha; RSX 3 ha; ODT 0,8 ha	Phường Cộng Hòa	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương v/v quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án
3	Đầu tư xây dựng tuyến đường và cầu Vạm kết nối Quốc lộ 37, thành phố Chí Linh với đường dẫn cầu Triều, thị xã Kinh Môn	DGT	22,09	22,09		22,09	LUC 9,80 ha; CLN 5,00 ha; DGT 6,29 ha; DTL 1,00 ha	Phường Tân Dân, Phường Đồng Lạc	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 76/2024/NQ-HĐND ngày 18/10/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương v/v quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường và cầu Vạm kết nối Quốc lộ 37, thành phố Chí Linh với đường dẫn cầu Triều, thị xã Kinh Môn
4	Dự án đầu tư xây dựng đường dẫn cầu Đồng Việt, tỉnh Hải Dương (bổ sung diện tích)	DGT	32,00	32,00		32,00	LUC 5,5 ha; HNK 1,1 ha; CLN 15,5 ha; NTS 3,5 ha; DGT 5,40 ha, DTL 0,5 ha	Phường Cộng Hòa, Xã Hưng Đạo, Xã Lê Lợi	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 12/7/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương v/v phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; QĐ 3849/QĐ-UBND ngày 25/12/2021 của UBND tỉnh Hải Dương v/v Phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi;
5	Dự án xây dựng cầu Tân An và đường dẫn (đường nối dài Cầu Hàn đến Quốc Lộ 18, kết nối thành phố Hải Dương - Nam Sách - Chí Linh - Bổ sung diện tích)	DGT	18,60	17,40		17,40	LUC 9,16 ha; DGT 2,47 ha; DTL 2,34 ha; CLN 1,0 ha; HNK 0,47 ha; NTS 1,89 ha; ODT 0,07 ha	Phường Chí Minh, phường Văn An	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 02/6/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương v/v quyết định chủ trương đầu tư dự án; QĐ 1654/QĐ-UBND ngày 10/7/2024 của UBND tỉnh Hải Dương v/v phê duyệt dự án đầu tư xây dựng
6	Dự án đầu tư xây dựng đường sắt Yên Viên – Phả Lại – Hạ Long – Cái Lân	DGT	58,00	14,26		14,26	LUC 5,60 ha; HNK 0,20 ha; CLN 2,40 ha; RSX 0,40 ha; NTS 0,30 ha; DTL 1,86 ha; CSD 1,50 ha; DGT 2,00 ha	Thành phố Chí Linh	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 24/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ v/v giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách TƯ của chương trình phục hồi và phát triển KTXH; giao, điều chỉnh kế hoạch ĐTC trung hạn vốn ngân sách TƯ giai đoạn 2021-2025
<b>1.2</b>	<b>Đất công trình thủy lợi</b>			<b>15,10</b>		<b>15,10</b>				
7	Chống ngập úng và nuôi trồng thủy sản khu vực Hưng Đạo, thị xã Chí Linh	DTL	15,10	15,10		15,10	LUC (11,48 ha); NTS (3,62 ha)	Xã Hưng Đạo	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 2851/QĐ-BNN-KH ngày 11 tháng 7 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Chống ngập úng và nuôi trồng thủy sản khu vực Hưng Đạo, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương
<b>1.3</b>	<b>Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên</b>			<b>19,51</b>		<b>19,51</b>				
8	Bến Thuyền, chợ sông Thương và bãi xe Kiếp Bạc	DDD	6,50	6,50		6,50	CLN	Xã Hưng Đạo	Bản đồ lâm nghiệp	Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương v/v Quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án

STT	Tên công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích (ha)			Sử dụng loại đất	Địa điểm thực hiện	Số thửa/ số tờ Bản đồ địa chính	Văn bản pháp lý liên quan
				Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)				
9	Bảo tồn Khu di tích lịch sử - văn hóa Côn Sơn - Kiếp Bạc gắn với phát triển du lịch	DDD	13,00	13,00		13,00	LUC 2,50 ha; RPH 2,30 ha; CLN 8,00 ha; DGT 0,20 ha	Phường Cộng Hòa; Xã Hưng Đạo	Bản đồ lâm nghiệp	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc Quyết định chủ trương đầu tư dự án: Bảo tồn Khu di tích lịch sử - văn hóa Côn Sơn - Kiếp Bạc gắn với phát triển du lịch
10	Phục hồi suối Côn Sơn thuộc khu di tích Côn Sơn	DDD	0,01	0,01		0,01	RSX	Phường Cộng Hòa	Bản đồ lâm nghiệp	Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 12/8/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương về quyết định chủ trương đầu tư dự án Phục hồi suối Côn Sơn thuộc khu di tích Côn Sơn, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh
<b>1.4</b>	<b>Đất ở tại nông thôn</b>			<b>4,50</b>		<b>4,50</b>				
11	Khu tái định cư vùng sạt lở xã Nhân Huệ (giai đoạn I)	ONT	4,50	4,50		4,50	NTS 4,49 ha, DGT 0,01 ha	Xã Nhân Huệ	Tờ 11 thửa 121	Nghị quyết số 69/2020/NQ-HĐND ngày 13/6/2020 của HĐND tỉnh Hải Dương về chủ trương đầu tư dự án
<b>2</b>	<b>Các công trình, dự án đã được xác định trong kế hoạch năm 2024 được tiếp tục thực hiện trong kế hoạch năm 2025</b>			<b>649,07</b>	<b>16,86</b>	<b>632,21</b>				
<b>2.1</b>	<b>Đất quốc phòng</b>			<b>0,20</b>		<b>0,20</b>				
12	Mở rộng Sứ chỉ huy thường xuyên	CQP	0,20	0,20		0,20	ODT	Phường Chí Minh	Tờ 29 thửa 45, 66	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương 2,00 ha (LUA 0,06 ha)
<b>2.2</b>	<b>Đất an ninh</b>			<b>11,17</b>		<b>11,17</b>				
13	Trụ sở công an phường Hoàng Tân	CAN	0,47	0,47		0,47	LUC 0,37 ha; DGT 0,06 ha; DTL 0,04 ha	Phường Hoàng Tân	Tờ 26 - thửa 243, 244, ...	Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương 0,56 ha (LUA 0,37 ha); Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND ngày 29/8/2024 của HĐND thành phố Chí Linh về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 (lần 12)
14	Trụ sở công an phường Cộng Hòa	CAN	0,36	0,36		0,36	SKS	Phường Cộng Hòa	Tờ 58 - thửa 81, 82, ...	Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 của HĐND thành phố Chí Linh v/v phê duyệt chủ trương đầu tư một số dự án sử dụng nguồn vốn ĐTC TP Chí Linh năm 2021; Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND ngày 29/8/2024 của HĐND thành phố Chí Linh về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 (lần 12)
15	Trụ sở công an phường Văn An	CAN	0,19	0,19		0,19	LUC	Phường Văn An	Tờ 5 - thửa 169, 199, 200	Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương (0,19 ha. LUA 0,19 ha); Công văn số 253/CV-CATP(CTHC) ngày 29/5/2020 của Công an thành phố Chí Linh về việc đề nghị quy hoạch đất xây dựng trụ sở làm việc Công an xã, phường
16	Trụ sở công an phường Sao Đỏ	CAN	0,15	0,15		0,15	TSC	Phường Sao Đỏ	tờ 66 - thửa 73	Công văn số 1570/SCT-KHDT&HTQT; Công văn số 253/CV-CATP(CTHC) ngày 29/5/2020 của Công an thành phố Chí Linh về việc đề nghị quy hoạch đất xây dựng trụ sở làm việc Công an xã, phường

STT	Tên công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích (ha)			Sử dụng loại đất	Địa điểm thực hiện	Số thửa/ số tờ Bản đồ địa chính	Văn bản pháp lý liên quan
				Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)				
17	Trụ sở công an xã Hoàng Hoa Thám	CAN	0,20	0,20		0,20	LUC	Xã Hoàng Hoa Thám	Tờ 45 - thửa 3,4,5,6,7	Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương (0,20 ha. LUA 0,20 ha); QĐ số 1177/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của UBND thành phố Chí Linh v/v phê duyệt QHCT xây dựng
18	Trụ sở công an phường Cổ Thành	CAN	0,30	0,30		0,30	LUC	Phường Cổ Thành	Tờ 30 - thửa 5,6,7,...	Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương (0,30 ha. LUA 0,30 ha); Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND ngày 29/8/2024 của HĐND thành phố Chí Linh về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 (lần 12);
19	Trụ sở công an phường Văn Đức	CAN	0,24	0,24		0,24	TSC	Phường Văn Đức	Tờ 101 thửa 23	Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND ngày 29/8/2024 của HĐND thành phố Chí Linh về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 (lần 12)
20	Trụ sở công an phường Đồng Lạc	CAN	0,37	0,37		0,37	LUC 0,34 ha; DGT 0,02 ha, DTL 0,01 ha	Phường Đồng Lạc	Tờ 14 - thửa 408, 409, ...	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND ngày 29/8/2024 của HĐND thành phố Chí Linh về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 (lần 12);
21	Xây dựng trụ sở công an xã Bắc An	CAN	0,25	0,25		0,25	LUC 0,24 ha; DGT 0,01 ha	Xã Bắc An	Tờ 33 thửa 97, 98, 99, ...	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND ngày 29/8/2024 của HĐND thành phố Chí Linh về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 (lần 12); QĐ số 4046/2023/QĐ-UBND ngày 8/12/2023 của UBND TP v/v phê duyệt BC KTKT ĐTXD công trình
22	Trụ sở công an xã Lê Lợi	CAN	0,30	0,14		0,14	DVH	Xã Lê Lợi	Thửa 340 tờ 42	Quyết định số 1628 ngày 08/5/2023 phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Lê Lợi, trụ sở làm việc công an xã Lê Lợi và nhà văn hóa thôn Lương Quan; NQ số 26/2024/NQ-HĐND ngày 29/8/2024 của HĐND thành phố Chí Linh về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 (lần 12)
23	Trung tâm huấn luyện Cảnh sát Cơ động và PCCC&CNCH	CAN	8,50	8,50		8,50	LUC 4,81 ha; CLN 3,07 ha ;NTS 0,12 ha; DTL 0,15 ha; DGT 0,35 ha	Phường Thái Học	thửa 210, 211 tờ 7	Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương (8,50 ha. LUA 4,81 ha); Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 17/1/2023 của UBND tỉnh Hải Dương
2.3	<b>Đất công trình giao thông</b>			<b>93,70</b>		<b>93,70</b>				

STT	Tên công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích (ha)			Sử dụng loại đất	Địa điểm thực hiện	Số thửa/ số tờ Bản đồ địa chính	Văn bản pháp lý liên quan
				Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)				
24	Hạ tầng du lịch chùa Huyền Thiên, thị xã Chí Linh (nay là thành phố Chí Linh), tỉnh Hải Dương (giai đoạn 1)	DGT	3,50	3,50		3,50	LUC (2,50 ha); ODT(0,30 ha); DTL (0,2 ha); CLN (0,2 ha); DGT (0,3 ha)	Phường Văn An	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 1679/QĐ-UBND ngày 14/5/2019 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình; Công văn số 52/CV-HĐND ngày 25/3/2016 của HĐND tỉnh Hải Dương về chấp thuận chủ trương đầu tư
25	Dự án Xây dựng tuyến đường kết nối đường tỉnh 398B (tỉnh Hải Dương) với đường tỉnh 345 (tỉnh Quảng Ninh)	DGT	12,90	6,90		6,90	RPH (3,42 ha); CLN (1,50 ha); RSX (1,98 ha)	Xã Hoàng Hoa Thám	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương (6,90 ha.RPH 3,42 ha); Quyết định số 2239/QĐ-UBND ngày 03/7/2019 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án xây dựng tuyến đường kết nối đường tỉnh 398B (tỉnh Hải Dương) với đường tỉnh 345 (tỉnh Quảng Ninh); NQ số 98/NQ-HĐND ngày 14/11/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương v/v QĐ chủ trương CMD sử dụng rừng sang mục đích khác; Quyết định số 4241/QĐ-UBND ngày 15/01/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án
26	Xây dựng đường giao thông Vĩnh Long, Văn Đức - Khu công nghiệp Cộng Hòa	DGT	1,33	1,33		1,33	LUC (1,02 ha); NTS (0,18 ha); CLN (0,13 ha)	Phường Cộng Hòa; Phường Văn Đức	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương (1,33 ha, LUA 1,02 ha); Nghị quyết số 27/2024/NQ-HĐND ngày 29/8/2024 của HĐND thành phố về phân bổ, điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2024 vốn ngân sách thành phố (lần 3); Quyết định số 722/QĐ-UBND ngày 06/9/2018 của UBND thị xã Chí Linh phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình: đường giao thông Vĩnh Long, Văn Đức - Khu công nghiệp Cộng Hòa
27	Đường KDC Mật Sơn từ QL 18 đi chùa Mật Sơn	DGT	0,01	0,01		0,01	ODT	Phường Chí Minh	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 1169/QĐ-UBND ngày 22/10/2018 của UBND thị xã; Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/8/2019 của UBND phường Chí Minh về phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình
28	Phân hành lang đường giao thông thuộc dự án Chợ trung tâm xã An Lạc	DGT	0,09	0,09		0,09	LUC	Phường An Lạc	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương (0,09 ha.LUA 0,09 ha); Quyết định phê duyệt QHCT số 157/QĐ-UBND ngày 10/3/2017 của UBND thị xã Chí Linh

STT	Tên công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích (ha)			Sử dụng loại đất	Địa điểm thực hiện	Số thửa/ số tờ Bản đồ địa chính	Văn bản pháp lý liên quan
				Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)				
29	Đường vào khu di tích Côn Sơn – Kiếp Bạc đoạn từ quốc lộ 37 vào đền Kiếp Bạc, thuộc dự án tổng thể bảo tồn di tích lịch sử - Văn hóa Côn Sơn – Kiếp Bạc gắn với phát triển du lịch thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương	DGT	38,64	38,64		38,64	LUC 5,50 ha; CLN 8,46 ha; RSX 3,50 ha; NTS 0,50 ha; ONT 0,38 ha; NTD 1,03 ha; DTL 0,50 ha; DGT 15,17 ha	Xã Lê Lợi, Xã Hưng Đạo	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 108/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; QĐ số 2043/QĐ-UBND ngày 14/7/2021 của UBND tỉnh Hải Dương v/v phê duyệt điều chỉnh dự án thành phần đầu tư xây dựng công trình; QĐ số 3628/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Hải Dương v/v phê duyệt điều chỉnh dự án và tiến độ thực hiện HĐ gói thầu số 07 của dự án
30	Mở rộng Cầu Đông Mai + đường dẫn	DGT	1,00	1,00		1,00	LUC 0,40 ha; HNK 0,40 ha; NTS 0,20 ha	Phường Văn Đức	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 108/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; QĐ số 1575/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND thị xã Đông Triều v/v Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình
31	Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 37 đoạn: Km 81 + 750 - Km 99 + 680, thành phố Chí Linh	DGT	42,00	34,23		34,23	LUA 4,62 ha; HNK 1,0 ha; CLN 2,50 ha; NTS 0,5 ha; ODT 0,11 ha; DGT 25,0 ha; DTL 0,50 ha	Phường Sao Đỏ; Phường Cộng Hòa; xã Lê Lợi	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương 34,23 ha (LUA 4,62 ha); QĐ số 2164/ QĐ-BGTVT ngày 30/9/2011 của Bộ GTVT về việc phê duyệt dự án cải tạo, nâng cấp QL37 đoạn 77+850 -Km 93+893 (trình lý cũ Km 95+180), giai đoạn I, tỉnh Hải Dương
32	Xây dựng Đường tránh trung tâm thị xã Chí Linh (Đoạn QL18-QL37) (nay là thành phố Chí Linh)	DGT	28,20	8,00		8,00	LUK 6,00 ha; CLN 1,50 ha; RSX 0,30 ha; ODT 0,20 ha	Phường Chí Minh, phường Thái Học	Tờ 8,13,17,18	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 24/4/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 06/9/2018 của UBND thị xã Chí Linh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng ; Quyết định số 371/QĐ-UBND ngày 26/3/2019 của UBND thị xã Chí Linh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng
2.4	<b>Đất công trình thủy lợi</b>			2,50		2,50				
33	Xây dựng Trạm bơm Vạn Thắng, thành phố Chí Linh	DTL	2,50	2,50		2,50	LUC 0,5 ha, BHK 0,25 ha, DTL 0,5 ha, CLN 0,5 ha, DGT 0,5 ha; ODT 0,25 ha	Phường Tân Dân	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; NQ số 20/NQ-HĐND ngày 02/11/2020 của HĐND tỉnh về phê duyệt Chủ trương đầu tư: Xử lý cấp bách công trình để điều tỉnh Hải Dương
2.5	<b>Đất công trình phòng, chống thiên tai</b>			2,25		2,25				
34	Xử lý cấp bách cống Vạn Thắng tại K17+478 đê tả sông Kinh Thầy, thành phố Chí Linh	DPC	0,25	0,25		0,25	LUC	Phường Tân Dân	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Văn bản số 5732/BNN-PCTT ngày 08/8/2019 V/v đề nghị kiểm tra, ra soát các vị trí đê điều xung yếu và sắp xếp thứ tự ưu tiên các dự án cần gia cố cấp bách; NQ số 20/NQ-HĐND ngày 02/11/2020 của HĐND tỉnh về phê duyệt Chủ trương đầu tư: Xử lý cấp bách công trình đê điều tỉnh Hải Dương

STT	Tên công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích (ha)			Sử dụng loại đất	Địa điểm thực hiện	Số thửa/ số tờ Bản đồ địa chính	Văn bản pháp lý liên quan
				Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)				
35	Dự án nạo vét hệ thống kênh tiêu thoát lũ hạ lưu các hệ Lộc Đa, hồ Bến Tắm ngoài đến sông Đông Mai, thành phố Chí Linh	DPC	1,00	1,00		1,00	LUC	Thành phố Chí Linh	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương (1,00 ha. LUA 1,00ha); Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 10/7/2023 của HĐND thành phố về việc phê chuẩn chủ trương đầu tư dự án;
36	Dự án nạo vét kênh tiêu kết hợp dẫn nước từ đập tràn hồ Nghè Lầm đến Sông Đông Mai	DPC	1,00	1,00		1,00	LUC	Thành phố Chí Linh	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương (1,00 ha. LUA 1,00ha); Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 10/7/2023 của HĐND thành phố về việc phê chuẩn chủ trương đầu tư dự án;
<b>2.6</b>	<b>Đất công trình xử lý chất thải</b>			<b>8,80</b>		<b>8,80</b>				
37	Nhà máy và bãi xử lý rác tập trung thành phố Chí Linh	DRA	10,00	8,80		8,80	LUC	Phường Văn Đức	Tờ 10 thửa 68, 69, 70, ...	Nghị quyết số 108/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; NQ 21/NQ-HĐND ngày 10/7/2023 của HĐND TP Chí Linh v/v phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án
<b>2.7</b>	<b>Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng</b>			<b>2,78</b>		<b>2,78</b>				
38	Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối thành phố Chí Linh năm 2022	DNL	3,33	0,07		0,07	CLN 0,023 ha; LUC 0,03 ha; LUK 0,01 ha; DGT 0,005 ha; DTL 0,002 ha	Phường Chí Minh, Phường Văn Đức, Phường Hoàng Tiên, xã Hoàng Hoa Thám, xã Lê Lợi, Phường Hoàng Tân	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 108/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; QĐ số 2231/QĐ - PCHD về việc phê duyệt dự án đầu tư Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối TP Chí Linh năm 2022 ngày 19/5/2021
39	Dự án "Cải tạo đường dây 220kV Nhiệt điện Phả Lại - Bắc Giang 1 mạch thành 2 mạch"	DNL	1,50	0,40		0,40	LUC 0,3 ha; DGT 0,05 ha, DTL 0,05 ha	Phường Phả Lại, xã Hưng Đạo, xã Lê Lợi	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 108/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 29/4/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương (1,2 ha; LUA 0,5 ha); Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Qh phát triển Điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Công văn số 710/UBND-VP ngày 13/3/2019 của UBND tỉnh Hải Dương về việc thỏa thuận hướng tuyến, cải tạo đường dây 220kV Nhiệt điện Phả Lại - Bắc Giang
40	Mở rộng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Hải Dương (JICA)	DNL	3,33	0,11		0,11	CLN 0,02 ha; DGT 0,02 ha; DTL 0,01 ha; LUC 0,046 ha; LUK 0,01 ha; BHK 0,0003 ha; DRA 0,003 ha; NTD 0,0006 ha; SKC 0,002 ha	Phường Phả Lại, P Văn An, xã Hưng Đạo, xã Lê Lợi, xã Bắc An, P Bến Tắm	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; QĐ phê duyệt số 1497/QĐ-BCT ngày 28/5/2021 của Bộ Công Thương
41	Xây dựng mới các lộ xuất tuyến 22kV từ trạm 110kV Nam sách đi Chí Linh	DNL	3,33	0,04		0,04	LUC 0,03 ha, DGT 0,005 ha, DTL 0,005 ha	Phường Đồng Lạc	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; QĐ phê duyệt TKBVTC số 310/QĐ-PCHD ngày 09/02/2023



STT	Tên công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích (ha)			Sử dụng loại đất	Địa điểm thực hiện	Số thửa/ số tờ Bản đồ địa chính	Văn bản pháp lý liên quan
				Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)				
42	Đường dây và TBA 110kV Cộng Hòa 2	DNL	0,80	0,70		0,70	SKK	Phường Cộng Hòa	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 1479/QĐ-EVNNPC ngày 28/6/2022 về việc phê duyệt dự án đầu tư
43	Xây dựng các công trình điện năng trên địa bàn TP Chí Linh	DNL	3,33	0,10		0,10	LUC	Các xã, phường	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 2785/QĐ-PCHD ngày 06/7/2022 của Giám đốc Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương Về việc tạm giao kế hoạch ĐTXD và CBĐT năm 2024
44	Dự án cải tạo đường dây 110 kV Phả Lại - Trảng Bạch - Uông Bí	DNL	1,14	1,14		1,14	LUA 0,50 ha; CLN 0,24 ha; RSX 0,20 ha; DGT 0,20 ha	Phường Hoàng Tiến; Hoàng Tân; Cộng Hòa; Thái Học; Sao Đỏ; Chí Minh; Văn An; Phả Lại	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương 1,14 ha (LUA 0,50 ha); Văn bản số 2139/UBND-VP ngày 22/7/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc hướng tuyến đường dây 110kV Phả Lại - Trảng Bạch - Uông Bí tỉnh Hải Dương và tỉnh Quảng Ninh (đoạn tuyến đi trên địa bàn thành phố Chí Linh)
45	Cải tạo, nâng cấp đường dây nhánh Bom An Bài lộ 373E8.5 sang cấp điện áp 22kV và xây dựng mạch liên lạc giữa lộ 478E8.5 và lộ 474E8.5	DNL	3,33	0,04		0,04	LUC 0,032 ha; BHK 0,006 ha; DGT 0,003 ha; DTL 0,002 ha	Phường Văn Đức, An Lạc	Công trình dạng tuyến	QĐ phê duyệt TKBVTC số 2559/QĐ-PCHD ngày 22/6/2022. Nghị Quyết 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022
46	Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối thành phố Chí Linh năm 2024	DNL	3,33	0,08		0,08	LUC 0,02 ha; DVH 0,02 ha; DCH 0,03 ha; DGT 0,01 ha	Phường Văn An, Nhân Huệ, Cổ Thành, Hoàng Tân, Hoàng Tiến, Bến Tắm, Chí Minh, Cộng Hòa, Sao Đỏ, Phả Lại	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương (0,26 ha. LUA 0,02 ha); Quyết định phê duyệt số 2850/QĐ-PCHD ngày 12/09/2023 của Giám đốc Công ty Điện lực Hải Dương
47	Dự án ĐZ 500 KV Thường Tín - Quảng Ninh	DNL	0,10	0,10		0,10	CLN	Phường Hoàng Tiến	Tờ 95, thửa 213	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 24/4/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Công văn số 2375/NPMB-ĐB của Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Bắc ngày 25/5/2023, về việc giải quyết những tồn tại liên quan đến hồ bà Đỗ Thị Nhung tại khoảng cột 167-168 thuộc dự án đường dây 500KV Quảng Ninh - Thường Tín. Công văn bản số 2726/NPMB-ĐB của Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Bắc ngày 12/6/2023, về việc đề nghị thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ dự án ĐZ 500KV Quảng Ninh - Thường Tín khoảng cột 167-168 đi qua địa phận phường Hoàng Tiến;
2.8	<b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>			1,71		1,71				

STT	Tên công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích (ha)			Sử dụng loại đất	Địa điểm thực hiện	Số thửa/ số tờ Bản đồ địa chính	Văn bản pháp lý liên quan
				Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)				
48	Mở rộng Trụ sở UBND phường Cộng Hòa	TSC	0,93	0,93		0,93	DTT	Phường Cộng Hòa	Tờ 155 thửa 33	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 486/QĐ-UBND ngày 22/6/2018 của UBND thị xã Chí Linh về việc phê duyệt QHCT xây dựng dự án Mở rộng Trụ sở UBND phường Cộng Hòa; Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 29/12/2021 của HĐND Phường Cộng Hòa về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND phường Cộng Hòa
49	Dự án xây dựng trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Lê Lợi, trụ sở làm việc công an xã Lê Lợi và nhà văn hóa thôn Lương Quan	TSC	0,56	0,56		0,56	DVH 0,50 ha; DGT 0,03 ha; CLN 0,03 ha	Xã Lê Lợi	Tờ 42 - thửa 340,341	Nghị quyết số 71/2023/NQ-HĐND ngày 06/11/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 1628/QĐ-UBND của UBND thành phố Chí Linh ngày 08/5/2023 Về việc phê duyệt quy hoạch Quy hoạch chi tiết xây dựng trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Lê Lợi, trụ sở làm việc công an xã Lê Lợi; Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 26/10/2023 của HĐND TP Chí Linh về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư công trình xây dựng trụ sở Công an xã Lê Lợi; Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 27/12/2022 của HĐND xã Lê Lợi : Phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình san lấp và các hạng mục phụ trợ trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Lê Lợi và nhà văn hóa thôn Lương Quan
50	Trạm Kiểm lâm Côn Sơn - Hạt kiểm lâm TP Chí Linh	TSC	0,22	0,22		0,22	CLN	Xã Lê Lợi	Tờ 124 thửa 106	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương; Công văn số 3407/UBND-VP của UBND ngày 23/11/2022 về việc lập, thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư một số dự án, công trình; Công văn số 3458/UBND-VP của UBND tỉnh ngày 28/11/2022 về việc giao lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư một số dự án, công trình đầu tư công trên địa bàn tỉnh; Thông báo số 162/TB-UB của UBND tỉnh ngày 31/12/2022 dự kiến danh mục dự án và kế hoạch vốn NSĐP nguồn ngân sách tỉnh 5 năm 2021-2025
<b>2.9</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</b>			<b>0,80</b>		<b>0,80</b>				
51	Trung tâm Văn hóa thể thao KDC Nhân Hưng	DVH	0,70	0,70		0,70	LUC (0,60 ha); DGT (0,07 ha); DTL (0,03 ha)	Phường Chí Minh	Tờ 77 thửa 744, 745, 746, ...	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; QĐ số 1670/QĐ-UBND ngày 14/5/2019 của UBND thành phố Chí Linh về việc phê duyệt QHCT xây dựng; QĐ số 128/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND phường Chí Minh về phê duyệt Báo cáo KTKT ĐTXD dự án

STT	Tên công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích (ha)			Sử dụng loại đất	Địa điểm thực hiện	Số thửa/ số tờ Bản đồ địa chính	Văn bản pháp lý liên quan
				Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)				
52	Xây dựng nhà văn hóa khu dân cư Phục Thiện	DVH	0,49	0,10		0,10	LUC 0,095 ha; DGT 0,005 ha	Phường Hoàng Tiến	tờ 10 - Thửa 164, 165, 166, ...	Nghị quyết số 108/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; NQ số 11/NQ-HĐND ngày 29/7/2024 của UBND phường Hoàng Tiến v/v Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025 (điều chỉnh lần 4); Nghị quyết kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn 2021 - 2025 (điều chỉnh lần 4) HĐND phường Hoàng Tiến khoá II, nhiệm kỳ 2021 - 2026, kỳ họp thứ chín
2.10	<b>Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên</b>			29,00		29,00				
53	Tôn tạo Sinh từ, đường gánh gạch, miếu thờ Cửu thiên Vũ Đế trên núi Trán Rồng	DDD	3,00	3,00		3,00	LUK 1,50 ha, CLN 1,50 ha	Xã Hưng Đạo	Bản đồ lâm nghiệp	Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương (3,00 ha; LUK 1,50 ha); Quyết định số 920/QĐ-TTg ngày 18/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn Khu di tích lịch sử - văn hóa Côn Sơn - Kiếp Bạc gắn với phát triển du lịch, thị xã Chí Linh
54	Tượng đài nhà giáo Chu Văn An	DDD	1,00	1,00		1,00	RPH	Phường Văn An	Bản đồ lâm nghiệp	Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương (1,00 ha. RPH 1,00 ha); Quyết định số 577/QĐ-UBND ngày 25/02/2016 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống tượng đài, đài kỷ niệm tỉnh Hải Dương đến năm 2025, định hướng đến năm 2035
55	Tượng đài Pháp Loa	DDD	1,00	1,00		1,00	RSX	Xã Hoàng Hoa Thám	Bản đồ lâm nghiệp	Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương (1,00 ha); Quyết định số 577/QĐ-UBND ngày 25/02/2016 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống tượng đài, đài kỷ niệm tỉnh Hải Dương đến năm 2025, định hướng đến năm 2035
56	Dự án mở rộng chùa Ngũ Đài	DDD	10,00	10,00		10,00	RPH 1,50 ha; ODT 0,15 ha; RSX 2,15 ha; CLN 5,80 ha; DGT 0,25 ha; NTS 0,15 ha	Phường Hoàng Tiến	thửa 26, 27 tờ 42	Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương 10,00 ha (RPH 1,50 ha); Thông báo số 1122-TB/TU ngày 28/7/2023 của Tỉnh ủy Hải Dương về kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương nghiên cứu, thực hiện dự án tu bổ, tôn tạo chùa Ngũ Đài, chùa Huyền Thiên, thành phố Chí Linh; Công văn số 2952/UBND-VP ngày 11/8/2023 của UBND tỉnh về việc chủ trương nghiên cứu thực hiện dự án tu bổ, tôn tạo chùa Ngũ Đài, chùa Huyền Thiên, thành phố Chí Linh;

STT	Tên công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích (ha)			Sử dụng loại đất	Địa điểm thực hiện	Số thửa/ số tờ Bản đồ địa chính	Văn bản pháp lý liên quan
				Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)				
57	Dự án mở rộng chùa Huyền Thiên	DDD	10,00	10,00		10,00	RPH 2,00 ha; ODT 0,15 ha; RSX 4,58 ha; CLN 2,3 ha; DGT 0,10 ha; NTS 0,87 ha	Phường Văn An	Bản đồ lâm nghiệp	Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương 10,00 ha (RPH 1,50 ha); Thông báo số 1122-TB/TU ngày 28/7/2023 của Tỉnh ủy Hải Dương về kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương nghiên cứu, thực hiện dự án tu bổ, tôn tạo chùa Ngũ Đài, chùa Huyền Thiên, thành phố Chí Linh; Công văn số 2952/UBND-VP ngày 11/8/2023 của UBND tỉnh về việc chủ trương nghiên cứu thực hiện dự án tu bổ, tôn tạo chùa Ngũ Đài, chùa Huyền Thiên, thành phố Chí Linh;
58	Dự án Cải tạo, tu bổ núi Mâm Xôi và hồ phía Bắc đền Kiếp Bạc	DDD	14,00	4,00		4,00	LUK 2,0 ha; CLN 1,99 ha; ONT 0,01 ha	Xã Hưng Đạo	Tờ bản đồ số 87 (thửa 34,35,95, 96,123, 122,126, 121;...; tờ bản đồ số 50	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 24/4/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Thông báo số 53/TB-UBND ngày 06/03/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về Thông báo Danh mục dự án và dự kiến kế hoạch vốn NSDP 5 năm 2021-2025 nguồn ngân sách tỉnh;
<b>2.11</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</b>			<b>2,38</b>		<b>2,38</b>				
59	Mở rộng khuôn viên trường Tiểu học (GPMB, san lấp mặt bằng) xây dựng tường bao, hệ thống thoát nước	DGD	0,95	0,95		0,95	CLN	Phường Hoàng Tiến	Tờ 18 - thửa 25, 26, ...	Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương (0,95 ha); Nghị quyết Phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2025 HĐND phường Hoàng Tiến Khóa II, Nhiệm kỳ 2021-2026, Kỳ họp thứ 10
60	Khu đất thu hồi của Công ty Lilama 69-1 (trường học)	DGD	0,43	0,43		0,43	SKC	Phường Phả Lại	Tờ 16 thửa 55	Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 05/02/2013 của UBND tỉnh Hải Dương về việc giao Trung tâm phát triển quỹ đất quản lý phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất; QĐ số 7649/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND thị xã Chí Linh về phê duyệt Báo cáo KTKT ĐTXD công trình: Trường TH 1 Phả Lại - Điểm trường KDC Cao Đường. Hạng mục: Nhà lớp học 1 tầng
61	Xây dựng Trường Mầm Non Hoàng Tân	DGD	1,00	1,00		1,00	LUC 0,74 ha; BHK 0,19 ha; CLN 0,07 ha	Phường Hoàng Tân	tờ 22 - thửa 89, 132, ... và tờ 21 - thửa 113, 114,...	Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương (1,00 ha. LUA 0,74 ha); Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 15/11/2023 của HĐND TP Chí Linh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư; Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 15/11/2023 của HĐND TP Chí Linh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Công trình: Xây dựng trường mầm non Hoàng Tân. Hạng mục san nền, công tường rào, nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ
<b>2.12</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</b>			<b>4,50</b>		<b>4,50</b>				
62	Trung tâm quốc gia giống thủy sản miền bắc	DKH	4,50	4,50		4,50	LUC 1,8 ha; NTS 2,50 ha; DGT 0,15 ha; DTL 0,05 ha	Phường Văn An; Phường Tân Dân	thửa 527, 528 tờ 16	Quyết định số 347/QĐ-UBND ngày 01/02/2013 của UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt Quy hoạch chi tiết Trung tâm quốc gia giống thủy sản miền bắc, tỷ lệ 1/500;

STT	Tên công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích (ha)			Sử dụng loại đất	Địa điểm thực hiện	Số thửa/ số tờ Bản đồ địa chính	Văn bản pháp lý liên quan
				Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)				
<b>2.13</b>	<b>Đất cụm công nghiệp</b>			<b>33,50</b>		<b>33,50</b>				
63	Cụm công nghiệp Tân Dân (Hạ tầng cụm công nghiệp)	SKN	25,44	3,20		3,20	LUC 2,00 ha; CLN 0,50 ha; NTS 0,50 ha; DGT 0,15 ha; DTL 0,05 ha	Phường Tân Dân	Tờ 3, thửa 126, 127, 128	Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương 3,20 ha (LUA 2,00 ha); Quyết định số 810/QĐ-UBND ngày 30/6/2016 về việc thành lập cụm Công nghiệp Tân Dân, thị xã Chí Linh
64	Cụm công nghiệp Hoàng Tân	SKN	61,00	23,70		23,70	DGT 0,50 ha; DTL 0,20 ha; LUC 22,00 ha; NTS 0,50 ha; CLN 0,50 ha	Phường Hoàng Tân	thửa 5, 6, 7 tờ 42	Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương (23,70 ha); Quyết định số 811/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 của UBND tỉnh Hải Dương về việc thành lập CCN Hoàng Tân; Tờ trình số 8/TTr-UBND ngày 19/01/2023 của UBND TP Chí Linh về việc đề xuất chủ đầu tư xây dựng HTKT CCN
65	Cụm công nghiệp Văn An 1	SKN	24,50	6,60		6,60	DGT 0,10 ha; LUC 6,3 ha; NTS 0,10 ha; CLN 0,10 ha	Phường Văn An	thửa 133, 134 tờ 3	Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương (6,60 ha.LUA 6,30 ha); Quyết định số 809/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 của UBND tỉnh Hải Dương về việc thành lập CCN Văn An 1
<b>2.14</b>	<b>Đất ở tại đô thị</b>			<b>291,17</b>	<b>12,43</b>	<b>278,74</b>				
66	Khu dân cư mới khu trung tâm phường Bến Tắm	ODT	1,63	1,63	1,03	0,60	CLN	Phường Bến Tắm	Tờ 68 thửa 7, 9, 94	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; QĐ số 702/QĐ-UBND ngày 31/8/2018 của UBND TX Chí Linh về phê duyệt ĐC QHCT xây dựng
67	Dự án Trung tâm hành chính và khu dân cư mới phường Bến Tắm	ODT	10,00	10,00	3,15	6,85	CLN (6,50 ha); DGT (0,35 ha)	Phường Bến Tắm, Xã Bắc An	Tờ 19, ... thửa 9, 10, 11, ...	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh; Quyết định số 479/QĐ-UBND ngày 22/6/2018 của UBND thị xã Chí Linh về phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng
68	Khu đô thị mới phía Đông thị xã Chí Linh	ODT	2,80	2,80		2,80	LUC	Phường Cộng Hòa	Tờ 53, ... - thửa 304, 305, ...	Nghị quyết số 108/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; NQ số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 2288/QĐ-UBND ngày 09/9/2015 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt QHCT xây dựng Khu đô thị mới phía Đông thị xã Chí Linh; QĐ số 1465/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận chủ trương điều chỉnh Dự án Khu đô thị mới phía Đông thành phố Chí Linh của Công ty cổ phần đầu tư bất động sản Thành Đông (lần 3)

STT	Tên công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích (ha)			Sử dụng loại đất	Địa điểm thực hiện	Số thửa/ số tờ Bản đồ địa chính	Văn bản pháp lý liên quan
				Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)				
69	Khu tập thể Mỏ Đất	ODT	1,40	1,40		1,40	SKS 0,7 ha; DGT 0,70 ha	Phường Cộng Hòa	Tờ 148 thửa 103,104,105-125,126.....	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 218 ngày 05/6/1990 của Công ty mỏ đất Chậu lửa Trúc Thôn về bán nhà thanh lý cho công nhân; Chủ trương xử lý đất giao trái thẩm quyền trên địa bàn thành phố Chí Linh
70	Khu tập thể Mỏ Đất Chi Ngãi 1 Công ty Cổ phần Trúc Thôn	ODT	0,80	0,80		0,80	SKS (0,40 ha); ODT (0,40 ha)	Phường Cộng Hòa	Tờ 142 thửa 180 - 373-390-410....	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 218 ngày 05/6/1990 của Công ty mỏ đất Chậu lửa Trúc Thôn về bán nhà thanh lý cho công nhân; Chủ trương xử lý đất giao trái thẩm quyền trên địa bàn thành phố Chí Linh
71	Khu dân cư Đồng Cơ Điện	ODT	3,85	3,85		3,85	LUC (2,67 ha); DGT (0,48 ha); DYT (0,48 ha); DNL (0,02 ha); CSD (0,05 ha); ODT (0,15 ha)	Phường Sao Đỏ	Tờ 47 thửa 6, 7, 8, 9, ...	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 677/QĐ-UBND ngày 27/3/2024 của UBND thành phố Chí Linh v/v chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 3341/QĐ-UBND ngày 17/10/2023 của UBND thành phố Chí Linh v/v phê duyệt QHCT tỷ lệ 1/500
72	Đấu giá quyền sử dụng đất tại Trụ sở cũ Công an thành phố Chí Linh, phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh	ODT	0,37	0,37		0,37	CAN	Phường Sao Đỏ	tờ 35 - Thửa 56	Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương (0,37 ha); Văn bản số 410/UBND-VP ngày 22/3/2011 của UBND tỉnh Hải Dương v/v xử lý, sắp xếp nhà, đất thuộc SHNN của Công an tỉnh theo Quyết định số 09/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ
73	Khu dân cư phía Đông đường Trần Hưng Đạo	ODT	9,00	9,00	7,72	1,28	RSX (0,50 ha); CLN (0,50 ha); DGT (0,20 ha); DTL (0,08 ha)	Phường Sao Đỏ	Tờ 77 thửa 5, 18, 19...	Nghị quyết số 108/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 1633/QĐ-UBND ngày 22/6/2020 của UBND tỉnh về việc chuyển mục đích sử dụng đất; giao đất (đợt 1) cho công ty Cổ phần Việt Tiên Sơn Địa Ốc; QĐ số 3846/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND tỉnh Hải Dương v/v phê duyệt QHCT xây dựng dự án
74	Điểm dân cư Lạc Sơn, phường Thái Học	ODT	0,90	0,90	0,53	0,37	LUC	Phường Thái Học	Tờ 11 thửa 118, 119, 120...	Nghị quyết số 108/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định phê duyệt QHCT số 483/QĐ-UBND ngày 22/6/2018 của UBND thị xã Chí Linh; QĐ 772/QĐ-UBND ngày 6/9/2018 của UBND TX Chí Linh v/v Phê duyệt Chủ trương đầu tư xây dựng; QĐ số 2145/QĐ-UBND ngày 25/6/2019 của UBND tỉnh Hải Dương v/v CMD sử dụng đất (lần 1) để đấu giá QSDĐ tại phường Thái Học, TP Chí Linh

STT	Tên công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích (ha)			Sử dụng loại đất	Địa điểm thực hiện	Số thửa/ số tờ Bản đồ địa chính	Văn bản pháp lý liên quan
				Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)				
75	Khu dân cư Lạc Sơn (cạnh cầu Ninh Cháp)	ODT	3,47	3,47		3,47	LUC (3,37 ha); DGT (0,10 ha)	Phường Thái Học	Tờ 8 thửa 192, 193, 194...	Nghị quyết số 108/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương 3,17 ha (LUA 3,12 ha); Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 29/10/2021 (0,25 ha LUA; Đất khác 0,05 ha để làm đường gom); Quyết định số 1779/QĐ-UBND ngày 21/11/2019 của UBND thành phố Chí Linh v/v Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư Lạc Sơn
76	Điểm dân cư số 2 Chiêm Bàu, Khê Khẩu	ODT	0,18	0,18		0,18	LUC	Phường Văn Đức	Tờ 41 thửa 168,222,241...	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; QĐ số 800/QĐ_UBND ngày 15/7/2019 của UBND tp Chí Linh về việc phê duyệt QHCTXD điểm dân cư số 2 Chiêm Bàu
77	Điểm dân cư số 3, Khê Khẩu	ODT	0,15	0,15		0,15	LUC	Phường Văn Đức	Tờ 100 thửa 27,28....	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; QĐ số 695/QĐ_UBND ngày 19/6/2019 của UBND tp Chí Linh về việc phê duyệt QHCTXD điểm dân cư số 3 Khê Khẩu
78	Xử lý đất xen kẽ (trạm bơm khu Con Nhạn)	ODT	0,05	0,05		0,05	DTL	Phường Văn Đức	Tờ 15 thửa 96, 97, ...	Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương (0,05 ha); Thông báo số 664-TB/ThU ngày 28/9/2017 của Thị ủy Chí Linh; QĐ số 1939/QĐ-UBND ngày 20/8/2008 của UBND huyện Chí Linh; tạo nguồn vốn để XD nông thôn mới
79	Khu đô thị sinh thái Chí Linh	ODT	57,42	55,38		55,38	LUC (40,00 ha); CLN (8,00 ha); NTS (0,21 ha); SKC 1,24 ha; DGT (4,34 ha); DTL (1,52 ha); DNL (0,01 ha); NTD (0,06 ha)	Phường Chí Minh 55,30 ha; Phường Văn An 0,08 ha	Tờ 1, 2, ... - thửa 881, 882, 883, ...	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 1073/QĐ-UBND ngày 04/5/2015 của UBND tỉnh về việc giao chủ đầu tư thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị sinh thái Chí Linh
80	Khu đất thu hồi của Công ty cổ phần Vicem Vật tư vận tải xi măng	ODT	0,98	0,98		0,98	SKC	Phường Phá Lại	tờ 20 thửa 27	Quyết định số 580/QĐ-UBND ngày 28/02/2014 của UBND tỉnh Hải Dương về việc giao Trung tâm phát triển quỹ đất quản lý phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất
81	Khu dân cư Chí Ngãi	ODT	7,55	7,55		7,55	LUC 6,40 ha; DGT 1,10 ha; DTL 0,05 ha	Phường Cộng Hòa	Tờ 43, 52, 53, ... - thửa 28, 29, 30, ...	Nghị quyết số 108/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 56/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương 0,55 ha (LUA 0,40 ha); ; QĐ 5740/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND TP Chí Linh v/v Phê duyệt QHCTXD 1/500

STT	Tên công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích (ha)			Sử dụng loại đất	Địa điểm thực hiện	Số thửa/ số tờ Bản đồ địa chính	Văn bản pháp lý liên quan
				Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)				
82	Khu dân cư ven đường tránh trung tâm thành phố	ODT	52,48	52,48		52,48	LUC 10,00 ha; NTS 8,15 ha; SKS 6,11 ha; NTD 1 ha; CLN 13,00 ha; DGT 10,00 ha; DTL 2,00 ha	Phường Chí Minh, Phường Thái Học	Tờ 8,... thửa 805, 806, ...	Nghị quyết số 108/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; QĐ 1089/QĐ-UBND ngày 20/3/2022 của UBND TP Chí Linh v/v phê duyệt QHCTXD 1/500; QĐ 1918/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của UBND tỉnh Hải Dương v/v Chấp thuận chủ trương đầu tư
83	Khu dân cư mới Khang Thọ	ODT	5,35	5,35		5,35	LUC 4,35 ha; DGT 0,15 ha; ONT; DTL; DTT; MNC	Phường Chí Minh	Tờ 8 thửa 821, 822, 823, ...	Nghị quyết số 108/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương (5,35 ha trong đó LUC 4,35 ha); Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh (0,85 ha đất khác); QĐ 490/QĐ-UBND ngày 9/2/2023 của UBND TP Chí Linh v/v Phê duyệt QHCTXD 1/500
84	Khu đô thị Hoàng Tiến	ODT	37,55	37,55		37,55	LUC 20,0 ha; DGT 4,50 ha; DTL 1,55 ha; LUK 4,5 ha; CLN 7,0 ha	Phường Hoàng Tiến	Tờ 21, 32, 33, 39, ... - thửa 6, 7, 8, ...	Nghị quyết số 108/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; QĐ 1730/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của UBND TP Chí Linh v/v Phê duyệt QHCTXD 1/500
85	Khu đô thị Thái Học	ODT	20,40	20,00		20,00	SKS 5,73 ha; DSK 0,20 ha; LUC 9,51 ha; CLN 0,31 ha; ODT 0,29 ha; DGT 2,00 ha; DTL 1 ha; NTD 0,96 ha	Phường Thái Học; Phường Chí Minh	Tờ 17, 18, ... - thửa 246, ...	Nghị quyết số 48/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương (TH 4,0 ha; LUA 1,8 ha); Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 24/4/2024 của HĐND tỉnh (TH 16,0 ha; LUA 7,71 ha); QĐ 3570/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 của UBND TP Chí Linh v/v phê duyệt QHCTXD 1/500; QĐ 1919/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của UBND tỉnh Hải Dương v/v Chấp thuận chủ trương đầu tư
86	Khu đô thị mới ven Hồ Phượng Hoàng	ODT	37,58	37,58		37,58	LUC 9,80 ha; CLN 22,23 ha; NTS 0,05 ha; DGT 4,50 ha; DTL 0,5 ha; ODT 0,5 ha	Phường Cộng Hòa	Tờ 66, 67, 68, 69, ... - thửa 28 - 32, ...	Nghị quyết số 108/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; TTr 101/TTr-UBND ngày 24/6/2022 của UBND TP Chí Linh v/v PD phương án QHCTXD 1/500
87	Khu đô thị thị trấn Sao Đỏ- Chí Linh (nay là phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh)	ODT	0,80	0,80		0,80	CLN	Phường Sao Đỏ	tờ 65 thửa 137, ...	Nghị quyết số 108/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; QĐ số 2484/QĐ-UBND ngày 29/10/2013 v/v phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết



STT	Tên công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích (ha)			Sử dụng loại đất	Địa điểm thực hiện	Số thửa/ số tờ Bản đồ địa chính	Văn bản pháp lý liên quan
				Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)				
88	Khu dân cư giáp sông Thủy nông và Quốc lộ 18 (Khu đô thị Văn An, thành phố Chí Linh)	ODT	36,00	36,00		36,00	CLN 0,08 ha;DGT 4,10 ha;DNL 0,06 ha;DTL 2,29 ha;LUC 26,02 ha;MNC 0,21 ha;NTD 0,01 ha;NTS 0,30 ha;SKC 0,04 ha;SON 0,04 ha;TMD 0,02 ha;TSC 0,01 ha; ODT 0,72 ha	Phường Văn An	Tờ 4,5 thửa 383, 384, 385,...	Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 2383/QĐ-UBND, ngày 27/7/2023 của UBND thành phố Chí Linh về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; Quyết định số 336/QĐ-UBND, ngày 06/2/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc Chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án xây dựng Khu dân cư giáp sông Thủy Nông và Quốc lộ 18 (Khu đô thị Văn An, thành phố Chí Linh);
89	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Nhà văn hóa Kinh Trung	ODT	0,55	0,55		0,55	DVH	Phường Văn An	Tờ 68, thửa 52	Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3604/UBND-VP ngày 29/12/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc tỉnh quản lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính Phủ
90	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Trường mầm non Tân Tiến cũ, phường Cộng Hòa	ODT	0,10	0,10		0,10	DGD	Phường Cộng Hòa	Tờ 146, thửa 03	Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3604/UBND-VP ngày 29/12/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc tỉnh quản lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính Phủ
91	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Nhà trẻ cũ phường Cộng Hòa	ODT	0,05	0,05		0,05	TSC	Phường Cộng Hòa	Tờ 147, thửa 133	Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3604/UBND-VP ngày 29/12/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc tỉnh quản lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính Phủ
92	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Nhà trẻ cũ xóm mới KDC Cầu Dông, phường Cộng Hòa	ODT	0,32	0,32		0,32	DGD	Phường Cộng Hòa	Tờ 130, thửa 55	Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3604/UBND-VP ngày 29/12/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc tỉnh quản lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính Phủ

STT	Tên công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích (ha)			Sử dụng loại đất	Địa điểm thực hiện	Số thửa/ số tờ Bản đồ địa chính	Văn bản pháp lý liên quan
				Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)				
93	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Nhà trẻ cũ xóm Cầu Dông, KDC Cầu Dông, phường Cộng Hòa	ODT	0,02	0,02		0,02	DGD	Phường Cộng Hòa	Tờ 124, thửa 37	Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3604/UBND-VP ngày 29/12/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc tỉnh quản lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính Phủ
94	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Nhà kho HTX cũ, thôn Chúc Thôn	ODT	0,03	0,03		0,03	DSK	Phường Cộng Hòa	Tờ 130, thửa 55	Nghị quyết số 56/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3604/UBND-VP ngày 29/12/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc tỉnh quản lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính Phủ
95	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Khu nhà văn hóa KDC Nhân Hậu	ODT	0,87	0,87		0,87	DVH	Phường Chí Minh	Tờ 59 thửa 02; Tờ 17 thửa 361	Nghị quyết số 56/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3604/UBND-VP ngày 29/12/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc tỉnh quản lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính Phủ
96	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Khu nhà văn hóa KDC Trần Hưng Đạo	ODT	0,03	0,03		0,03	DVH	Phường Sao Đỏ	Tờ 89, thửa 21	Nghị quyết số 56/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3604/UBND-VP ngày 29/12/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc tỉnh quản lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính Phủ
97	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Trường mầm non Sao Đỏ	ODT	0,05	0,05		0,05	DGD	Phường Sao Đỏ	Tờ 85, thửa 57	Nghị quyết số 56/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3604/UBND-VP ngày 29/12/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc tỉnh quản lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính Phủ

STT	Tên công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích (ha)			Sử dụng loại đất	Địa điểm thực hiện	Số thửa/ số tờ Bản đồ địa chính	Văn bản pháp lý liên quan
				Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)				
98	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Trạm y tế phường Sao Đỏ	ODT	0,03	0,03		0,03	DYT	Phường Sao Đỏ	Tờ 89, thửa 90	Nghị quyết số 56/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3604/UBND-VP ngày 29/12/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc tình quản lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính Phủ
99	Xử lý nhà đất, đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Nhà văn hóa khu dân cư An Hưng	ODT	0,95	0,85		0,85	DTT 0,62 ha;DVH 0,23 ha	Phường Chí Minh	thửa 1193 tờ 17	Nghị quyết số 48/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương 0,85 ha; Quyết định số 3604/UBND-VP ngày 29/12/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc tình quản lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính Phủ; Công văn số 2891/UBND-VP ngày 07/8/2023 của UBND tỉnh về việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện đấu giá;
<b>2.15</b>	<b>Đất ở tại nông thôn</b>			<b>0,86</b>		<b>0,86</b>				
100	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Nhà văn hóa thôn Đá Bạc 1	ONT	0,42	0,42		0,42	DVH	Xã Hoàng Hoa Thám	Tờ 31, thửa 92	Nghị quyết số 56/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3604/UBND-VP ngày 29/12/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc tình quản lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính Phủ
101	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Nhà trẻ cũ (Trường mầm non Hoa Thám - thôn Đá Bạc 1)	ONT	0,06	0,06		0,06	DGD	Xã Hoàng Hoa Thám	Tờ 88, thửa 40	Nghị quyết số 56/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3604/UBND-VP ngày 29/12/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc tình quản lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính Phủ

STT	Tên công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích (ha)			Sử dụng loại đất	Địa điểm thực hiện	Số thửa/ số tờ Bản đồ địa chính	Văn bản pháp lý liên quan
				Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)				
102	Xử lý nhà đất, đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Nhà văn hóa cũ thôn Trường An	ONT	0,08	0,08		0,08	DVH	Xã Bắc An	thửa 113 tờ 24	Nghị quyết số 48/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương 0,08 ha ; Quyết định số 3604/UBND-VP ngày 29/12/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc tình quản lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính Phủ; Công văn số 2891/UBND-VP ngày 07/8/2023 của UBND tỉnh về việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện đấu giá;
103	Xây dựng khu Tái định cư Dự án Cải tạo, tu bổ núi Mâm Xôi và hồ phía Bắc đền Kiếp Bạc	ONT	0,30	0,30		0,30	DVH 0,01 ha; CLN 0,29 ha	Xã Hưng Đạo	Tờ bản đồ số 91 (thửa 102, 107)	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 24/4/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Thông báo số 53/TB-UBND ngày 06/03/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về Thông báo Danh mục dự án và dự kiến kế hoạch vốn NSDP 5 năm 2021-2025 nguồn ngân sách tỉnh;
<b>2.16</b>	<b>Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt</b>			<b>3,38</b>		<b>3,38</b>				
104	Xây dựng nghĩa trang tái định cư khu dân cư thôn Tiên Định, phường Cộng Hòa	NTD	1,58	1,58		1,58	HNK 1,41 ha; DGT 0,15 ha; DNL 0,02 ha	Phường Cộng Hòa	Tờ 91 thửa 362, 363, 364...	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 05/2/2010 của huyện Chí Linh về việc phê duyệt QHCT xây dựng nghĩa trang tái định cư khu dân cư thôn Tiên Định, xã Cộng Hòa; Quyết định số 255/QĐ-UBND của UBND phường Cộng Hòa ngày 07/12/2021 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng Công trình hạ tầng kỹ thuật nghĩa trang tái định cư KDC Tiên Định, phường Cộng Hòa thành phố Chí Linh
105	Mở rộng nghĩa địa khu dân cư Triều	NTD	1,50	1,50		1,50	LUC(1,3 ha); DGT(0,1 ha); DTL(0,1 ha)	Phường Tân Dân	Tờ 1 - thửa 269, 270, 271, ...	Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương (1,50 ha. LUA 1,30 ha); QĐ số 728/QĐ-UBND ngày 11/11/2022 của UBND phường Tân Dân về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình dự án Xây dựng nghĩa trang khu dân cư Triều, phường Tân Dân, thành phố Chí Linh

STT	Tên công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích (ha)			Sử dụng loại đất	Địa điểm thực hiện	Số thửa/ số tờ Bản đồ địa chính	Văn bản pháp lý liên quan
				Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)				
106	Mở rộng nghĩa trang KDC Trụ Thượng	NTD	0,50	0,30		0,30	LUC	Phường Đồng Lạc	Tờ số 15- Thửa 74, 75, 76, ...	Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương (0,30 ha. LUA 0,30 ha); QĐ số 1939/QĐ-UBND ngày 02/6/2023 của UBND thành phố Chí Linh về việc thực hiện thu hồi đất (0,10 ha); QĐ số 1940/QĐ-UBND ngày 02/6/2023 của UBND thành phố Chí Linh về việc thực hiện thu hồi đất (0,09 ha); NQ số 23/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 của HĐND phường Đồng Lạc về phê duyệt, BS KH ĐTC trung hạn giai đoạn 2021-2025 phường Đồng Lạc (điều chỉnh lần 2)-trang 6
<b>2.17</b>	<b>Đất thương mại, dịch vụ</b>			<b>31,08</b>		<b>31,08</b>				
107	Dự án kho bãi chứa vật liệu xây dựng của chủ hộ kinh doanh Phạm Thị Tiên, phường Phả Lại	TMD	0,40	0,40		0,40	RSX	Phường Phả Lại	Bản đồ lâm nghiệp	Thông báo số 1419-TB/TU ngày 07/10/2019 của Thành ủy Chí Linh, Kết luận của ban thường vụ thành ủy thống nhất chủ trương đầu tư Dự án kho bãi chứa vật liệu xây dựng của chủ hộ kinh doanh Phạm Thị Tiên - phường Phả Lại
108	Khu nuôi trồng thủy sản và du lịch, dịch vụ tổng hợp Sông Quê	TMD	12,94	12,94		12,94	LUC (8,42 ha); NTS (0,12 ha); CLN (2,39 ha); CSD (0,39 ha); DTL (0,64 ha); DGT (0,98 ha)	Xã Lê Lợi	Tờ 19, 18, ... thửa 331, 332, ...	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Thông báo số 1758-TB/TU ngày 25/5/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về kết luận của ban thường vụ tỉnh ủy về đề xuất chấp thuận chủ trương và thực hiện dự án Khu du lịch Sông Quê tại xã Lê Lợi, thành phố Chí Linh của Công ty cổ phần du lịch và dịch vụ Sông Quê
109	Dự án cửa hàng xăng dầu, trạm dừng nghỉ và các dịch vụ tổng hợp tại phường Hoàng Tiến	TMD	4,20	4,20		4,20	LUC (2,65 ha); DTL (0,78 ha); DGT (0,13 ha); NTS 0,08 ha; LUK 0,56 ha	Phường Hoàng Tiến	Tờ 19 thửa 258, 259, 260, ...	Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương 4,20 ha (LUA 2,65 ha); Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 25/7/2020; QĐ số 3420/QĐ-UBND ngày 16/11/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về chủ trương đầu tư dự án Cửa hàng xăng dầu và kinh doanh dịch vụ tổng hợp của công ty xây dựng 336 (điều chỉnh lần thứ nhất từ dự án đầu tư Cửa hàng xăng dầu và kinh doanh dịch vụ tổng hợp của công ty xây dựng 336)
110	Khu vực tập kết nông sản tại xã Nhân Huệ, thành phố Chí Linh	TMD	0,51	0,51		0,51	HNK	Xã Nhân Huệ	Tờ 13 thửa 47	Thông báo số 1369-TB/TU ngày 16/9/2019 của Thành ủy Chí Linh về việc Thông báo Kết luận của Ban thường vụ thành ủy về chủ trương đầu tư khu vực tập kết nông sản, bến bãi kinh doanh vật liệu xây dựng tại xã Nhân Huệ

STT	Tên công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích (ha)			Sử dụng loại đất	Địa điểm thực hiện	Số thửa/ số tờ Bản đồ địa chính	Văn bản pháp lý liên quan
				Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)				
111	Dự án Bến bãi tập kết và tiêu thụ than khai thác tại khu Kênh Mai, phường Văn Đức, thành phố Chí Minh, Tỉnh Hải Dương	TMD	<b>5,00</b>	5,00		5,00	HNK	Phường Văn Đức	Tờ 76 thửa 251, ...	Văn bản số 2166/UBND-VP ngày 23/6/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận chủ trương thực hiện Dự án Bến bãi tập kết và tiêu thụ than khai thác tại khu Kênh Mai, phường Văn Đức, thành phố Chí Minh, Tỉnh Hải Dương
112	Dự án Bến bãi kinh doanh vật liệu xây dựng ven sông Đông Mai	TMD	<b>0,78</b>	0,78		0,78	HNK	Phường Văn Đức	Tờ 76 thửa 257, ...	Quyết định số 219/QĐ-UBND ngày 05/3/2020 của UBND thành phố Chí Minh về việc QĐ CTĐT dự án bến bãi kinh doanh vật liệu xây dựng ven sông Đông Mai.
113	Bến bãi kinh doanh vật liệu xây dựng của ông Nguyễn Đức Tiến tại bãi sông Kinh Thầy thuộc phường Đồng Lạc, thành phố Chí Minh, Tỉnh Hải Dương	TMD	<b>0,93</b>	0,93		0,93	HNK	Phường Đồng Lạc	Tờ 44 thửa 1	Thông báo số 80-TB/TU ngày 28/8/2020 của Thành ủy Chí Minh về việc Thông báo Kết luận của Ban thường vụ thành ủy về chủ trương đầu tư dự án Bến bãi kinh doanh vật liệu xây dựng của ông Nguyễn Đức Tiến tại bãi sông Kinh Thầy thuộc phường Đồng Lạc, thành phố Chí Minh, Tỉnh Hải Dương
114	Dự án bến bãi kinh doanh VLXD ven sông Đông Mai, phường An Lạc của ông Mạc Văn Phú	TMD	<b>0,30</b>	0,30		0,30	HNK	Phường An Lạc	Tờ 39 - thửa 28, 29, 30, ...	Quyết định số 218/QĐ-UBND ngày 05/03/2020 của UBND thành phố Chí Minh về việc QĐ CTĐT dự án bến bãi kinh doanh VLXD ven sông Đông Mai.
115	Dự án bến bãi kinh doanh VLXD ven sông Đông Mai, phường An Lạc của ông Vũ Đức Sỹ	TMD	<b>0,90</b>	0,90		0,90	HNK	Phường An Lạc	Tờ 40 thửa 28, 29	Quyết định số 220/QĐ-UBND ngày 05/03/2020 của UBND thành phố Chí Minh về việc QĐ CTĐT dự án bến bãi kinh doanh VLXD ven sông Đông Mai.
116	Dự án xây dựng bến bãi kinh doanh vật liệu xây dựng tại bãi ngoài đê tả sông Kinh Thầy	TMD	<b>1,00</b>	1,00		1,00	CLN	Phường Tân Dân	Tờ 13 thửa 208, 213, ...	Quyết định số 1098/QĐ-UBND ngày 21/10/2020 của UBND thành phố Chí Minh về việc QĐ CTĐT dự án xây dựng bến bãi kinh doanh vật liệu xây dựng tại bãi ngoài đê tả sông Kinh Thầy
117	Khu du lịch sinh thái Đại Dương (Công ty CPTM Đại Dương)	TMD	<b>8,86</b>	2,50		2,50	RSX	Phường Văn An	Tờ 36	Giấy chứng nhận đầu tư số 04121000597 ngày 28/10/2011 của UBND tỉnh Hải Dương; Quyết định phê duyệt chi tiết số 3098/QĐ-UBND ngày 16/12/2011 của UBND thị xã Chí Minh về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu du lịch sinh thái Đại Dương

STT	Tên công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích (ha)			Sử dụng loại đất	Địa điểm thực hiện	Số thửa/ số tờ Bản đồ địa chính	Văn bản pháp lý liên quan
				Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)				
118	Bổ sung diện tích Trụ sở Công ty Cổ phần Giao thông- Môi trường và đô thị Chí Linh	TMD	1,62	1,62		1,62	LUC 1,40 ha; DGT 0,20 ha; DTL 0,20 ha	Phường Thái Học	thửa 295, 296 tờ 11	Nghị quyết số 48/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương 1,62 ha (LUA 1,4 ha); Thông báo số 1538-TB/TU ngày 07/02/2020 của Thành ủy Chí Linh kết luận của ban thường vụ thành ủy về việc chấp thuận đầu tư xây dựng trụ sở công ty; Báo cáo số 355a/BC-UBND ngày 06/12/2019 của UBND thành phố Chí Linh về việc chấp thuận dự án đầu tư xây dựng trụ sở công ty;
<b>2.18</b>	<b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>			<b>8,70</b>		<b>8,70</b>				
119	Nhà máy sản xuất đồ chơi của công ty Pamson	SKC	4,30	4,30		4,30	LUC (4,25 ha); DGT (0,05 ha)	Phường Hoàng Tiến	Tờ 10 thửa 111, 112, 113, ...	Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương 4,30 ha (LUA 4,25 ha); Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 25/7/2020; Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 13/12/2019; Thông báo số 1300-TB/TU ngày 03/7/2019 Thông báo kết luận của Ban thường vụ Thành ủy v/v chấp thuận chủ trương đầu tư Nhà máy đồ chơi tại phường Hoàng Tiến, TP Chí Minh
120	Dự án đầu tư xây dựng Cơ sở sản xuất cát nhân tạo, gạch ép cốt liệu xi măng từ tro xi, mặt đá và kinh doanh vật liệu xây dựng Nguyễn Văn Tùng	SKC	0,85	0,85		0,85	NTS	Phường Phả Lại	Tờ 15	Văn bản số 2931/UBND-VP ngày 13/8/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Cơ sở sản xuất cát nhân tạo, gạch ép cốt liệu xi măng từ tro xi, mặt đá và kinh doanh vật liệu xây dựng Nguyễn Văn Tùng
121	Cơ sở kinh doanh thương mại tổng hợp của Hợp tác xã dịch vụ & sản xuất thương mại Thành Bình Dương	SKC	0,50	0,50		0,50	LUC 0,48 ha; DGT 0,01 ha; DTL 0,01 ha	Phường Phả Lại	Tờ 26 thửa 120, 124, 132, 180,...	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương 0,50 ha (LUA 0,48 ha); Báo cáo thẩm định số 2443/BC-SKHĐT ngày 19/12/2022 của Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hải Dương về đề xuất điều chỉnh Dự án Cơ sở kinh doanh thương mại tổng hợp của Hợp tác xã dịch vụ & sản xuất thương mại Thành Bình Dương; Giấy chứng nhận đầu tư số 04121000523 ngày 07/4/2011 của UBND tỉnh Hải Dương (lần đầu)
122	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở kinh doanh dịch vụ thiết bị vật tư may mặc Mạnh Nga	SKC	0,50	0,50		0,50	LUC 0,49 ha; DGT 0,01 ha	Phường Tân Dân	Tờ 89 thửa 351, 352, ...	Nghị quyết số 108/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; QĐ số 664/QĐ-UBND ngày 5/6/2019 của UBND TP Chí Linh v/v Phê duyệt chủ trương đầu tư;
123	Nhà máy sản xuất thuốc đông dược - thực phẩm bảo vệ sức khỏe Tradiphar (Trong đó 0,58 ha là Hành lang An toàn giao thông)	SKC	2,55	2,55		2,55	CLN	Phường Hoàng Tiến	Tờ 49, thửa 19,20,21...; Tờ 0, thửa 233, 234...	Thông báo số 1117-TB/TU ngày 28/8/2023 kết luận của Ban thường vụ thành ủy về chủ trương đầu tư dự án; Công văn số 841/UBND-TCKH của UBND thành phố Chí Linh ngày 30/8/2023 về việc tham gia ý kiến tiếp nhận dự án tại phường Hoàng Tiến
<b>2.19</b>	<b>Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b>			<b>106,27</b>	<b>4,43</b>	<b>101,84</b>				

STT	Tên công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích (ha)			Sử dụng loại đất	Địa điểm thực hiện	Số thửa/ số tờ Bản đồ địa chính	Văn bản pháp lý liên quan
				Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)				
124	Dự án khai thác Khoáng sản làm vật liệu thông thường tại đồi Ông Sao, phường Hoàng Tân, thành phố Chí Linh	SKS	7,60	7,60		7,60	RSX 6,88 ha; CLN 0,72 ha;	Phường Bến Tắm, Phường Hoàng Tân	Bản đồ lâm nghiệp	Nghị quyết số 108/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; QĐ số 3739/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của UBND tỉnh Hải Dương v/v phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong "Báo cáo kết quả thăm dò Khoáng sản làm vật liệu thông thường tại đồi Ông Sao, phường Hoàng Tân, thành phố Chí Linh"; QĐ số 1493/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 của UBND tỉnh Hải Dương v/v công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản mỏ đất, đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực đồi Ông Sao, phường Hoàng Tân và phường Bến Tắm, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương
125	Dự án khai thác Khoáng sản làm vật liệu thông thường	SKS	9,47	9,47		9,47	RSX	Phường Bến Tắm	tờ 82, thửa 13, 14, ...	Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 24/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương
126	Dự án khai thác Khoáng sản làm vật liệu thông thường	SKS	3,16	3,15		3,15	RSX	Phường Hoàng Tân	Tờ 27 thửa 241	Quyết định số 3411/QĐ-UBND ngày 24/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương
127	Dự án khai thác khoáng sản đất, đá sản xuất cát nhân tạo tại núi Trại Tường, phường Phả Lại	SKS	11,20	11,20		11,20	RSX	Phường Phả Lại	Bản đồ lâm nghiệp	Quyết định số 551/QĐ-UBND ngày 04/3/2020 về việc bổ sung diện tích 11,16 ha đất núi Trại Tường vào Quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng tỉnh Hải Dương đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020
128	Dự án khai thác mỏ sét gồm, sét gạch ngói, cát khu vực hạ lưu hồ Cầu Đông, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh	SKS	24,13	24,00		24,00	LUC 5,00 ha; CLN 10,00 ha; DGT 6,00 ha, DTL 3,00 ha	Phường Cộng Hòa	Tờ 37, 38, .. Thửa 261, 262, ...	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3459/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong "Báo cáo kết quả thăm dò Khoáng sản sét gồm, sét gạch ngói, cát khu vực hạ lưu hồ Cầu Đông, phường Cộng Hòa, TP. Chí Linh"; VB số 4440/UBND-VP ngày 03/12/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc thực hiện các thủ tục đề nghị cấp giấy phép khai thác
129	Dự án khai thác sét chịu lửa của Công ty cổ phần đầu tư thương mại Tân Thành Long	SKS	10,79	10,79	4,43	6,36	LUC	Phường Cộng Hòa	Tờ 25 (thửa 60, 61), 44 (thửa 243,244,245...), 43 (thửa 115, 116, 117,...)	Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương 10,79 ha (LUA 9,09 ha); Giấy phép khai thác khoáng sản số 155/GP-UBND ngày 07/5/2019 của UBND tỉnh
130	Dự án khai thác khoáng sản Khu Nam mỏ sét Trúc Thôn	SKS	23,40	7,76		7,76	LUC 5,00 ha, CLN 1,00 ha; SKS 1,00 ha; DGT 0,60 ha; DTL 0,16 ha	Phường Cộng Hòa	Tờ 61 (thửa 284, 285, 286,...)	Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương 7,76 ha (LUA 5,00 ha); Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư số 4531/QĐ-UBND ngày 06/12/2018 của UBND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận dự án khai thác Khoáng sản Khu Nam mỏ sét Trúc Thôn, phường Cộng Hòa; QĐ số 1263/QĐ-HĐTLQG ngày 18/5/2023 của Hội đồng đánh giá trữ lượng quốc gia về công nhận trữ lượng sét sản xuất sành, sứ và cát xây dựng đi kèm trong báo cáo tính trữ lượng khoáng sản tại Khu Nam mỏ sét Trúc Thôn, phường Cộng Hòa



STT	Tên công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích (ha)			Sử dụng loại đất	Địa điểm thực hiện	Số thửa/ số tờ Bản đồ địa chính	Văn bản pháp lý liên quan
				Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)				
131	Khai thác khoáng sản mỏ đất, đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực đồi Trại Mết, đồi Trại Quan, phường Bến Tắm, thành phố Chí Linh	SKS	24,70	24,70		24,70	RSX	Phường Bến Tắm	Giáp tờ 82, 83, 192, 95	Quyết định số 616/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 của UBND tỉnh về việc công khai kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản
132	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng công trình khai thác đất sét chịu lửa mỏ sét Trúc Thôn	SKS	24,14	7,60		7,60	LUC 7,00 ha, CLN 0,60 ha	Phường Cộng Hòa	Tờ bản đồ số 47,57	Nghị quyết số 56/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương; Văn bản số 3057/UBND-VP ngày 17/8/2023 của UBND tỉnh về việc xin ý kiến việc xin gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản sét chịu lửa tại mỏ Trúc Thôn, tỉnh Hải Dương; giấy phép hoạt động khoáng sản số 1654/GP-BTNMT ngày 07/7/2017 gia hạn giấy phép số 1740/GP-BTNM ngày 05/11/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
2.20	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>			2,10		2,10				
133	Khu nuôi trồng thủy sản Bích Thủy, phường Văn Đức	NTS	2,10	2,10		2,10	LUC (1,80 ha); DGT (0,25 ha); DTL (0,05 ha)	Phường Văn Đức	Tờ 91 thửa 28, 29, 30, ...	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; QĐ số 5233/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của Chủ tịch UBND thành phố Chí Linh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án ĐTXD khu nuôi trồng thủy sản Bích Thủy, phường Văn Đức; QĐ số 327/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 của UBND thành phố Chí Linh về việc phê duyệt QHCT khu nuôi trồng thủy sản Bích Thủy, phường Văn Đức
2.21	<b>Đất nông nghiệp khác</b>			12,22		12,22				
134	Dự án cơ sở trồng rau sạch và nuôi trồng thủy sản (Công ty cổ phần XD và TM Quỳnh Giang)	NKH	8,92	8,92		8,92	LUA 7,5 ha; DGT 1,22 ha; DTL 0,2 ha	Xã Hưng Đạo	Tờ 22 thửa 38, 39, 40, ...	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 1270/QĐ-UBND ngày 25/4/2017 của UBND tỉnh Hải Dương
135	Trang trại tổng hợp thủy sản chất lượng cao (ông Trần Đình)	NKH	3,30	3,30		3,30	LUC (3,00 ha); DGT (0,25 ha); DTL (0,05 ha)	Phường Tân Dân	Tờ 06 thửa 424, 477, 519...	Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 8/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Thông báo kết luận của ban thường vụ Thành ủy số 1177-TB/Tu ngày 05/4/2019
II	<b>Các công trình dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật đất đai thực hiện trong năm kế hoạch 2025 mà chưa có các văn bản theo quy định tại Khoản 4 Điều 67 Luật đất đai</b>									
1.1	<b>Xây dựng công trình an ninh (thuộc trường hợp tại Điều 78)</b>									
136	Đội PCCC&CNCH khu vực Chí Linh thuộc phòng CSPCCC&CNCH	CAN	1,75	1,75		1,75	LUC	Phường Cộng Hòa	thửa 136, 137 tờ 53	Nghị quyết số 108/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh về Phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công ngân sách địa phương 5 năm 2021-2025 (vốn ngân sách tỉnh)
1.2	<b>Các công trình, dự án thuộc trường hợp tại Khoản 4, Điều 79)</b>									

STT	Tên công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích (ha)			Sử dụng loại đất	Địa điểm thực hiện	Số thửa/ số tờ Bản đồ địa chính	Văn bản pháp lý liên quan
				Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)				
137	Bãi rác tập trung phường Đồng Lạc	DRA	0,30	0,25		0,25	LUA 0,2 ha; DTL 0,03 ha; DGT 0,02 ha	Phường Đồng Lạc	thửa 130 tờ 18	Nghị quyết số 108/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Nghị quyết 41/NQ-HĐND ngày 28/12/2023 của HĐND phường Đồng Lạc về việc phê duyệt Danh mục dự án đầu tư công khởi công mới năm 2024 và Chủ trương đầu tư một số dự án sử dụng vốn đầu tư công của phường Đồng Lạc; QĐ số 552/QĐ-UBND ngày 31/7/2012 của UBND thị xã Chí Linh v/v phê duyệt quy hoạch chi tiết; NQ số 23/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 của HĐND phường Đồng Lạc về phê duyệt, BS KH ĐTC trung hạn giai đoạn 2021-2025 phường Đồng Lạc (điều chỉnh lần 2)-trang 6
1.3	<b>Các công trình, dự án thuộc trường hợp tại Khoản 5, Điều 79)</b>			<b>2,69</b>		<b>2,69</b>				
138	Xây dựng đường dây trung thế, các TBA phân phối phía Đông và cải tạo lưới điện hạ thế thành phố Chí Linh năm 2025	DNL	3,33	0,06		0,06	DGT 0,04 ha; DKV 0,02 ha	Phường Sao Đỏ, Phường Thái Học, Phường Phả Lại	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 108/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; QĐ số 2903/QĐ-PCHD ngày 11/8/2024 của Công ty TNHH MTV Điện lực HD v/v tạm giao DM kế hoạch ĐTXD 2025; Quyết định phê duyệt số 2478/QĐ-PCHD ngày 15/07/2024 của Giám đốc Công ty Điện lực Hải Dương về việc phê duyệt phương án Xây dựng đường dây trung thế, các TBA phân phối phía Đông và cải tạo lưới điện hạ thế TP Chí Linh năm 2025
139	Xây dựng đường dây trung thế, các TBA phân phối phía Tây và cải tạo lưới điện hạ thế thành phố Chí Linh năm 2025	DNL	3,33	0,03		0,03	LUA 0,01 ha; DGT 0,02 ha	Phường Cộng Hòa, P. Bến Tắm, P. Hoàng Tân, xã Lê Lợi	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 108/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; QĐ số 2903/QĐ-PCHD ngày 11/8/2024 của Công ty TNHH MTV Điện lực HD v/v tạm giao DM kế hoạch ĐTXD 2025; Quyết định phê duyệt số 2479/QĐ-PCHD ngày 15/07/2024 của Giám đốc Công ty Điện lực Hải Dương về việc phê duyệt phương án Xây dựng đường dây trung thế, các TBA phân phối phía Tây và cải tạo lưới điện hạ thế thành phố Chí Linh năm 2025
140	Cải tạo đường dây 110kV Nhiệt điện Phả Lại - Đồng Niên (lộ 175, 176A80), tỉnh Hải Dương	DNL	2,61	1,40		1,40	LUC 1,21 ha; DGT 0,10 ha; DTL 0,09 ha	Phường Phả Lại, P. Văn An, P. Chí Minh, P. Tân Dân	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 108/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; QĐ số 1780/QĐ-EVNNPC ngày 13/8/2023 của Tổng ctv Điện lực miền Bắc về việc giao danh mục và tạm giao KHV ĐTXD năm 2023 cho BQLDA phát triển Điện lực để thực hiện các dự án lưới điện 110kV trong KH ĐTXD giai đoạn năm 2023-2025 của Tổng CT điện lực miền Bắc

STT	Tên công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích (ha)			Sử dụng loại đất	Địa điểm thực hiện	Số thửa/ số tờ Bản đồ địa chính	Văn bản pháp lý liên quan
				Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)				
141	Cải tạo đường dây 110kV từ TBA 220kV Bắc Giang -Phả Lại	DNL	1,75	1,20		1,20	LUC	Phường Phả Lại, Hưng Đạo, Lê Lợi	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 108/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; NQ số 196/NQ-HĐTV ngày 2/8/2023 của Tổng CT Điện lực Miền bắc về chủ trương đầu tư các dự án lưới điện 110kV bổ sung vào KHĐTĐD giai đoạn năm 2023 - 2025; QĐ số 949/QĐ-EVNNPC ngày 20/5/2024 của Tổng cty Điện lực miền Bắc v/v Về việc giao dự án và tạm giao kế hoạch vốn ĐTXD năm 2024 cho Ban Quản lý dự án Lưới điện để thực hiện dự án lưới điện 110kV giai đoạn 2024 - 2026 (đợt 2)
<b>1.4</b>	<b>Các công trình, dự án thuộc trường hợp tại Khoản 14, Điều 79)</b>			<b>0,37</b>		<b>0,37</b>				
142	Nhà văn hoá KDC Đại Bát	DVH	0,70	0,37		0,37	LUC	Phường Hoàng Tân	thửa 101, 102 tờ 35	Nghị quyết số 108/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 30/07/2024 của Hội đồng nhân dân phường Hoàng Tân về việc Phê duyệt danh mục đầu tư công năm 2025 vốn ngân sách địa phương; Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 26/12/2024 về việc Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Nhà văn hóa KDC Đại Bát và các công trình phụ trợ.
<b>1.5</b>	<b>Các công trình, dự án thuộc trường hợp tại Khoản 15, Điều 79)</b>			<b>0,15</b>		<b>0,15</b>				
143	Xây dựng trạm y tế phường Chí Minh	DYT	0,15	0,15		0,15	CLN 0,07 ha; DGT 0,08 ha	Phường Chí Minh	thửa 42 tờ 46	Nghị quyết số 108/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; QĐ số 3973/QĐ-UBND ngày 1/12/2023 của UBND thành phố Chí Linh vv phê duyệt quy hoạch chi tiết; Nghị quyết số 47/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương về điều chỉnh, phân bổ kế hoạch đầu tư công vốn NSDP 5 năm 2021 - 2025 và năm 2024 (lần 5) nguồn ngân sách tỉnh;
<b>III</b>	<b>Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b, khoản 1, điều 48, thông tư 29 và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm 2025</b>			<b>48,86</b>		<b>48,86</b>				
<b>1.1</b>	<b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>			<b>2,56</b>		<b>2,56</b>				
144	Trang trại chăn nuôi, giết mổ và sơ chế Viways	SKC	2,56	2,56		2,56	NTS 1,36 ha; LUC 0,28 ha; CLN 0,89 ha; DGT 0,02 ha; DTL 0,01 ha	Phường Chí Minh	thửa 126, 127 tờ 19	Nghị quyết số 108/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; QĐ số 1289/QĐ-UBND ngày 26/4/2018 của UBND tỉnh Hải Dương v/v quyết định chủ trương đầu tư dự án Trang trại chăn nuôi, giết mổ và sơ chế Viways của Cty CP chế biến thực phẩm Viways

STT	Tên công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích (ha)			Sử dụng loại đất	Địa điểm thực hiện	Số thửa/ số tờ Bản đồ địa chính	Văn bản pháp lý liên quan
				Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)				
1.2	<b>Đất thương mại, dịch vụ</b>			<b>0,80</b>		<b>0,80</b>				
145	Dự án Cơ sở sản xuất và kinh doanh của Công ty TNHH Thái Bình Dương	TMD	<b>0,80</b>	0,80		0,80	SKC	Phường Cộng Hòa	thửa 365 tờ 142	TB số 3122/TB-SKHĐT ngày 11/9/2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương v/v Ý kiến Liên ngành đối với đề xuất điều chỉnh Dự án Cơ sở sản xuất và kinh doanh của Công ty TNHH Thái Bình Dương
1.3	<b>Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b>			<b>45,50</b>		<b>45,50</b>				
146	Đề án thăm dò khoáng sản tại khu vực đồi Đại Bô, phường Hoàng Tân và xã Bắc An, thành phố Chí Linh	SKS	<b>49,66</b>	45,50		45,50	RSX	Phường Hoàng Tân, xã Bắc An	Bản đồ lâm nghiệp	VB số 3694/UBND-VP ngày 10/10/2024 của UBND tỉnh Hải Dương v/v chấp thuận Kế hoạch, khảo sát lấy mẫu để lựa chọn diện tích lập Đề án thăm dò khoáng sản
	<b>TỔNG (I+II+III): 146 công trình</b>			<b>846,20</b>	<b>16,86</b>	<b>829,34</b>				

